

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 75

44753
GY
HÂN
N ĐẦU
ỐC
VA
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va lập báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 74 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 11 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025: 22.320.185.490.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL (HOSE).

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 27 Công ty con sở hữu trực tiếp, 52 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 08 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 31 Công ty con sở hữu trực tiếp, 54 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 05 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp).

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	03/02/2023	
Ông	Dương Văn Bắc	Thành viên	24/04/2025	
Ông	Đoàn Minh Trường	Thành viên	24/04/2025	07/08/2025
Ông	Ng Teck Yow	Thành viên	22/06/2023	24/04/2025
Ông	Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	16/08/2023	
Ông	Phạm Tiến Văn	Thành viên độc lập	26/04/2019	
Bà	Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập	21/10/2020	24/04/2025
Bà	Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên	07/08/2025	

Ủy Ban Kiểm toán

Ông	Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch	25/08/2023	
Ông	Ng Teck Yow	Thành viên	25/12/2024	29/04/2025
Ông	Phạm Tiến Văn	Thành viên	04/11/2020	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024	
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024	
Bà	Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024	
Bà	Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng	05/04/2024	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	08/02/2023	
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024	
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	22/05/2025	

Bà Trần Thị Thanh Vân đã được ủy quyền ký báo cáo này và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 38/2025-UQ-NVLG ngày 01 tháng 10 năm 2025.

3. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến Ban Tổng Giám đốc; Ban Giám đốc các đơn vị thành viên; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

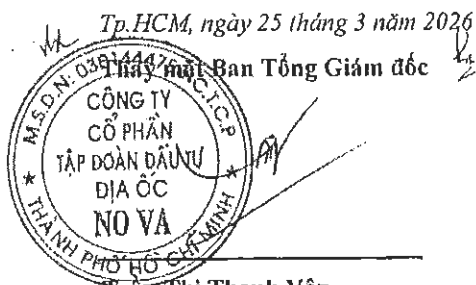
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

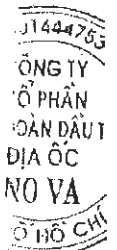
Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Tập đoàn.



Trần Thị Thanh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền



Số: A0725272-R/MOOREAISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh III.2 "Giả định hoạt động liên tục" của Báo cáo tài chính riêng năm 2025. Theo thuyết minh này, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 2.546 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.743 tỷ Đồng). Đồng thời, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 18.080 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.321 tỷ Đồng). Ngoài ra, tại thời điểm này Công ty chưa thực hiện một số nghĩa vụ nợ đến hạn trả liên quan đến các khoản vay, trái phiếu và các khoản nợ. Những sự kiện và điều kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh III.2, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các kế hoạch nhằm cải thiện tình hình thanh khoản của Công ty. Việc lập Báo cáo tài chính riêng trên giả định hoạt động liên tục phụ thuộc vào khả năng Công ty thực hiện thành công các kế hoạch này trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Huỳnh Tiểu Phụng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số :1269-2023-005-1

Đỗ Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số :3559-2026-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		9.229.142.061.403	11.884.231.975.068
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.261.589.436.055	958.973.102.914
1. Tiền	111		1.122.589.436.055	958.920.621.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.000.000.000	52.481.527
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.664.811.875.932	8.527.998.284.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	210.771.048.832	139.812.261.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	330.296.912.316	327.680.702.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	5.144.763.419.547	8.081.285.239.407
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5a	(21.019.504.763)	(20.779.919.763)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	2.249.982.351.389	2.336.128.553.003
1. Hàng tồn kho	141		2.249.982.351.389	2.336.128.553.003
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.758.398.027	61.132.034.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.854.784.063	26.546.566.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16b	25.238.364.627	30.920.219.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	3.665.249.337	3.665.249.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		70.496.257.789.007	78.117.343.505.543
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.250.563.332.784	5.874.163.332.784
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.267.065.332.784	5.890.665.332.784
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(16.502.000.000)	(16.502.000.000)
II. Tài sản cố định	220		502.290.714.191	515.317.028.638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	441.252.434.599	453.345.747.724
- Nguyên giá	222		606.145.985.336	604.993.568.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.893.550.737)	(151.647.820.945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61.038.279.592	61.971.280.914
- Nguyên giá	228		170.612.581.829	169.887.346.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.574.302.237)	(107.916.065.208)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	322.006.233.997	328.099.042.176
- Nguyên giá	231		387.467.333.888	387.467.333.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65.461.099.891)	(59.368.291.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.460.373.720	186.105.859.436
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	67.880.374.251	181.998.060.395
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	15.579.999.469	4.107.799.041
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	68.335.218.215.510	71.209.851.262.744
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	68.570.981.805.805	71.547.471.079.802
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	75.392.060.000	75.392.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	21.425.600.000	22.325.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(332.581.250.295)	(435.337.477.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.718.918.805	3.806.979.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.682.968.205	3.771.029.165
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.12.1	35.950.600	35.950.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.725.399.850.410	90.001.575.480.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53.907.395.542.524	67.191.913.586.293
I. Nợ ngắn hạn	310		27.309.138.650.559	38.205.302.121.048
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	328.684.603.486	325.072.414.584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	250.203.419.691	281.403.665.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	5.398.472.744	3.176.909.131
4. Phải trả người lao động	314		3.094.879.400	1.536.456.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	6.472.114.666.141	5.407.835.233.567
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.372.105.248	1.372.105.248
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2.477.225.039.326	6.455.452.790.362
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	17.766.210.757.174	25.724.617.839.292
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.834.707.349	4.834.707.349
II. Nợ dài hạn	330		26.598.256.891.965	28.986.611.465.245
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	557.840.170.239	342.309.912.572
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	54.769.867.484	56.141.972.724
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	12.445.661.845.521	18.647.409.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	13.539.985.008.721	9.938.338.203.399
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	-	2.412.376.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.818.004.307.886	22.809.661.894.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25.818.004.307.886	22.809.661.894.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.043.387.533.639	5.051.601.924.626
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.545.568.715.753)	(1.742.985.410.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.742.985.410.308)	(1.911.706.096.072)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(802.583.305.445)	168.720.685.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.725.399.850.410	90.001.575.480.611

Người lập biểu



Thi Thị Phương Ý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Trần Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	247.885.093.367	184.082.062.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	247.885.093.367	184.082.062.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	186.314.428.854	175.529.147.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.570.664.513	8.552.915.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.724.335.257.408	5.587.920.217.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.857.922.772.796	5.349.347.380.866
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.220.567.570.990	3.841.522.630.680
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	151.318.245	4.913.208.408
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.349.635.087	83.203.276.063
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(1.086.517.804.207)	159.009.267.643
12. Thu nhập khác	31	VI.8	325.912.625.540	11.861.821.294
13. Chi phí khác	32	VI.9	41.978.126.778	1.210.480.201
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		283.934.498.762	10.651.341.093
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(802.583.305.445)	169.660.608.736
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12.1	-	939.922.972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(802.583.305.445)	168.720.685.764

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Thi Thị Phương Ý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(802.583.305.445)	169.660.608.736
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	20.996.775.000	28.651.928.377
- Các khoản dự phòng	03	V.2,5	(104.929.018.313)	115.982.801.279
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		592.780.788.813	750.875.944.728
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(1.819.135.596.250)	(4.557.317.620.602)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	VI.5	3.278.623.908.778	3.952.693.822.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.165.753.552.583	460.547.485.515
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.370.102.296.415	(3.268.766.158.036)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		200.263.887.758	10.826.820.396
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.418.766.687.003)	1.784.860.991.974
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.779.843.051	317.864.145
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.011.876.959.087)	(804.159.310.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.690.744.066.283)	(1.816.372.306.408)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.543.314.276)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	2.450.205.130
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.504.717.100.000	3.666.726.400.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.973.782.785	77.254.927.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.503.147.568.509	3.746.431.532.696

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		486.837.222.500	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.846.533.174.105	552.744.984.915
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.843.161.299.546)	(1.939.258.106.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(4.509.790.902.941)	(1.386.513.121.390)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		302.612.599.285	543.546.104.898
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		958.973.102.914	415.429.744.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.733.856	(2.746.607)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>1.261.589.436.055</u>	<u>958.973.102.914</u>

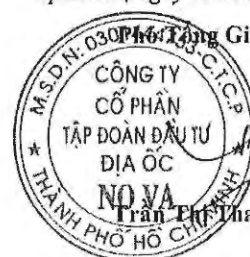
Người lập biểu

Thi Thị Phương Ý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**I.1 Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 74 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 11 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025: 22.320.185.490.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL (HOSE).

Kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp và kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

I.3 Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

I.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động mỗi dự án của Công ty kéo dài từ 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh khác như cho thuê bất động sản của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

I.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Năm 2025, tình hình tài chính của Công ty hiện đang ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đã hoàn thành tái cấu trúc phần lớn các khoản nợ vay và nợ trái phiếu. Nhiều gói vay của các đối tác ngân hàng, khoản vay nước ngoài cũng đã hoàn thành tái cấu trúc, việc này giúp Công ty giảm áp lực về tài chính trong ngắn hạn. Sau những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ cùng các cơ quan ban ngành trung ương và địa phương trong khơi thông vướng mắc pháp lý, các dự án trọng điểm của các công ty con tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng của Công ty và các Công ty con đã triển khai được, đang tiếp tục xây dựng và bàn giao.

I.6 Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 28 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 31 nhân viên)**I.7 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 27 Công ty con sở hữu trực tiếp, 52 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 08 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 31 Công ty con sở hữu trực tiếp, 54 Công ty con sở hữu gián tiếp, 02 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 05 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. DẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)
- 1.7 Cấu trúc doanh nghiệp
- 1.7.1 Danh sách các công ty con trực tiếp

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	2004	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,03	99,97	98,09	99,97
2	Công ty Cổ phần Địa ốc Thanh Nhàn	2005	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	42,42	100,00	42,42	100,00
3	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	2008	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
4	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	2010	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	54,05	67,13	67,15
5	Công ty Cổ phần The Prince Residence	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,96	99,96	99,96
6	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	2012	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên	2012	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	0,01	99,99	0,01	99,99
8	Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega	2013	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,93	99,93	98,60	98,60
9	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	2014	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
10	Công ty TNHH Bất động sản Bạch Hợp	2014	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,99	99,77	99,99
11	Công ty TNHH Nova Rivergate	2014	Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,77	99,77	99,77
12	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
13	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần Nova Festival	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	94,02	94,02	94,02	94,02
15	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
16	Công ty Cổ phần Nova Hospitality	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
17	Công ty TNHH Bất động sản Khái Hưng	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,76	99,99	97,76	99,99
18	Công ty TNHH Nova Sasco	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
19	Công ty TNHH Nova Nam Á	2015	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92,70	92,71	92,70	92,71
20	Công ty TNHH Nova Sugel	2015	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	73,00	74,00	73,00	74,00
21	Công ty TNHH Nova An Phú	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92,27	100,00	92,27	100,00
22	Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
23	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	2016	Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	53,99	53,99	99,99	99,99
24	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	2016	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
25	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	2017	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	72,62	99,99	72,62	99,99
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BDS Nova Phúc Nguyên	2017	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,97	99,97	99,97
27	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm	2022	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
28	Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Cao Nguyên Xanh	2021	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	100,00	100,00
29	Công ty TNHH Nova Property Management	2017	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
30	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến	2019	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
31	Công ty CP Đầu tư thương mại và Phát triển bất động sản An Phát	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Các công ty con gián tiếp					31/12/2025		01/01/2025	
STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	2001	Xã Hồ Trám, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,99	99,98	99,99
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Trung Dũng	2001	Phường Tiên Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,36	99,30	99,36	99,30
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Thắng	2003	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95,79	95,80	95,79	95,80
4	Công ty Cổ phần Nova Richstar	2006	Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, thuê nhà xưởng, kho	99,99	99,99	99,99	99,99
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rộng	2007	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư KM	2007	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	99,85	99,90	99,85	99,90
7	Công ty Cổ phần Đức Tân	2007	Phường Tiên Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,85	99,99	99,85	99,99
8	Công ty TNHH Du lịch Bình An	2008	Phường Võng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,97	99,99	99,97	99,99
9	Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	2008	Xã Đình Châu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,86	99,89	99,86	99,89
10	Công ty TNHH Thành phố Aqua	2008	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	50,98	51,00	69,98	70,00
11	Công ty TNHH The Forest City	2008	Xã Đình Châu, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,90	99,88	99,90
12	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	2008	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,95	98,97	98,97	98,97
13	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	2008	Phường Thanh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,89	99,89
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Tư Minh Nguyễn	2008	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,14	96,15	96,14	96,15
15	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	2008	Phường Tiên Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh bất động sản	99,85	99,99	99,85	99,99
16	Công ty CP Đầu tư thương mại và Phát triển bất động sản An Phát	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,93	99,99	-	-
17	Công ty Cổ phần bất động sản Nova Lexington	2009	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,97	99,95	99,97
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,99	99,99	99,99	99,99
19	Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	2010	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,79	99,97	99,79	99,97
20	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Địa Ốc 38	2010	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
21	Công ty Cổ phần Thanh Mỹ Lợi	2011	Phường Nhieu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	44,19	70,00	51,48	70,00
22	Công ty Cổ phần Bất động sản Thịnh Vương	2013	Phường Bình Lợi Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,87	99,98	99,98	99,98
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Mũi Né	2013	Phường Mũi Né, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng khu du lịch	99,37	99,99	99,37	99,99
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Ngọc Uyên	2014	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Thuận Phát	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
26	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	2015	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,98	99,98	99,97	99,98
27	Công ty TNHH Mega Tie	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,59	99,99	98,59	99,99
28	Công ty TNHH Merula-Nova	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,94	99,90	99,89	99,90
29	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản 350	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,99	67,14	99,99
30	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQR9	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,81	99,59	66,86	99,59
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
32	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Huy	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
33	Công ty TNHH Bất động sản Đông Khánh	2015	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,39	99,41	99,39	99,41
34	Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phát	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,96	67,13	99,96
35	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	2016	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	80,99	80,99	99,99	99,99
36	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thai Bình	2016	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,84	99,96	99,95	99,96
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	2016	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 15

1.2.1. Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.7.2. Các công ty con gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
38	Công ty TNHH Bất động sản Bảo Phúc	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thịnh	2016	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
40	Công ty TNHH Bất động sản Thế Kỷ Hoàng Kim	2016	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,97	99,99	99,99	99,99
41	Công ty Cổ phần Nova Final Solution	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
42	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Lake	2016	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,99	99,97	99,99
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	2017	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,82	99,83	99,82	99,83
44	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	2018	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	79,98	100,00	79,98	100,00
45	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	79,98	80,00	79,98	80,00
46	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
47	Công ty Cổ phần Đầu tư Liberty	2018	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
48	Công ty Cổ phần Nova Holiday (i)	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	99,98	99,98	99,98
49	Công ty Cổ phần Global Membership	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,99	99,99	99,99	99,99
50	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản Green Land	2021	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,98	99,99	69,97	99,99
51	Công ty TNHH Đầu tư Trúc Quỳnh	2021	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
52	Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	2007	Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,67	99,69	99,67	99,69
53	Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa (ii)	2017	Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	69,97	99,99
54	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông (iii)	2019	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
55	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	2009	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,98	99,99

1.7.3. Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp và gián tiếp

STT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ sở hữu (%)	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bè Thành	2010	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	25,00	25,00	25,00	25,00
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	2007	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	33,31	33,31	33,31
3	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	2007	Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26,09	50,00	30,00	50,00
4	Công ty Cổ phần TM Đầu tư Bất động sản Phú Trí	2010	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,48	48,98	48,48	48,98
5	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1	2019	Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	48,89	49,00	48,89	49,00
6	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2	2019	Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	49,00	49,00	49,00	49,00
7	Công ty Cổ phần Hưng Ngụ Security	2020	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bảo vệ cá nhân	24,00	24,00	24,00	24,00
8	Công ty TNHH Vông Tàu Investment	2017	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,84	49,00	-	-
9	Công ty TNHH Vũng Tàu Deach City	2017	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	24,98	49,00	-	-
10	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2011	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	24,02	24,03	-	-

(i) Công ty Cổ phần Nova Holiday đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể

(ii) Theo quyết định số 01/2025-QĐ-PH ngày 25/4/2025, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa ("Phúc Hoa") đã thông qua việc sát nhập Phúc Hoa vào Công ty TNHH Thành phố Aqua.

(iii) Theo Quyết định số 03/2025-QĐ-SGR ngày 15 tháng 10 năm 2025, Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Nova Saigon Royal đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 99,99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông ("An Phú Đông"). Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, An Phú Đông không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.7 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**I.7.4 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc****Các đơn vị trực thuộc đang hoạt động**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va - Novaland quận 1.

Địa chỉ: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

I.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng") được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**III.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác so với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

III.2 Giải định hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.545.568.715.753 VND (Lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.742.985.410.308 VND), nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.079.996.589.156 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.321.070.145.980 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa thực hiện một số cam kết nghĩa vụ nợ ngắn hạn đến hạn trả liên quan đến các khoản vay, trái phiếu và các khoản phải trả.

Những điều kiện và sự kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty có thể không thực hiện thành công một hoặc nhiều kế hoạch của Công ty, kết hợp với các sự kiện và điều kiện khác trong tương lai, có thể khiến Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục. Trong trường hợp đó, Công ty có thể không thu hồi được giá trị tài sản và thanh toán được các khoản nợ phải trả của mình trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính riêng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên giả định hoạt động liên tục. Giả định này phụ thuộc chủ yếu vào việc Công ty có thể (i) đàm phán với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn, thực hiện hoán đổi nợ và đề xuất phương án để hoán đổi trái phiếu thành cổ phiếu (ii) bán các tài sản theo mức giá hán dự kiến, (iii) thu được tiền từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán thuộc các dự án đang triển khai, (iv) nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng, và các cổ đông lớn cam kết sẽ hỗ trợ tài chính cho Công ty khi cần thiết.

Các giả định chính và yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về hoạt động liên tục bao gồm:

(i) Đàm phán thành công với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nợ vay và trái phiếu của Công ty là 31.306 tỷ Đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tổng dư nợ vay và trái phiếu 35.663 tỷ Đồng). Trong năm, Công ty đã chi trả nghĩa vụ nợ vay và trái phiếu 8.624 tỷ Đồng. Ngoài ra, từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh toán thêm 53 tỷ Đồng nợ gốc vay. Công ty đang trong quá trình đàm phán việc thanh toán các số dư còn lại như sau:

Trái phiếu bán lẻ và trái phiếu đại chúng: Công ty đề xuất các điều khoản tái cơ cấu trái phiếu theo Nghị định số 08/2023/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành tháng 3 năm 2023 hoặc các quy định pháp luật có liên quan khác, bao gồm: gia hạn thời gian đáo hạn đến các năm 2027, 2028 và áp dụng lãi suất cụ thể theo từng gói (trong đó 20% lãi được thanh toán định kỳ vào ngày trả lãi và khấu trừ vào giá trị gốc trái phiếu, 80% còn lại được thanh toán khi đáo hạn) nhằm ổn định tình hình. Ngoài ra, Công ty đã và đang cung cấp cho trái chủ các lựa chọn hoán đổi sang sản phẩm bất động sản, sản phẩm dịch vụ kỳ nghỉ hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu, đồng thời xin ý kiến trái chủ về việc bán tài sản bảo đảm để tất toán dư nợ trái phiếu như một trong các giải pháp tái cơ cấu.

Ban Tổng Giám đốc đang làm việc với các bên liên quan nhằm thống nhất phương án, đảm bảo ổn định hoạt động của Công ty. Nguồn trả nợ dự kiến bao gồm: (i) dòng tiền từ việc bán/thoái vốn tài sản và (ii) dòng tiền từ các dự án liên quan, bao gồm các khoản được bảo đảm bằng dự án.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã đạt được một số thỏa thuận tái cấu trúc ban đầu với chủ nợ và trái chủ với tổng số tiền là 7.058 tỷ Đồng, và đang trong quá trình thực hiện các điều kiện tiên quyết để phương án tái cấu trúc có hiệu lực. Các chủ nợ vẫn sẵn sàng thương thảo về việc chấp thuận gia hạn và cho phép Công ty thời gian để khắc phục. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng khả năng đạt được các điều kiện tiên quyết là khả thi, do đó các bên cho vay sẽ không thực hiện hoặc chỉ đạo Đại lý bảo đảm thực hiện bất kỳ hoặc tất cả các quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn và quyền quyết định của bên cho vay theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang đàm phán với các trái chủ có thời hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng sắp tới và các khoản nợ quá hạn để gia hạn thời gian đáo hạn và hoán đổi với bất động sản. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ đạt được các thỏa thuận tương tự với các chủ nợ còn lại.

(ii) Công ty đã lên kế hoạch bán tài sản với tổng số tiền là 9.238 tỷ Đồng để hoàn thành nghĩa vụ trong khung thời gian đã đề ra. Có 03 tài sản được chào bán trong năm 2025. Đến thời điểm lập báo cáo này, một tài sản đã được bán thành công và thu về 2.441 tỷ Đồng. Công ty đang lấy ý kiến trái chủ cho việc bán tài sản còn lại với giá trị 1.384 tỷ Đồng. Ban Tổng Giám đốc đang tích cực tìm kiếm người mua tiềm năng cho những tài sản chưa có thỏa thuận chính thức, và tin tưởng rằng Công ty sẽ có thể hoàn tất việc bán trong 12 tháng tới.

(iii) Thu tiền thành công từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán được ở các dự án đang triển khai.

(iv) Nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng

Các ngân hàng thương mại trong nước cam kết tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp, bảo đảm nguồn vốn triển khai dự án của Công ty và thanh toán cho các khoản nợ nhà cung cấp khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(v) Các cổ đông lớn sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho Công ty khi cần thiết như trong các thư cam kết hỗ trợ tài chính đã ký nhằm giúp Công ty thanh toán các khoản nợ đến hạn khi cần thiết và để Công ty duy trì hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày báo cáo tài chính riêng này được phê chuẩn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng các cam kết hỗ trợ tài chính này sẽ được thực hiện kịp thời khi Công ty cần đến sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn.

(vi) Các giả định khác:

- Số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba và phải trả Nhà nước sẽ được gia hạn

- Công ty đã ký thỏa thuận với các bên về việc tiếp tục gia hạn thời hạn hợp đồng thêm một năm hoặc hơn kể từ ngày đến hạn đối với số dư nợ ngắn hạn. Số dư còn lại đang trong quá trình đàm phán với các bên để xin gia hạn hoặc thanh toán một phần bằng hình thức hoán đổi bất động sản.

- Các biện pháp cụ thể của Chính phủ nhằm hỗ trợ phục hồi thị trường bất động sản.

- Chính phủ cũng thành lập tổ công tác hao gồm nhiều cơ quan địa phương có liên quan để giúp giải quyết tình trạng pháp lý của các dự án bất động sản. Ban Tổng Giám đốc tin rằng sự hỗ trợ từ Chính phủ sẽ tiếp tục mạnh mẽ để giúp công ty hoàn thành các dự án để bán.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

III.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính trước.

IV.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG (tiếp theo)**IV.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)****Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.077 VND/USD.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.377 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

IV.3 Ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.4 Kế toán các khoản đầu tư tài chính**Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào Công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, trừ cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, trừ cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đầu tư: Là khoản dự phòng tổn thất do công ty nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên kết, đầu tư đơn vị khác) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đánh giá đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính căn cứ khoản lỗ lũy kế của báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư (nếu công ty có báo cáo tài chính hợp nhất). Trường hợp không phải là lỗ từ hoạt động đầu tư, nếu bên nhận góp vốn đầu tư có bằng chứng cho thấy không có khả năng mất vốn hoặc giá trị khoản đầu tư vào bên nhận góp vốn không có dấu hiệu bị suy giảm thì bên đầu tư không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.5 Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau: Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên); Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Các khoản phải thu được xác định không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày bảng cân đối kế toán ngày đến hạn thu hồi.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

IV.6 Ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải cho thuê để chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa hoặc hàng tồn kho của bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau: Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng hoàn trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho thương mại và hàng tồn kho khác

Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí khác...

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.6 Ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

IV.7 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")**IV.7.1 Ghi nhận TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

IV.7.2 Ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

IV.7.3 Ghi nhận thuê tài sản

Thuê tài sản: Là sự thoả thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc bên cho thuê chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong một khoảng thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần.

Thuê hoạt động: Là loại hình thuê tài sản mà trong nội dung hợp đồng thuê tài sản không thể hiện sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê: Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê: Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư hoặc tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

IV.7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian sử dụng hữu ích là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian sử dụng hữu ích của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm, bản quyền	03 - 07 năm
Các tài sản khác	02 - 03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

IV.8 Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới; chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện; chi phí máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê; chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây dựng; chi phí lãi vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

IV.9 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.9 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên giá Bất động sản đầu tư nắm giữ cho thuê: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban điều hành. Chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán BĐSĐT được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của BĐSĐT và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

IV.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận**Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

Khoản lợi nhuận được tạm chia trong năm khi dự án chưa kết thúc hoặc kéo dài do nhiều nguyên nhân pháp lý và tiến độ sẽ được ghi nhận như khoản doanh thu tài chính từ việc sử dụng vốn của bên nhận góp vốn BCC và sẽ được tính toán bù trừ hoặc tùy vào thỏa thuận phân chia khoản lợi nhuận cuối cùng hợp đồng BCC sao cho các bên đi góp vốn không bị thiệt hại tổn thất.

IV.11 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo văn phòng: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

IV.11 Ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí bán hàng chờ phân bổ (theo doanh thu bất động sản): Chi phí bán hàng phát sinh liên quan trực tiếp doanh thu dự án chưa ghi nhận được phân bổ vào chi phí tương ứng với doanh thu khi Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro cho người mua.

IV.12 Ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

IV.13 Ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Các khoản vay chuyển đổi là các khoản vay cho phép bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản nợ vay thành cổ phần của Công ty theo các điều kiện đã thỏa thuận.

IV.14 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

IV.15 Ghi nhận Trái phiếu**IV.15.1 Trái phiếu thường**

Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận nghĩa vụ nợ của đơn vị phát hành doanh nghiệp với người nắm giữ trái phiếu (người cho vay) với một khoản tiền trong một thời gian xác định. Tổ chức phát hành phải trả lợi tức (là khoản tiền lãi được trả cố định trong hợp đồng phát hành trái phiếu không phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của tổ chức phát hành) cho người sở hữu trái phiếu và hoàn trả khoản tiền vay khi trái phiếu đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.15.1 Trái phiếu thường (tiếp theo)

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

IV.15.2 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông do Công ty phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Công ty kế toán trái phiếu chuyển đổi như trái phiếu thường vì trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn do phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn.

IV.16 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả của Công ty chủ yếu gồm: Trích trước chi phí xây dựng bất động sản; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau và chưa trả; Chi phí lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác đầu tư; Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa; Trích trước chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khác; Lãi trái phiếu trả sau (khí trái phiếu đáo hạn).

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí kinh doanh năm nay để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các khoản chi phí trích trước sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

IV.17 Ghi nhận chi phí tiền lương

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

IV.18 Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản đã bán: Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

IV.19 Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

IV.20 Ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.20 Ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối các quỹ và cổ tức trả cho cổ đông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Mức chi trả cổ tức của từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị kiến nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận và ra quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị sẽ quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức.

Việc thực hiện quyền của công ty mẹ để chi trả cổ tức căn cứ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Nếu kết quả kinh doanh trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ nhỏ hơn trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất thì căn cứ trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng thì công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã được chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

IV.21 Ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện:

1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.21 Ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ hợp đồng BCC, lãi chuyển nhượng vốn, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia từ BCC được ghi nhận dựa trên các điều khoản hợp đồng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn thu được tiền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/hoặc (được ghi nhận theo mệnh giá).

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là chuyển nhượng được thực hiện cho dù có thu hay chưa thu được tiền và doanh thu xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

IV.22 Ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh hoạt động sản và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.23 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí liên quan khoản vay và chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.24 Ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để duy trì và quản lý các hoạt động sản xuất và kinh doanh phát sinh trong mọi hoạt động hàng ngày và liên quan đến các hoạt động vận hành của Công ty. Các chi phí quản lý chủ yếu gồm chi phí trực tiếp mang tính chất thường xuyên mỗi tháng (chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí khấu hao tài sản, chi phí đồ dùng văn phòng...), chi phí gián tiếp (dự phòng phải thu khó đòi, thuế, phí và lệ phí, chi phí khác: du lịch, hội nghị, tiếp khách, đi lại,...).

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí chương trình bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ, dụng cụ, vật liệu bao bì đựng cho bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bán hàng khác.

Khoản chi phí được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.25 Ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước Công ty sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

IV.26 Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với công ty báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng lập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết;

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các công ty báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới công ty này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.26 Bên liên quan (tiếp theo)

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của công ty báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới công ty. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty báo cáo và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV.27 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

IV.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	1.122.589.436.055	958.920.621.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.122.589.436.055	958.920.621.387
VND - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	1.265.749.917	923.514.052.154
VND - Ngân hàng TMCP Quân đội CN Bắc Sài Gòn	1.098.441.610.358	20.829.605.741
VND - Ngân hàng khác	22.775.386.427	14.473.320.258
USD - Ngân hàng khác	106.689.353	103.643.234
Các khoản tương đương tiền	139.000.000.000	52.481.527
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	139.000.000.000	52.481.527
VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định	139.000.000.000	-
VND - Ngân hàng khác	-	52.481.527
Cộng	1.261.589.436.055	958.973.102.914

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh.

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Đầu tư Công ty con	68.570.981.805.805	(327.282.301.867)	71.547.471.079.802	(431.033.348.017)
b. Đầu tư Công ty liên kết	75.392.060.000	-	75.392.060.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.425.600.000	(5.298.948.428)	22.325.600.000	(4.304.129.041)
Cộng	68.667.799.465.805	(332.581.250.295)	71.645.188.739.802	(435.337.477.058)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

a. Thuyết minh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con được trình bày như sau:

TT	Tên công ty đầu tư góp vốn công ty con	31/12/2025				01/01/2025			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ Phần Nova Hospitality	99.99%	20.115.509.210.000	-	(*)	99.99%	20.115.509.210.000	-	(*)
2	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	99.99%	7.821.622.500.000	-	(*)	99.99%	7.821.622.500.000	-	(*)
3	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	54.05%	4.081.133.000.000	-	(*)	67.15%	5.070.926.000.000	-	(*)
4	Công ty TNHH Bất động sản Khai Hưng	97.76%	6.920.965.000.000	-	(*)	97.76%	6.920.965.000.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	51.03%	2.845.975.600.000	-	(*)	98.09%	5.470.700.000.000	-	(*)
6	Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Nova Saigon Royal	99.99%	3.527.393.300.000	-	(*)	99.99%	3.527.393.300.000	-	(*)
7	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	53.99%	2.019.523.303.352	-	(*)	99.99%	3.739.989.500.000	-	(*)
8	Công ty Cổ phần The Prince Residence	99.96%	3.140.639.200.000	-	(*)	99.96%	3.140.639.200.000	-	(*)
9	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến	-	-	-	(*)	99.99%	709.999.000.000	(26.663.963.273)	(*)
10	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	99.98%	2.629.500.000.000	-	(*)	99.98%	2.629.500.000.000	-	(*)
11	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	72.62%	2.000.000.000.000	-	(*)	72.62%	2.000.000.000.000	-	(*)
12	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	99.99%	1.925.665.604.000	-	(*)	99.99%	1.925.665.604.000	-	(*)
13	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	99.77%	1.910.786.560.000	-	(*)	99.77%	1.910.786.560.000	-	(*)
14	Công ty CP Đầu tư TM và Phát triển bất động sản An Phát	-	-	-	(*)	99.99%	1.632.498.000.000	-	(*)
15	Công ty TNHH Nova Rivergate	99.77%	909.320.762.158	-	(*)	99.77%	909.320.762.158	-	(*)
16	Công ty TNHH DT và PT BĐS Nova Phúc Nguyên	99.97%	490.060.348.005	-	(*)	99.97%	789.981.000.000	-	(*)
17	Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn (**)	42.42%	732.869.100.000	(62.610.811.479)	(*)	42.42%	732.869.100.000	(69.464.060.382)	(*)
18	Công ty TNHH Nova Sasco	99.99%	528.310.550.000	-	(*)	99.99%	528.310.550.000	-	(*)
19	Công ty TNHH Nova Nam Á	92.70%	374.918.018.977	-	(*)	92.70%	374.918.018.977	-	(*)
20	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	99.90%	97.788.674.667	(6.614.733.872)	(*)	99.90%	97.788.674.667	-	(*)
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	51.00%	290.190.000.000	-	(*)	51.00%	290.190.000.000	-	(*)
22	Công ty TNHH Nova Sagel	73.00%	267.910.000.000	-	(*)	73.00%	267.910.000.000	-	(*)
23	Công ty TNHH Nova An Phú	92.27%	234.500.000.000	(234.500.000.000)	(*)	92.27%	234.500.000.000	(234.500.000.000)	(*)
24	Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega	99.93%	5.412.845.074.646	(23.510.734.021)	(*)	98.60%	211.998.000.000	(22.882.399.356)	(*)
25	Công ty Cổ phần Nova Festival	94.02%	173.000.000.000	-	(*)	94.02%	173.000.000.000	-	(*)
26	Công ty TNHH Nova Property Management	-	-	-	(*)	99.99%	138.986.100.000	(77.192.237.371)	(*)
27	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	99.99%	99.995.000.000	-	(*)	99.99%	99.995.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm	51.00%	51.000.000	(46.022.495)	(*)	51.00%	51.000.000.000	(33.147.551)	(*)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 33

LƯU Ý: BẢNG TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

STT	Tên công ty đầu tư góp vốn công ty con	31/12/2025				01/01/2025			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
29	Công ty TNHH MTV Novaland Agent	100.00%	20.000.000.000	-	(*)	100.00%	20.000.000.000	-	(*)
30	Công ty TNHH Đầu tư BDS Cao Nguyên Xanh	-	-	-	(*)	100.00%	10.000.000.000	(297.540.084)	(*)
31	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỹ Nguyên (**)	0.01%	510.000.000	-	(*)	0.01%	510.000.000	-	(*)
Cộng			<u>68.570.981.805.805</u>	<u>(327.262.301.867)</u>			<u>71.547.471.079.802</u>	<u>(431.033.348.017)</u>	

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong năm

1. Công ty Cổ Phần Nova Hospitality được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 20.114,1 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn 100% theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án Nova Hồ Tràm, Novaworld Phan Thiết. Công ty con có lợi nhuận hợp nhất lũy kế năm 2024 lãi. Tại thời điểm cuối năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
2. Công ty TNHH Nova Thảo Điền được thành lập vào năm 2008. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 7.822,1 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án The Grand Manhattan, Sunrise City view. Tại thời điểm cuối năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
3. Công ty TNHH Địa ốc NoVa Mỹ Đình được thành lập vào năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 7.551,2 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án tại phường Cát Lái, Tp.HCM. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế cuối năm của Công ty con có lãi. Trong năm, Công ty ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính, liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng phần vốn góp Công ty con (tỷ lệ 13,108%) cho bên thứ ba. Tại thời điểm cuối năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
4. Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 7.079,3 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án Water Bay và Lakeview City. Tại thời điểm cuối năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va được thành lập vào năm 2004. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 5.577,4 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện các dự án Sunrise City, Golf Park, Aqua City Phoenix Island. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế hợp nhất cuối năm của Công ty con có lãi. Tại thời điểm cuối năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
6. Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal được thành lập vào năm 2012. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 3.527,4 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Saigon Royal Residence. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận hợp nhất lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.
7. Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức được thành lập vào năm 2016. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 3.740 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án Sunrise Riverside, Aqua City Phoenix Phase 3. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận hợp nhất lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ngoài ra, trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty con có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong năm (tiếp theo)**

8. Công ty Cổ phần The Prince Residence được thành lập vào năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 2.991,4 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án The Prince Residence, Aqua City. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

9. Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến thành lập 2019. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Công ty con.

10. Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity được thành lập vào năm 2016. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 2.630 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Novaworld Hồ Tràm phân khu Morito, Happy Beach. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

11. Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley được thành lập vào năm 2017. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 2.754 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang đầu tư thực hiện dự án khu đô thị Aqua Waterfront City. Dự án hiện đã bắt đầu có doanh thu, trong năm Công ty con hoạt động kinh doanh có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

12. Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 1.899,7 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Aqua Marina. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

13. Công ty TNHH Bất động sản Bách hợp được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 1.915,3 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty đang thực hiện dự án Victorio Village. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

14. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Phát được thành lập vào năm 2020. Trong năm, Công ty đã thực hiện sử dụng toàn bộ cổ phần sở hữu tại An Phát để góp vốn vào Công ty TNHH Ngôi nhà Mega.

15. Công ty TNHH Nova Rivergate được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 778,06 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Rivergate Residence, đầu tư vào các dự án Amata Long Thành, Sunrise City View. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

16. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên được thành lập vào năm 2017. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 790,2 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án The Tresor Residence. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

17. Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn được thành lập vào năm 2005. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 1.486,3 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong năm (tiếp theo)**

18. Công ty TNHH Nova Susen được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 430 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Botanica Premier, dự án chưa ghi nhận doanh thu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

19. Công ty TNHH Nova Nam Á được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 292 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Orchard Parkview. Tình hình kinh doanh và lợi nhuận lũy kế cuối năm của Công ty con có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

20. Công ty Cổ phần Nova Princess Residence được thành lập vào năm 2014. Vốn góp chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 80 tỷ đồng. Công ty con đang thực hiện dự án Kingston Residence. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

21. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 569 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Dự án Công ty con đầu tư đang giai đoạn đầu tư chưa ghi nhận doanh thu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

22. Công ty TNHH Nova Sagel được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 367 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Golden Mansion. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

23. Công ty TNHH Nova An Phú được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 254,1 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án The Palace Residence. Tại thời điểm cuối năm, tình hình kinh doanh lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

24. Công ty Cổ phần Ngôi nhà Mega được thành lập vào năm 2013. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 4.472,2 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

Theo nghị quyết số 68/2025-NQ-HDQT-NVLG ngày 24/11/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương sử dụng 47,06% cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Na Va và 99,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Bất động sản An Phát ("An Phát") để góp vốn vào Công ty TNHH Ngôi nhà Mega ("Ngôi Nhà Mega"). Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Ngôi nhà Mega khi tìm được nhà đầu tư và điều kiện thị trường phù hợp.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào Ngôi Nhà Mega. Tổng giá trị khoản đầu tư của Công ty tại Ngôi Nhà Mega sau khi góp vốn thêm là 5.412.845.074.646 đồng, trong đó vốn điều lệ là 4.472.222.400.000 đồng. Theo đó, An Phát trở thành công ty con gián tiếp của Công ty. Giao dịch góp vốn nêu trên được thực hiện nhằm mục đích cơ cấu danh mục đầu tư và tối ưu hóa cơ cấu vốn của Công ty.

25. Công ty Cổ phần Nova Festival được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 184 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Garden Gate. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

26. Công ty Cổ phần Nova Property Management được thành lập vào năm 2017. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này cho bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư Công ty con trong năm (tiếp theo)**

27. Công ty TNHH Nova Lucky Palace được thành lập vào năm 2014. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 100 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty con đang thực hiện dự án Lucky Palace. Tại thời điểm cuối năm, tình hình kinh doanh lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

28. Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Đất Tâm được thành lập vào năm 2022. Vốn chủ sở hữu ngày cuối năm là 100 triệu đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này.

29. Công ty TNHH MTV Novaland Agent được thành lập vào năm 2015. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 20 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Tại thời điểm cuối năm, tình hình lợi nhuận lũy kế của Công ty con ghi nhận có lãi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

30. Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Cao Nguyên Xanh được thành lập vào năm 2021. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư này cho bên thứ ba.

31. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên được thành lập vào năm 2012. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 9.097,3 tỷ đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty đang thực hiện các dự án Nova World Phan Thiết, Nova World Hồ Tràm, Palm Marina. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty con không bị suy giảm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại thuyết minh về các bên liên quan VIII.2.

(*) Giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty con chưa xác định chính thức vào ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con này thông qua quyền sở hữu các Công ty con khác trong Tập đoàn. Tỷ lệ sở hữu của Công ty với các Công ty con này chỉ thể hiện phần sở hữu của Công ty, không tính đến phần sở hữu thông qua các Công ty con khác trong cùng Tập đoàn.

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Công ty đã sử dụng cổ phần Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh và Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Môi Nê để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty con trong năm

1. Theo nghị quyết số 06/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 21/03/2025 và nghị quyết số 33/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 25/06/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 13,108% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình (công ty con tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình). Tổng giá trị chuyển nhượng là 2.817.683.000.000 đồng. Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư là 1.827.890.000.000 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.
2. Theo nghị quyết số 33/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23/06/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 46% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH BDS Gia Đức. Tổng giá trị chuyển nhượng là 1.725.000.000.000 đồng. Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư là 4.533.803.352 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.
3. Theo nghị quyết số 76/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 26/12/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp 204.800.000.000 đồng trong Công ty TNHH Tân Kim Yến. Tổng giá trị chuyển nhượng là 164.000.000.000 đồng. Khoản chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.
4. Theo nghị quyết số 54/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 21/08/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Nova Property Management. Tổng giá trị chuyển nhượng là 138.986.100.000 đồng, bằng giá gốc của khoản đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.
5. Theo nghị quyết số 61/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 09/10/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Cao Nguyên Xanh. Tổng giá trị chuyển nhượng là 10.000.000.000 đồng, bằng giá gốc của khoản đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Giảm phần vốn góp trong Công ty con trong năm

Theo nghị quyết số 34/2024-NQ.HĐQT-NVLG ngày 16/08/2024 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 08/2025-QĐ.TGĐ-NVLG ngày 04/12/2025 của Tổng Giám đốc về việc giảm vốn của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên ("Phúc Nguyên") từ 789.981.000.000 đồng xuống còn 490.060.348.003 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Phúc Nguyên đã hoàn tất thủ tục giảm vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2025				01/01/2025			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bè Thành	25,00%	60.600.000.000	-	(*)	25,00%	60.600.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	33,31%	14.792.060.000	-	(*)	33,31%	14.792.060.000	-	(*)
	Cộng		75.392.060.000	-			75.392.060.000	-	

Tóm tắt tình hình các khoản đầu tư trong năm

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bè Thành được thành lập năm 2010. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 80 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 25%/vốn chủ sở hữu theo cam kết. Theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2025 dương. Trong năm, Công ty liên kết có chia cổ tức, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị suy giảm.

2. Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn thành lập năm 1992. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 15 tỷ đồng, Công ty đã góp đủ vốn tỷ lệ 33,31%/vốn chủ sở hữu theo cam kết. Theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2025 dương. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị suy giảm.

(*) Giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty liên kết chưa xác định chính thức vào ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm được trình bày tại thuyết minh về các bên liên quan VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty đầu tư góp vốn Công ty khác	Hoạt động chính	31/12/2025				01/01/2025			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Công ty Cổ phần Hồng Ngự City	Kinh doanh bất động sản	15,00%	15.000.000.000	(5.298.948.428)	(*)	15,00%	15.000.000.000	(3.854.129.041)	(*)
2. Công ty Cổ phần Mekong Smart City	Sản xuất linh kiện điện tử	7,98%	6.425.600.000	-	(*)	7,98%	6.425.600.000	-	(*)
3. Công ty Cổ phần Giáo dục PTN (**)	Kinh doanh dịch vụ giáo dục	-	-	-	(*)	9,00%	450.000.000	-	(*)
4. Công ty Cổ phần Nova Education Group (**)	Kinh doanh dịch vụ giáo dục	-	-	-	(*)	9,00%	450.000.000	(450.000.000)	(*)
Cộng			21.425.600.000	(5.298.948.428)			22.325.600.000	(4.304.129.041)	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty khác chưa xác định chính thức vào ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 21/08/2025, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Giáo dục PTN và Công ty Cổ phần Nova Education Group, với giá chuyển nhượng lần lượt là 450.000.000 đồng và 450.000.000 đồng.

Theo báo cáo tài chính năm 2025, tình hình kinh doanh của Công ty Cổ phần Mekong Smart City có lãi và lũy kế lợi nhuận dương. Công ty Cổ phần Hồng Ngự City có lũy kế lợi nhuận âm theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty đã lập dự phòng đầy đủ các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	210.771.048.832	(3.194.410.035)	139.812.261.723	(3.194.410.035)
Phải thu khách hàng từ cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	177.707.680.829	(3.194.410.035)	104.791.513.635	(3.194.410.035)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Thành Nhơn</i>	23.355.000.000	-	20.655.000.000	-
<i>Các khách hàng khác</i>	46.206.526.471	(3.194.410.035)	26.030.959.401	(3.194.410.035)
<i>Bên liên quan (b)</i>	108.146.154.358	-	58.105.554.234	-
Phải thu khách hàng từ bán thành phẩm bất động sản	33.063.368.003	-	35.020.748.088	-
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển NSQ - bên liên quan (b)</i>	17.239.320.000	-	20.422.370.000	-
<i>Các khách hàng khác</i>	15.824.048.003	-	14.598.378.088	-
Cộng	210.771.048.832	(3.194.410.035)	139.812.261.723	(3.194.410.035)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2c "Công nợ với các bên liên quan khác".

V.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	330.296.912.316	(890.144.386)	327.680.702.916	(890.144.386)
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico*)</i>	323.222.166.783	-	323.222.166.783	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	7.074.745.533	(890.144.386)	4.458.536.133	(890.144.386)
Cộng	330.296.912.316	(890.144.386)	327.680.702.916	(890.144.386)

(*) Khoản trả trước cho đối tác thể hiện chủ yếu gồm tạm nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ căn cứ theo thông báo số 4688/TB-CT ngày 19/04/2017 và số 4689/TB-CT ngày 19/04/2017 và chi phí ứng trước theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) ký thỏa thuận số 219/NVLG-SVC/2014/TTHT ngày 10/7/2014, liên quan đến việc nhận chuyển nhượng dự án The Botanica tại số 104, Đường Phó Quang, Tp. HCM. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc nhận chuyển nhượng dự án này vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

V.6 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.144.763.419.547	(16.934.950.342)	8.081.285.239.407	(16.695.365.342)
Phải thu chuyển nhượng vốn	-	-	5.132.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (*)	4.623.600.000.000	-	1.800.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Mũi Yển	-	-	1.800.000.000.000	-
+ Bên liên quan - Công ty TNHH BĐS Đà Lạt Valley (c)	4.623.600.000.000	-	-	-
Phải thu cần trừ công nợ Công ty Cổ phần Galactic Group	-	-	960.000.000.000	-
Phải thu khác bên thứ ba	239.465.925.033	(1.934.950.342)	135.665.334.809	(1.695.365.342)
Phải thu khác bên liên quan (c)	281.697.494.514	(15.000.000.000)	53.619.904.598	(15.000.000.000)
+ Phải thu lãi hợp tác đầu tư	235.743.192.103	-	6.085.917.688	-
+ Phải thu khác	45.954.302.411	(15.000.000.000)	47.533.986.910	(15.000.000.000)
b. Dài hạn	1.267.065.332.784	(16.502.000.000)	5.890.665.332.784	(16.502.000.000)
Hợp tác đầu tư phát triển dự án Công ty TNHH Phát Triển BĐS An Khang (*)	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư phát triển dự án Bên liên quan - Công ty TNHH BĐS Đà Lạt Valley (*) (c)	-	-	4.623.600.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.065.332.784	(16.502.000.000)	17.065.332.784	(16.502.000.000)
Cộng	6.411.828.752.331	(33.436.950.342)	13.971.950.572.191	(33.197.365.342)

c. Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2c "Công nợ với các bên liên quan khác".

(*) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển các dự án tại Tỉnh Lâm Đồng (Tỉnh Bình Thuận cũ) và Tỉnh Đồng Nai với các đối tác là Công ty con và bên thứ ba. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Hình thức của hợp đồng hợp tác này là BCC phân chia lợi nhuận, Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên hợp tác đầu tư. Ngoài ra, Công ty nhận được tạm ứng lợi nhuận định kỳ cho khoản chi phí sử dụng vốn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, dự án hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển BĐS An Khang đang hoàn tất thủ tục pháp lý cần thiết để triển khai xây dựng. Dự án hợp tác với Công ty TNHH BĐS Đà Lạt Valley đã được phép mở bán và bàn giao ghi nhận doanh thu một phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán đang xây dựng (1)	2.173.702.034.387	-	2.219.833.981.695	-
Hàng hoá bất động sản (2)	62.011.107.407	-	101.989.469.129	-
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (3)	12.590.161.844	-	13.206.372.783	-
Hàng hóa khác	1.679.047.751	-	1.098.729.396	-
Cộng	2.249.982.351.389	-	2.336.128.553.003	-

(1) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí phát triển dự án khác liên quan trực tiếp đến từng loại dự án. Tại ngày cuối năm, các dự án đang trong giai đoạn triển khai xây dựng, hoàn thiện các thủ tục pháp lý và các thủ tục cần thiết để triển khai dự án.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính và xác định giá gốc của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi tiết	31/12/2025	01/01/2025
Dự án Cụm 2,3,4 Thanh Mỹ Lợi (**)	1.350.275.015.649	1.396.406.962.957
Dự án Botanica (*)	621.470.267.544	621.470.267.544
Dự án Tropic Garden 2 - Tháp B	195.803.905.957	195.803.905.957
Các dự án khác	6.152.845.237	6.152.845.237
Cộng	2.173.702.034.387	2.219.833.981.695

(*) Tại ngày 31/12/2025, số dư hàng tồn kho của dự án Botanica với số tiền 621.470.267.544 VND (xem thuyết minh tại V.4 "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

(**) Công ty thế chấp một phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Cát Lái (trước đây là Phường Thanh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức), Tp.HCM, để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ và nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản huy động vốn bằng trái phiếu và khoản cấp tín dụng ngân hàng) V, của một Công ty con của Công ty.

(2) Hàng hoá bất động sản mua để chuyển nhượng và kinh doanh.

(3) Bất động sản thành phẩm Công ty đã xây dựng hoàn thành.

Chi tiết	31/12/2025	01/01/2025
Dự án Lucky Dragon - Phường Phước Long	-	616.210.939
Dự án Tropic Garden 2 - Phường An Khánh	5.253.155.572	5.253.155.572
Dự án Orchard - Phường Đức Nhuận	7.337.006.272	7.337.006.272
Cộng	12.590.161.844	13.206.372.783

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	23.854.784.063	26.546.566.154
Chi phí bán hàng phân bổ theo doanh thu bất động sản khi bàn giao	22.749.617.529	22.704.402.087
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ khác	1.105.166.534	3.842.164.067
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.682.968.205	3.771.029.165
Chi phí xây dựng cải tạo văn phòng	1.287.175.851	2.188.655.339
Chi phí bán hàng phân bổ theo doanh thu bất động sản khi bàn giao	463.408.622	538.916.943
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, các khoản khác	932.383.732	1.043.456.883
Cộng	26.537.752.268	30.317.595.319
Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	30.317.595.319	30.635.459.464
Tăng trong năm	5.775.115.278	7.198.920.991
Tăng khác	863.413.200	2.071.746.002
Phân bổ trong năm	(10.082.066.251)	(4.944.479.258)
Kết chuyển khác	(336.305.278)	(4.644.051.880)
Số dư cuối năm	26.537.752.268	30.317.595.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	522.086.755.185	18.832.891.670	12.173.963.437	51.800.958.377	99.000.000	604.993.568.669
Mùa trong năm	-	-	808.200.000	344.216.667	-	1.152.416.667
Số dư cuối năm	522.086.755.185	18.832.891.670	12.982.163.437	52.145.175.044	99.000.000	606.145.985.336
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.321.547.580	10.465.398.610	9.447.943.170	51.313.931.585	99.000.000	151.647.820.945
Khấu hao trong năm	11.287.048.818	852.999.288	707.056.354	398.625.132	-	13.245.729.792
Số dư cuối năm	91.608.596.398	11.318.397.898	10.154.999.724	51.712.556.717	99.000.000	164.893.550.737
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	441.765.207.605	8.367.493.060	2.726.020.267	487.026.792	-	453.345.747.724
Số dư cuối năm	430.478.158.787	7.514.493.772	2.827.163.713	432.618.327	-	441.252.434.599

(*) Chủ yếu là Legacy Mekong (Azerai Cần Thơ Resort).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 403 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 là 412 tỷ đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 69,87 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 là 69,54 tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.754.517.947	112.132.828.175	169.887.346.122
Mua trong năm	-	725.235.707	725.235.707
Số dư cuối năm	57.754.517.947	112.858.063.882	170.612.581.829
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	107.916.065.208	107.916.065.208
Khấu hao trong năm	-	1.658.237.029	1.658.237.029
Số dư cuối năm	-	109.574.302.237	109.574.302.237
3. Giá trị còn lại (1-2)			
Số dư đầu năm	57.754.517.947	4.216.762.967	61.971.280.914
Số dư cuối năm	57.754.517.947	3.283.761.645	61.038.279.592

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 56 tỷ Đồng (tại ngày 31/12/2024 là 56 tỷ Đồng.)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 104 tỷ Đồng (tại ngày 31/12/2024 là 103 tỷ Đồng).

V.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
Số dư cuối năm	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	59.368.291.712	59.368.291.712
Khấu hao trong năm	-	6.092.808.179	6.092.808.179
Số dư cuối năm	-	65.461.099.891	65.461.099.891
3. Giá trị còn lại (1-2)			
Số dư đầu năm	76.447.986.206	251.651.055.970	328.099.042.176
Số dư cuối năm	76.447.986.206	245.558.247.791	322.006.233.997

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 31/12/2025: 5,17 tỷ VND. (Tại 31/12/2024: 5,17 tỷ VND).

Doanh thu và giá vốn liên quan bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày trong thuyết minh kết quả kinh doanh.

Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện, ngoài ra bất động sản đầu tư chỉ dùng mục đích để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ, tuy nhiên Công ty đánh giá giá trị các bất động sản này chưa có sự suy giảm giá trị trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bất động sản đang xây dựng hoàn thành để bán	67.880.374.251	67.880.374.251	181.998.060.395	181.998.060.395
Dự án tại phường An Khánh, Tp. HCM (*)	54.980.715.609	54.980.715.609	169.103.940.209	169.103.940.209
Dự án tại phường Long Trường, Tp. HCM	12.899.658.642	12.899.658.642	12.894.120.186	12.894.120.186
Cộng	67.880.374.251	67.880.374.251	181.998.060.395	181.998.060.395

Đây là chi phí sử dụng đất của các dự án tọa lạc tại phường An Khánh và phường Long Trường (trước đây là phường Tháo Diên và phường Phú Hữu, Tp.Thủ Đức), Tp. HCM. Các dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

(*) Theo Nghị quyết số 16/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 22/04/2025, Công ty đã hoàn tất việc chấm dứt giao dịch nhận chuyển nhượng các thửa đất có diện tích 2.950 m² thuộc dự án tại phường An Khánh và thanh lý hợp đồng bồi hoàn ký kết ngày 15/12/2007 giữa Công ty và bên liên quan (xem thuyết minh VIII.2b) với tổng giá trị thanh lý và bồi hoàn là 435.671.167.586 đồng. Khoản lãi từ việc thanh lý được ghi nhận vào Thu nhập khác trên kết quả kinh doanh (thuyết minh số VI.8).

Biến động về chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	181.998.060.395	181.998.060.395
Tăng trong năm	19.766.856	-
Giảm do thanh lý	(114.137.453.000)	-
Số dư cuối năm	67.880.374.251	181.998.060.395

V.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	96.698.094	-
Chi phí xây dựng cơ bản, sửa chữa văn phòng, TSCĐ	15.483.301.375	4.107.799.041
Cộng	15.579.999.469	4.107.799.041

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	4.107.799.041	6.451.621.122
Tăng trong năm	11.472.200.428	-
Kết chuyển sang hàng tồn kho	-	(730.149.429)
Khác	-	(1.613.672.652)
Số dư cuối năm	15.579.999.469	4.107.799.041

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
UBS AG, Singapore Branch (Credit Suisse AG, Singapore Branch)	168.153.375.001	168.153.375.001	162.887.625.025	162.887.625.025
Khác	160.531.228.485	160.531.228.485	162.184.789.559	162.184.789.559
Cộng	328.684.603.486	328.684.603.486	325.072.414.584	325.072.414.584

Tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, Công ty đang thương thảo với các bên liên quan về việc gia hạn hoặc thanh toán các khoản phải trả (bao gồm cả các khoản chưa đến hạn, đến hạn và quá hạn), trong đó có thể thực hiện bằng hình thức hoán đổi bất động sản trong Tập đoàn.

V.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	250.203.419.691	281.403.665.254
Khách hàng bên thứ ba	250.203.419.691	281.403.665.254
Cộng	250.203.419.691	281.403.665.254

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Công ty. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Công ty hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho các khách hàng.

Tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, không có đối tượng nào chiếm từ 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

V.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong năm như sau:

a. Phải nộp - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm (đã nộp/cần trừ)	31/12/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	19.218.389.608	19.218.389.608	-
Thuế nhà thầu	149.416.363	30.668.148.992	29.926.209.624	891.355.731
Thuế thu nhập cá nhân	1.979.905.615	14.951.467.555	15.931.350.507	1.000.022.663
Các loại thuế khác	1.047.587.153	5.239.111.144	2.779.603.947	3.507.094.350
Cộng	3.176.909.131	70.077.117.299	67.855.553.686	5.398.472.744

b. Phải thu - Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30.920.219.377	13.536.534.858	19.218.389.608	25.238.364.627
Thuế TNDN tạm nộp 1%	2.714.856.653	-	312.002.456	2.402.854.197
Thuế TNDN nộp thừa	950.392.684	312.002.456	-	1.262.395.140
Cộng	34.585.468.714	13.848.537.314	19.530.392.064	28.903.613.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Số thuế đã thực nộp ngân sách nhà nước bằng tiền trong năm của Công ty như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế nhà thầu đã nộp	29.926.209.624	8.802.368.190
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	15.867.713.133	8.626.916.056
Thuế khác đã nộp	2.779.603.947	1.523.570.348
Cộng	48.573.526.704	18.952.854.594

Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Hoạt động chuyển nhượng bất động sản mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm nay và năm trước là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu): Công ty kê khai và nộp theo quy định.

V.17 Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	6.472.114.666.141	5.407.835.233.567
Trích trước chi phí lãi vay	6.336.260.608.462	5.174.129.335.750
Trích trước chi phí xây dựng	128.699.925.467	128.699.925.467
Các khoản trích trước chi phí khác	7.154.132.212	105.005.972.350
b. Dài hạn	557.840.170.239	342.309.912.572
Trích trước chi phí lãi vay	557.840.170.239	342.309.912.572
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí	-	288.899.678.743
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	418.136.272.712	-
Khác	41.042.465.753	-
Bên liên quan dài hạn (c)	98.661.431.774	53.410.233.829
Cộng	7.029.954.836.380	5.750.145.146.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17 Chi phí phải trả (tiếp theo)

Trong đó chi tiết số dư chi phí phải trả khác ngắn hạn của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
UBS AG, Singapore Branch (Tên cũ Credit Suisse AG, Singapore Branch)	1.416.952.791.338	997.281.575.463
Seatown Private Credit Master Fund	964.841.574.703	662.215.440.192
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	987.756.169.215	417.986.999.606
Credit Opportunities III Pte. Limited	490.569.691.093	566.400.054.262
Dallas Vietnam Gamma Ltd	753.050.881.122	527.470.881.122
Công ty CP Chứng khoán BIDV	697.280.179.578	523.606.240.434
Khác	1.148.043.462.513	1.702.035.923.969
Bên liên quan ngắn hạn (c)	13.619.916.579	10.838.118.519
Cộng	6.472.114.666.141	5.407.835.233.567

c. Chi phí phải trả các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2c "Công nợ với các bên liên quan khác".

V.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là tiền nhận trước về cho thuê bãi đậu xe với Công ty TNHH Nova Property Management.

V.19 Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả từ việc bán cổ phiếu giải chấp của các bên đảm bảo (1)	151.793.127.983	2.685.672.297.964
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (2)	388.820.357.740	388.820.357.740
Phải trả từ việc cần trừ công nợ	313.164.843.333	281.620.568.627
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (3)	-	1.882.403.473.588
Kinh phí công đoàn	3.632.959.808	5.296.729.448
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.964.428.346	1.969.845.653
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.617.849.322.116	1.209.669.517.481
Cộng	2.477.225.039.326	6.455.452.790.362

Số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả bên liên quan (c)	809.550.455.605	3.878.947.279.592
Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản Bi Vi (2)	388.820.357.740	388.820.357.740
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	10.915.794.729	1.893.319.268.317
Công ty Cổ phần Novareal	207.948.349.165	198.857.216.229
Chênh lệch góp vốn (xem Thuyết minh V.2 trang 36)	943.624.674.646	-
Phải trả cho bên thứ ba khác	116.365.407.441	95.508.668.484
Cộng	2.477.225.039.326	6.455.452.790.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19 Phải trả khác (tiếp theo)

b. Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (3)	12.443.280.000.000	18.647.409.000.000
Công ty Cổ phần Novareal	9.510.280.000.000	15.714.409.000.000
Bên thứ ba khác	178.000.000.000	-
Bên liên quan (c)	2.755.000.000.000	2.933.000.000.000
Phải trả khác	2.381.845.521	-
Cộng	12.445.661.845.521	18.647.409.000.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2c "Công nợ với các bên liên quan khác".

(1) Số dư thể hiện số tiền phải trả cho các bên đảm bảo, đã thực hiện thế chấp cổ phiếu cho các khoản vay có bao đảm để Công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nghị quyết số 72/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 15/12/2025 thông qua việc thực hiện hoán đổi nợ thành cổ phần với tỷ lệ 15.746,667 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành 163.658.391 cổ phiếu, giá trị nợ được hoán đổi 2.577.074.200.878 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã hoàn tất giao dịch.

(2) Khoản tiền nhận đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng một phần dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

(3) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư cho một số dự án. Khoản tiền này sẽ được Công ty hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Hình thức hợp đồng hợp tác là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia. Khoản tiền này cùng với lợi nhuận phân chia sẽ được Công ty hoàn trả lại theo thỏa thuận của hợp đồng.

V.20 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	17.766.210.757.174	17.766.210.757.174	25.724.617.839.292	25.724.617.839.292
20.1 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	9.229.019.726.887	9.229.019.726.887	15.662.869.221.471	15.662.869.221.471
20.2 Vay ngân hàng	439.465.460.911	439.465.460.911	2.252.100.860.793	2.252.100.860.793
20.3 Vay bên thứ ba	8.084.180.725.079	8.084.180.725.079	7.405.943.760.000	7.405.943.760.000
20.4 Vay bên liên quan	34.430.560.133	34.430.560.133	443.940.000.000	443.940.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(20.885.715.836)	(20.885.715.836)	(40.236.002.972)	(40.236.002.972)
b. Vay dài hạn	13.539.985.008.721	13.539.985.008.721	9.938.338.203.399	9.938.338.203.399
20.1 Trái phiếu dài hạn	9.580.291.021.440	9.580.291.021.440	9.490.872.840.875	9.490.872.840.875
20.2 Vay ngân hàng	915.968.400.000	915.968.400.000	200.000.000	200.000.000
20.3 Vay bên thứ ba	2.410.000.000.000	2.410.000.000.000	-	-
20.4 Vay bên liên quan	688.559.159.020	688.559.159.020	540.804.984.915	540.804.984.915
Chi phí phát hành trái phiếu	(54.833.571.739)	(54.833.571.739)	(93.539.622.391)	(93.539.622.391)
Cộng	31.306.195.765.895	31.306.195.765.895	35.662.956.042.691	35.662.956.042.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư nợ vay đầu năm	25.724.617.839.292	9.938.338.203.399	35.662.956.042.691
Phát sinh tăng vay trong năm	781.302.625.269	2.915.202.739.865	3.696.505.365.134
Phát sinh giảm vay trong năm	(7.859.988.628.910)	(706.734.732.708)	(8.566.723.361.618)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tăng	270.391.819.928	243.065.899.760	513.457.719.688
Phân loại lại	(1.150.112.898.405)	1.150.112.898.405	-
Số dư nợ vay cuối năm	<u>17.766.210.757.174</u>	<u>13.539.985.008.721</u>	<u>31.306.195.765.895</u>

(*) Nợ vay đang tái cơ cấu được trình bày tại thuyết minh số III.2 "Giả định hoạt động liên tục".

V.20.1 Trái phiếu

Loại phát hành trái phiếu ngang giá

Trái phiếu có đại lý phát hành/tổ chức tư vấn là	31/12/2025	01/01/2025
1. Trái phiếu ngắn hạn	9.229.019.726.887	15.662.869.221.471
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (3)	2.805.951.886.354	2.199.259.959.577
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (2)	3.428.000.000.000	3.428.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (4)	1.946.593.558.827	2.221.389.546.790
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (6)	864.003.400.000	864.003.400.000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (7)	112.804.181.706	115.320.415.104
Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (8)	71.666.700.000	84.895.900.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (5)	-	1.300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (1)	-	5.450.000.000.000
2. Trái phiếu dài hạn	9.580.291.021.440	9.490.872.840.875
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)(9)	8.055.291.021.440	8.200.217.339.280
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (5)	1.300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (4)	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (3)	-	1.290.655.501.595
Cộng	<u>18.809.310.748.327</u>	<u>25.153.742.062.346</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**1. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS**

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS làm đại lý phát hành, gồm hai mươi một (21) gói Trái Phiếu có tổng mệnh giá 7.000 tỷ đồng, thời hạn 36 tháng và đáo hạn vào đầu năm 2023. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu này đã được tái toán.

2. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành 5.543 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 231 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi và các chứng quyền vào ngày 19 tháng 5 năm 2022 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam với Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI là tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán, đại lý phát hành, đại lý lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có giá trị 5.543 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 10%/năm, không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 93.960 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 10.643 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi. Gói Trái Phiếu Không Chuyển Đổi có giá trị 231 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 8%/năm, được đảm bảo thứ cấp bằng cổ phần và phần vốn góp tại hai dự án. Giá cổ phiếu thực hiện chứng quyền ban đầu là 76.984 đồng/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện chứng quyền ban đầu là 1,31 cổ phiếu/chứng quyền. Một phần khoản trái phiếu này đã được hoán đổi bằng cổ phần của một công ty con của Công ty trong năm 2023. Ngày 22 tháng 9 năm 2023, Tổ chức phát hành và các trái chủ đã thông qua và hoàn tất việc mua lại trước hạn 2.252 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 94 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng trái phiếu còn lưu hành là 3.291 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 137 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi.

3. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền được Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tư vấn và đại lý phát hành gồm bốn (4) lô trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 12 tháng 2 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí làm đại lý phát hành. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.300.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn ban đầu vào tháng 6 năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11,75%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,25%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông. Trong năm, trái phiếu này đã được mua lại.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.500.000.000.000 đồng, đáo hạn ban đầu vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Trái phiếu đã được gia hạn một phần đến ngày 15 tháng 3 năm 2026 với lãi suất kỳ gia hạn cố định 11,5%/năm. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**4. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV**

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn và đại lý phát hành gồm bảy (7) lô trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 500.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là ngày 16 tháng 2 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 625.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền sử dụng đất tại Lâm Đồng. Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 300.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 6 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 250.000.000.000 đồng, đáo hạn ban đầu vào tháng 4 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu được gia hạn đến ngày 10 tháng 3 năm 2025, lãi suất tăng từ 10,5%/năm lên 11,5%/năm và được trả một lần vào ngày đáo hạn. Ngày 16/7/2025, người sở hữu trái phiếu đã chấp thuận thông qua phương án thanh toán mới, theo đó gốc trái phiếu còn lại được gia hạn đến ngày 10/3/2027.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 220.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 4 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 157.300.000.000 đồng, thời hạn 18 tháng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và các quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)**5. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam**

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương thu xếp. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.300.000.000.000 đồng. Trái phiếu có kỳ hạn mười tám (18) tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn ban đầu vào tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cho bốn (04) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,28%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền tài sản phát sinh liên quan đến phần khu thuộc dự án tại Phan Thiết (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng). Trái phiếu này đã được gia hạn thêm ba (03) năm kể từ lần gia hạn trước đó, tổng cộng là năm (05) năm so với ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm.

6. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn ban đầu là vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và các bất động sản, quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Trái phiếu đã được gia hạn 24 tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

7. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh làm đơn vị thu xếp vốn và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa là 1.000.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 23 tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 11%/năm. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Tổng giá trị phát hành là 137.600.000.000 đồng. Công ty đang tiếp tục đàm phán với các trái chủ để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

8. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam

Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa 500.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, các bất động sản, quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Tổng giá trị phát hành thành công là 430.700.000.000 đồng. Trái phiếu đã được gia hạn đến ngày 16 tháng 3 năm 2025 với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Công ty đang tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

9. Trái phiếu của đại lý phát hành UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)

Ngày 16 tháng 7 năm 2021 ("Ngày phát hành"), Công ty phát hành 1.500 Trái Phiếu Chuyển Đổi cho các nhà đầu tư quốc tế với tổng giá trị 300.000.000 đô la Mỹ (mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/trái phiếu). Các trái phiếu này được thu xếp phát hành bởi UBS AG, Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) và The Bank of New York Mellon – Chi nhánh London đóng vai trò Đại lý Ủy thác.

Các trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ban đầu đến ngày 16 tháng 7 năm 2026, với lãi suất 5,25%/năm, thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, và lãi mua lại 6%/năm tính trên cơ sở nửa năm. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) trong khoảng thời gian từ ngày thứ 41 kể từ ngày phát hành đến ngày thứ mười trước ngày đáo hạn.

Giá chuyển đổi ban đầu được xác định là 135.700 đồng/cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 33.915,9912 cổ phiếu cho mỗi trái phiếu. Giá chuyển đổi này được điều chỉnh xuống 77.000 đồng/cổ phần vào ngày 17 tháng 01 năm 2024, tương ứng với tỷ lệ 59.771 cổ phiếu cho mỗi trái phiếu chuyển đổi. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh trong các trường hợp: (i) phát sinh các sự kiện doanh nghiệp làm thay đổi giá trị cổ phần; và/hoặc (ii) điều chỉnh theo biến động giảm của giá cổ phiếu NVL theo điều khoản trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.1 Trái phiếu (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 ("Ngày hiệu lực sửa đổi"), Công ty hoàn tất phương án tái cấu trúc trái phiếu. Theo đó, dư nợ gốc trái phiếu được điều chỉnh thành 335.256.136 đô la Mỹ, với ngày đáo hạn mới là 30 tháng 6 năm 2027. Các trái phiếu này tiếp tục chịu lãi suất 5,25%/năm, trả định kỳ 6 tháng một lần. Giá mua lại được xác định bằng 115% dư nợ gốc cộng với lãi chưa thanh toán tại thời điểm mua lại.

Kể từ ngày hiệu lực sửa đổi, giá chuyển đổi được xác định là 36.000 đồng/cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 156.018 cổ phiếu cho mỗi trái phiếu chuyển đổi.

Trong năm 2025, 133 trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu NVL với tổng giá trị mệnh giá 29.865.416 đô la Mỹ. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dư nợ gốc trái phiếu còn lại là 305.390.720 đô la Mỹ.

Sau ngày kết thúc năm tài chính, giá chuyển đổi được điều chỉnh xuống 34.000 đồng/cổ phần kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026, tương ứng với tỷ lệ 165.195 cổ phiếu cho mỗi trái phiếu chuyển đổi.

V.20.2 Vay ngân hàng

Bên cho vay	31/12/2025	01/01/2025
1. Vay ngắn hạn ngân hàng	439.465.460.911	2.252.100.860.793
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (2)	50.116.300.000	485.469.000.000
Maybank International Labuan Branch (2)	50.116.300.000	485.469.000.000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (3)	339.132.860.911	328.512.860.793
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - (2)	-	17.250.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở (3)	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Bắc Sài Gòn (1)	-	935.300.000.000
2. Vay dài hạn ngân hàng	915.968.400.000	200.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (2)	451.046.700.000	-
Maybank International Labuan Branch (2)	451.046.700.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - (2)	13.775.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở (3)	100.000.000	200.000.000
Cộng	1.355.433.860.911	2.252.300.860.793

1. Vay Ngân hàng TMCP Quân đội CN Bắc Sài Gòn

Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam hạn mức 1.500 tỷ đồng, có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất vay bằng đồng Việt Nam dành cho khách hàng lớn, kỳ hạn vay trên 12 tháng do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Công ty trong Công ty con, quyền tài sản và quyền sử dụng đất của dự án tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai. Tính đến ngày 31/12/2025, khoản vay đã được tất toán toàn bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**2. Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1**

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 41 triệu đô Mỹ do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 là đại lý và đại diện nhận xử lý tài sản đảm bảo, gồm 2 khoản vay như sau:

2.1. Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày cuối năm là 19 triệu đô la Mỹ và Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày cuối năm là 19 triệu đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn ba mươi (30) tháng. Lãi suất vay được tính theo lãi suất qua đêm có đảm bảo ("SOFR") cộng với biên độ 5,75%/năm.

2.2. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, cho vay theo hạn mức là 23.000.000.000 đồng (Tương đương 1 triệu đô la Mỹ), có số dư nợ tại ngày cuối năm là 13.775.000.000 đồng, có thời hạn ba mươi (30) tháng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 4,5%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản thuộc dự án tại Tp. HCM, một số tài sản thuộc dự án tại Lâm Đồng và cổ phần của một công ty tại Tp.HCM. Ngày 19 tháng 7 năm 2025, Công ty đã đàm phán thành công việc tái cấu trúc khoản vay và đã ký kết hợp đồng gia hạn chính thức cho khoản vay này. Theo đó, lịch thanh toán mới của các khoản vay này là từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 7 năm 2027.

3. Vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ và 700 triệu đồng cho Công ty gồm 2 khoản vay sau:

Khoản vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH theo hợp đồng tín dụng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027. Khoản vay này chịu lãi suất 5,1%/năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn trả gốc và lãi của khoản vay này.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở bằng Đồng Việt Nam theo hạn mức 700 triệu đồng, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM cộng (+) biên độ 4,7%/năm. Khoản vay đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

V.20.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn bên thứ ba	8.084.180.725.079	7.405.943.760.000
Credit Opportunities III Pte. Limited (1)	2.982.651.205.079	2.452.896.000.000
Seatown Private Credit Master Fund (2)	2.314.845.520.000	2.242.355.760.000
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) (3)	1.450.735.000.000	1.405.305.000.000
Stark Ist Co. Ltd (4)	975.949.000.000	945.387.000.000
Vay cá nhân khác (5)	360.000.000.000	360.000.000.000
Cộng	8.084.180.725.079	7.405.943.760.000
Vay dài hạn bên thứ ba		
Khoản vay có quyền chuyển đổi (6)	2.410.000.000.000	-
Cộng	2.410.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba (tiếp theo)**1. Vay Credit Opportunities III Pte. Limited**

Đây là khoản vay với Credit Opportunities III Pte. Limited theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay sẽ đến hạn vào ngày 18 tháng 8 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên Cho Vay nhận được IRR mục tiêu là 13,5% (đã bao gồm phí duy trì 2%) khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông; khoản phải thu và báo lãnh liên quan đến một dự án tại Tỉnh Đồng Nai; khoản phải thu, tài khoản và tài sản khác liên quan đến một số bất động sản thuộc một dự án tại tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang hoàn tất các điều kiện tiên quyết để khoản vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Vay Seatown Private Credit Master Fund

Đây là khoản vay với Seatown Private Credit Master Fund và/hoặc một/các bên cho vay khác theo hợp đồng tín dụng có hạn mức là 110 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 14%/năm khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản, tài khoản và phần vốn góp các Công ty liên quan đến một dự án tại Tỉnh Đồng Nai và khoản thu được còn lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ được đảm bảo cho một khoản vay trong nước tại dự án. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay.

3. Vay UBS AG Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG - Singapore Branch)

Đây là khoản vay được thu xếp bởi UBS AG - Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay được tính theo SOFR cộng với biên độ 5,76%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay.

4. Vay Stark1st Co. Ltd.

Đây là khoản vay với Stark1st Co. Ltd theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 50 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay ban đầu là 6%/năm, được điều chỉnh thành 3%/năm trả bằng tiền áp dụng kể từ kỳ trả lãi tháng 6 năm 2023 và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Ngày đáo hạn ban đầu là vào ngày 15 tháng 7 năm 2024. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông Công ty và các bên bảo đảm. Khoản vay này đã được gia hạn thêm mười hai (12) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu, lãi vay được trả vào ngày đáo hạn. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay.

5. Vay cá nhân khác

Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam có thời hạn từ 18 đến 36 tháng, lãi suất vay cố định 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

6. Vay cá nhân có quyền chuyển đổi

Đây là các khoản vay không có tài sản đảm bảo và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL), có tổng hạn mức tối đa là 2.500.000.000.000 đồng với các bên cho vay, thời hạn vay là ba (03) năm kể từ ngày giải ngân cuối cùng. Lãi suất vay là 14%/năm và được trả định kỳ sáu (06) tháng một lần.

Các bên cho vay có quyền thực hiện chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dư nợ khoản vay thành cổ phiếu NVL vào các kỳ chuyển đổi tại tháng thứ 18, tháng thứ 24 và tháng thứ 30 kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Giá chuyển đổi được tính bằng 115% nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu NVL tại ngày cách năm (05) ngày làm việc trước và bao gồm ngày giải ngân cuối cùng. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh giảm sau khi phát sinh các sự kiện dẫn đến điều chỉnh giá cổ phiếu NVL theo thông lệ trên thị trường và thỏa thuận với các Bên cho vay.

Công ty có quyền hoàn trả trước hạn một hoặc nhiều lần với tổng số tiền trả trước tối đa 50% tổng dư nợ sau mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20.4 Thuyết minh vay từ tổ chức liên quan: Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2c.

Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn từ 05 tháng tới 60 tháng, chịu lãi suất từ 4,7%/năm đến 12,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

V.21 Dự phòng phải trả

Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành sản phẩm bất động sản đã hoàn thành và bàn giao	-	2.412.376.550
Cộng	-	2.412.376.550
Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:		Dài hạn
Số đầu năm		2.412.376.550
Số đã sử dụng		(264.610.000)
Số hoàn nhập		(2.147.766.550)
Số cuối năm		-

V.22 Vốn chủ sở hữu

V.22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	(1.911.706.096.072)	22.640.941.208.554
Lợi nhuận thuần năm 2024	-	-	168.720.685.764	168.720.685.764
Số dư tại ngày 31/12/2024	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	(1.742.985.410.308)	22.809.661.894.318
Số dư tại ngày 01/01/2025	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	(1.742.985.410.308)	22.809.661.894.318
Phát hành cổ phần theo chương trình ESOP (1)	975.052.260.000	(487.526.130.000)	-	487.526.130.000
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ phải trả (2)	1.636.583.910.000	940.490.274.833	-	2.577.074.184.833
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (3)	207.503.940.000	539.510.371.680	-	747.014.311.680
Chi phí liên quan phát hành cổ phiếu	-	(688.907.500)	-	(688.907.500)
Lợi nhuận thuần năm 2025	-	-	(802.583.305.445)	(802.583.305.445)
Số dư tại ngày 31/12/2025	22.320.185.490.000	6.043.387.533.639	(2.545.568.715.753)	25.818.004.307.886

(1) Trong năm 2025, Công ty triển khai hai chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Chương trình thứ nhất “Chương trình thưởng ESOP”: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 24/4/2025 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 04/7/2025 và số 43/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23/7/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai chương trình thưởng cổ phiếu cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành 48.752.613 cổ phiếu, tương đương 2,5% số cổ phần đang lưu hành, với tổng giá trị theo mệnh giá là 487.526.130.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chương trình thứ 2 “Chương trình chào bán ESOP”: Cùng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2025-NQ.ĐHĐCD-NVLG ngày 24/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 04/7/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai chương trình chào bán cổ phiếu cho người lao động với số lượng 48.752.613 cổ phiếu, tương đương 2,5% số cổ phần đang lưu hành, với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 09/10/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả thực hiện cả hai chương trình ESOP nêu trên, theo đó Công ty đã phát hành tổng cộng 97.505.226 cổ phiếu cho người lao động. Sau khi hoàn tất việc phát hành, Công ty đã thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ từ 19.501.045.380.000 đồng lên 20.476.097.640.000 đồng theo quy định.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 17/2025-NQ.ĐHĐCD-NVLG ngày 7 tháng 8 năm 2025 và các Nghị quyết số 57/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 8 tháng 9 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 168.014.696 cổ phiếu, tương đương 8,616% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Giá phát hành dự kiến là 15.746,667 đồng/cổ phiếu và tổng giá trị các khoản nợ phải trả sẽ được hoán đổi là 2.645.671.499.267 đồng.

Theo Nghị quyết số 77/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả thực hiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu được phát hành là 163.658.391 cổ phiếu, giá phát hành là 15.746,667 đồng/cổ phiếu. Giá trị cổ phần phát hành được hạch toán tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần lần lượt là 1.636.583.910.000 đồng và 940.490.274.833 đồng, tương ứng tổng giá trị các khoản nợ phải trả được hoán đổi là 2.577.074.200.878 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn này.

(3) Theo hợp đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi tại ngày 7 tháng 7 năm 2021, các thông báo yêu cầu chuyển đổi trái phiếu từ trái chủ, Nghị quyết số 78/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị 29.928.458 Đô la Mỹ ("USD") tương ứng tỷ giá USD/VND sử dụng chuyển đổi trái phiếu là 24.960 đồng. Vì vậy, số lượng cổ phần được phát hành là 20.750.394 cổ phần theo giá chuyển đổi cho mỗi cổ phần là 36.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn này.

V.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Diamond Properties	7,68%		1.713.992.240.000	1.686.609.870.000
Công ty Cổ phần Nova Group	22,04%		4.918.637.140.000	3.438.407.580.000
Cổ đông khác	70,28%		15.687.556.110.000	14.376.027.930.000
Cộng	100,00%		22.320.185.490.000	19.501.045.380.000

Tại ngày 31/12/2025, một phần cổ phiếu phổ thông của các cổ đông đã được thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty theo thuyết minh này.

V.22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19.501.045.380.000	19.501.045.380.000
Vốn góp tăng trong năm	2.819.140.110.000	-
Vốn góp cuối năm	22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

V.22.4 Cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	-
V.22.5 Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.232.018.549	1.950.104.538
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.232.018.549	1.950.104.538
Cổ phiếu phổ thông	2.232.018.549	1.950.104.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.232.018.549	1.950.104.538
Cổ phiếu phổ thông	2.232.018.549	1.950.104.538
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

V.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê:

Cam kết liên quan đến các hợp đồng cho thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Dưới 1 năm	7.761.600.000	7.114.800.000

Cam kết liên quan đến các hợp đồng cho thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Dưới 1 năm	7.331.100.580	6.154.007.342
Từ 1 đến 5 năm	12.641.026.494	10.920.700.364
Trên 5 năm	50.017.810.022	51.823.551.629
Cộng	69.989.937.096	68.898.259.335

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Giá trị (USD)	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	3.598,63	4.104,52

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**VI.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	173.042.862.001	164.657.595.994
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	65.623.836.849	10.490.535.353
Doanh thu cho thuê tài sản	9.218.394.517	8.933.931.621
Cộng	247.885.093.367	184.082.062.968
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	100.788.749.686	79.917.609.240
<i>Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2b "Giao dịch với các bên liên quan khác".</i>		

VI.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	173.042.862.001	164.657.595.994
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	65.623.836.849	10.490.535.353
Doanh thu cho thuê tài sản	9.218.394.517	8.933.931.621
Cộng	247.885.093.367	184.082.062.968

VI.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.990.414.410	157.463.708.377
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	43.423.629.872	10.171.444.444
Giá vốn cho thuê tài sản	7.900.384.572	7.893.995.095
Cộng	186.314.428.854	175.529.147.916

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi chuyển nhượng vốn (<i>chi tiết xem thuyết minh V.2a</i>)	1.832.423.803.352	4.579.156.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	838.150.564.169	979.744.898.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.343.435.574	26.042.194.845
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.233.172.139	2.964.656.205
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.183.872.286	12.468.246
Doanh thu hoạt động tài chính khác	409.888	-
Cộng	2.724.335.257.408	5.587.920.217.928
Trong đó: Doanh thu tài chính bên liên quan	626.411.435.574	628.756.956.489
<i>Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2b "Giao dịch với các bên liên quan khác".</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.5 Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	3.220.567.570.990	3.841.522.630.680
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	592.780.788.813	750.875.944.728
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	58.056.337.788	111.171.192.317
Chi phí liên quan đến khoản vay (*)	26.164.193.404	399.253.475.491
Lỗ chuyển nhượng vốn (chi tiết xem thuyết minh V.2a)	40.864.814.815	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(102.756.226.763)	98.404.850.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.995.662.826	61.419.784.251
Chi phí khác	249.630.923	86.699.503.175
Cộng	3.857.922.772.796	5.349.347.380.866

Trong đó: Chi phí tài chính bên liên quan 71.102.523.566 48.134.735.909

Chi tiết xem trình bày tại thuyết minh số VIII.2b "Giao dịch với các bên liên quan khác".

(*) Chi phí liên quan đến các khoản vay chủ yếu là chi phí sắp xếp khoản vay và chi phí tất toán trái phiếu trong năm.

VI.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	225.334.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.616.081	55.106.798
Các chi phí khác	31.702.164	4.632.767.590
Cộng	151.318.245	4.913.208.408

VI.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	1.165.042.521	935.925.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.923.790	42.421.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.729.185	390.152.836
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	239.585.000	22.281.919.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.924.502.181	50.606.420.637
Các chi phí khác	3.769.852.410	8.946.436.199
Cộng	14.349.635.087	83.203.276.063

VI.8 Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng bồi hoàn (xem thuyết minh V.12)	321.533.714.586	-
Tiền thu bồi thường do thu hồi, giải phóng mặt bằng	2.008.818.892	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	2.227.272.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	48.170.920
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.147.766.550	4.703.968.708
Thu nhập khác	222.325.512	4.882.408.939
Cộng	325.912.625.540	11.861.821.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.9 Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt do vi phạm hợp đồng	41.800.000.000	-
Các khoản tiền phạt	93.105.877	586.976.081
Chi phí khác	85.020.901	623.504.120
Cộng	41.978.126.778	1.210.480.201

VI.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	47.536.903.497	49.035.753.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.996.775.000	28.651.928.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.753.325.133	58.354.570.776
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	239.585.000	22.281.919.763
Khác	120.528.378.556	127.603.379.249
Cộng	201.054.967.186	285.927.552.150

VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	(802.583.305.445)	169.660.608.736
2. Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.985.239.019.106	1.983.010.624.883
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.988.175.060.510	1.986.755.959.860
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định	1.985.784.993.040	1.968.409.694.284
Chi phí phạt thuế	158.969.718	1.137.008.951
Chi phí không được trừ khác (*)	2.231.097.752	17.209.256.625
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(2.936.041.404)	(3.745.334.977)
Hoàn các khoản trích vào chi phí năm trước	(2.048.168.745)	(2.776.746.622)
Đánh giá chênh lệch giá trị dự án	(887.872.659)	(968.588.355)
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	1.182.655.713.661	2.152.671.233.619
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh (*)	1.160.632.929.498	2.152.393.146.673
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	22.022.784.163	278.086.946
4. Thu nhập được miễn thuế	(25.343.435.574)	(26.042.194.845)
Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia	(25.343.435.574)	(26.042.194.845)
5. Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ	(1.157.312.278.087)	(2.126.629.038.774)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh được chuyển trong năm (*)	(1.135.289.493.924)	(2.126.350.951.828)
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong năm	(22.022.784.163)	(278.086.946)
6. Thu nhập tính thuế (6=3+4+5)	-	-
7. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8=6*7)	-	-

(*) Công ty đã trình bày lại thu nhập chịu thuế và chuyển lỗ năm 2024 phù hợp với tờ khai quyết toán thuế năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại**VI.12.1 Thuế TNDN hoãn lại trên Căn đối kế toán và Kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2025	01/01/2025	Năm 2025	Năm 2024
1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	35.950.600	35.950.600	-	2.801.615.138
Chi phí lãi vay	35.950.600	35.950.600	-	1.938.441.082
Chi phí trích trước, hoa hồng	-	-	-	863.174.056
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	1.861.692.166
Khấu hao tài sản cố định	-	-	-	1.861.692.166
3. Thuế thu nhập hoãn lại thuần trình bày CĐKT (1-2)	35.950.600	35.950.600		
4. Thuế TNDN hoãn lại tính vào KQHD kinh doanh (1-2)			-	939.922.972

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

VI.12.2 Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	
	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	35.950.600	975.873.572,475
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	(939.922.972) TỶ
Số cuối năm	35.950.600	35.950.600 ĐẦU

VI.12.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Lỗi tính thuế	18.740.379.036	1.183.366.661.119
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	9.954.322.342.273	7.968.537.349.233
Cộng	9.973.062.721.308	9.151.904.010.352

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗi tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lỗi phát sinh trong năm	Số lỗi sử dụng trong năm	Số lỗi đã sử dụng lũy kế	Số lỗi còn lại chưa sử dụng
Năm 2021 chưa quyết toán	1.105.952.214.996	-	(1.105.952.214.996)	-
Năm 2022 chưa quyết toán	396.426.248.490	(212.788.796.069)	(396.426.248.490)	-
Năm 2023 chưa quyết toán	963.263.861.053	(944.523.482.018)	(944.523.482.018)	18.740.379.036
Cộng	2.465.642.324.539	(1.157.312.278.087)	(2.446.901.945.504)	18.740.379.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được chắc chắn Công ty có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Thời hạn sử dụng của các khoản lãi vay vượt ngưỡng quy định được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lãi vay phát sinh trong năm	Số lãi vay sử dụng trong năm	Số lãi vay đã sử dụng lũy kế	Số lãi vay còn lại chưa sử dụng
Năm 2021 chưa quyết toán	938.617.144.167	-	-	938.617.144.167
Năm 2022 chưa quyết toán	2.148.632.357.741	-	-	2.148.632.357.741
Năm 2023 chưa quyết toán	2.912.878.153.041	-	-	2.912.878.153.041
Năm 2024 chưa quyết toán	1.968.409.694.284	-	-	1.968.409.694.284
Năm 2025 chưa quyết toán	1.985.784.993.040	-	-	1.985.784.993.040
Cộng	9.954.322.342.273	-	-	9.954.322.342.273

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của cơ quan thuế và chưa được trừ khi thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay chuyển sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì không dự trù được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm tiếp theo tại thời điểm này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**VII.1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2025	Năm 2024
Sử dụng cổ phần để góp vốn đầu tư	4.257.222.400.000	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	2.577.074.184.833	-
Lãi vay phải trả nhập gốc	849.972.191.029	557.488.588.800
Chuyển đổi gốc, lãi trái phiếu thành vốn chủ sở hữu	747.014.311.680	-
Hoán đổi bất động sản để thanh toán lãi vay	46.690.372.274	57.267.180.379
Bán giải chấp cổ phiếu bên thứ ba để thanh toán gốc vay	43.203.110.897	518.131.149.917
Hoán đổi bất động sản để thanh toán gốc vay	9.668.606.483	70.712.022.095
Cộng	8.530.845.177.196	1.203.598.941.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

VIII.1.1. Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công trình xây dựng dự án	138.743.599.846	122.151.972.718

VIII.1.2. Cam kết và nợ tiềm tàng khác

Cam kết liên quan mua lại trước hạn các gói trái phiếu: không phát sinh.

Cam kết hỗ trợ tài chính cho một số Công ty con

Nhằm hỗ trợ cơ sở trình bày báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục của một số Công ty con, Công ty dự kiến trong trường hợp cần thiết sẽ tiếp tục hỗ trợ đủ nguồn vốn cần thiết cho các Công ty con này hoạt động tiếp tục trong tương lai.

Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận, trong trường hợp Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ với ngân hàng TMCP Quân Đội và Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đối với khoản vay với hạn mức tín dụng 450 tỷ theo nghị quyết số 47/2024-NQ.HĐQT-NVLC.

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2025-NQ.HĐQT-NVLC ngày 18 tháng 6 năm 2025 thông qua việc Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside ("Nova Riverside") toàn bộ dư nợ gốc, lãi và phí phát sinh (nếu có) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam ("MSB") trong trường hợp Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside vi phạm các nghĩa vụ tài chính và/hoặc vi phạm cam kết với MSB theo hợp đồng cho vay mà Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside không có khả năng thanh toán đầy đủ cho MSB hoặc sau khi đã xử lý tài sản đảm bảo nhưng vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ của Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside với MSB theo hợp đồng cho vay. Đồng thời ký kết với công ty Nova Riverside một thỏa thuận khung bồi hoàn liên quan đến tài sản đảm bảo nêu trên.

Cam kết đặt cọc nhận chuyển nhượng vốn góp trong các dự án bất động sản

Công ty cam kết nhận cọc chuyển nhượng dự án liên quan một phần dự án tại Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

Cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho một số dự án bất động sản tiềm năng, cam kết phân chia lợi nhuận

Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các đối tác: Công ty Cổ phần Novareal; Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside; Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn; Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình và Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phát để khai thác các dự án bất động sản thuộc tập đoàn, Công ty sẽ chia lợi nhuận từ các dự án cho các đối tác này theo tỷ lệ đầu tư khi quyết toán dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.26.

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

- 1. Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh 1.7)
- 2. Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh 1.7)
- 3. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.
- 4. Công ty Cổ phần Nova Group - cổ đông lớn.
- 5. Công ty Cổ phần Diamond Properties - cổ đông lớn.
- 6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NSQ - Công ty thuộc sở hữu của cổ đông lớn.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên này

Công ty cam kết ngoại trừ các giao dịch được trình bày tại mục VIII.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trọng yếu và các giao dịch khác cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
1. Hội đồng quản trị				
Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	1.200.000.000	1.200.000.000
Phạm Tiến Văn	Thành viên độc lập	Thù lao	600.000.000	600.000.000
Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	Thù lao	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập	Thù lao	202.272.727	600.000.000
Ng Teck Yow	Thành viên HĐQT	Thù lao	202.272.727	200.000.000
Dương Văn Bắc	Thành viên HĐQT	Thù lao	79.545.455	-
Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.217.391	-
Đoàn Minh Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	34.328.064	-
2. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng				
Dương Văn Bắc	Tổng Giám Đốc	Tiền lương	4.800.000.000	3.256.877.847
Ng Teck Yow	Tổng Giám Đốc đến ngày 01/11/2024	Tiền lương	-	4.266.799.172
Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.880.000.000	302.608.696
Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.688.000.000	282.434.783
Võ Quốc Đức	Giám đốc Tài chính từ ngày 21/8/2025	Tiền lương	817.391.304	-
Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng	Tiền lương	753.768.000	535.414.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch với các bên liên quan khác

2b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên kết quả kinh doanh	Phát sinh trong năm	
	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.788.749.686	79.917.609.240
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	21.350.540.608	9.623.188.000
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty TNHH Thành phố Aqua	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Ngân Hiệp	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	11.861.411.448	9.623.188.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	2.372.282.288	9.623.188.000
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	1.560.000.000	1.560.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	1.482.676.431	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Đức	1.482.676.431	-
Công ty TNHH Nova Property Management	1.372.105.240	1.372.105.240
2. Doanh thu hoạt động tài chính	626.411.435.574	628.756.956.489
Lãi từ hợp tác kinh doanh	601.068.000.000	602.714.761.644
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	601.068.000.000	602.714.761.644
Cổ tức lợi nhuận được chia	25.343.435.574	26.042.194.845
Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	19.872.180.172	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành	5.471.255.402	5.640.022.845
Công ty TNHH Địa Ốc No Va Mỹ Đình	-	13.402.522.000
Công ty TNHH Nova Lucky Palace	-	6.999.650.000
3. Chi phí tài chính	71.102.523.566	48.134.735.909
Chi phí lãi vay	71.102.523.566	48.134.735.909
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	33.068.464.488	30.335.315.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	12.182.733.457	6.961.302.315
Công ty TNHH Địa Ốc No Va Mỹ Đình	7.701.453.874	4.971.567.560
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	5.918.462.705	3.241.594.521
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	4.892.661.371	1.931.313.698
Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	5.476.086.164	-
Công ty TNHH Du lịch Bình An	1.862.661.507	693.642.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

2b.2. Giao dịch thu - chi tiền và giao dịch khác trong năm	Phát sinh trong năm	
	Năm 2025	Năm 2024
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	60.544.813.855	65.936.070.708
Công ty TNHH Thành phố Aqua	19.813.090.525	6.928.695.360
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	12.608.884.255	9.528.056.120
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	10.675.270.301	10.393.043.044
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	8.540.216.241	16.066.515.584
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	3.908.302.533	4.330.434.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	3.183.050.000	-
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	1.716.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	-	7.341.520.000
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	-	6.928.695.360
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	-	3.759.110.640
2. Tiền thu từ đi vay	431.774.916.038	552.744.984.915
Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	288.779.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	141.892.183.846	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	1.103.732.192	95.804.984.915
Công ty TNHH Địa Ốc No Va Mỹ Đình	-	177.140.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	-	115.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	-	111.100.000.000
Công ty TNHH Du Lịch Bình An	-	40.200.000.000
3. Hoạt động khác	3.055.940.399.361	680.132.489.473
Thanh lý hợp đồng bồi hoàn		
Bà Cao Thị Ngọc Sương và ông Bùi Thành Nhơn	435.671.167.586	-
Bán giải chấp cổ phiếu trả nợ thay		
Công ty Cổ phần Novagroup	43.195.030.897	487.835.660.685
Công ty Cổ phần Diamond Properties	-	192.296.828.788
Phát hành cổ phần để hoán đổi nợ		
Công ty Cổ phần Novagroup	2.465.301.918.717	-
Công ty Cổ phần Diamond Properties	111.772.282.161	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2c. Công nợ với các bên liên quan khác

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	31/12/2025	01/01/2025
1. Phải thu khách hàng	125.385.474.358	78.527.924.234
Công ty Cổ phần Phát Triển Đất Việt	26.862.478.045	14.152.153.684
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển NSQ	17.239.320.000	20.422.370.000
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	16.845.373.592	7.942.163.764
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	12.955.107.914	10.393.043.044
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	16.274.672.045	3.464.347.684
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	12.383.313.552	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Đức	7.274.763.085	5.673.472.540
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	4.730.000.000	4.730.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	4.270.108.120	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Novaland Agent	1.716.000.000	1.716.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	1.601.290.545	-
Công ty TNHH Thành Phố Aqua	2.135.054.060	9.137.820.224
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	1.067.527.030	866.086.924
Công ty Cổ phần Global Membership	30.466.370	30.466.370
2. Phải thu ngắn hạn khác	4.905.297.494.514	53.619.904.598
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley - hợp tác đầu tư phát triển dự án	4.623.600.000.000	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley - lãi hợp tác	235.743.192.103	6.085.917.688
Công ty Cổ phần Phát Triển Và Dịch Vụ Nhà Bể Thành	27.804.224.122	29.307.155.158
Công ty Cổ phần Điện Tử Và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	3.150.078.289	3.226.831.752
3. Phải thu dài hạn khác	-	4.623.600.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley - hợp tác đầu tư phát triển dự án	-	4.623.600.000.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.619.916.579	10.838.118.519
Công ty TNHH Địa Ốc Nova Mỹ Đình	7.701.453.874	4.971.567.560
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Thành Nhơn	5.918.462.705	3.241.594.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Thuận Phát	-	1.931.313.698
Công ty TNHH Du lịch Bình An	-	693.642.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả (tiếp theo)	Số dư tại ngày	
	31/12/2025	01/01/2025
5. Chi phí phải trả dài hạn	98.661.431.774	53.410.233.829
Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Long Hưng Phát	79.517.396.002	46.448.931.514
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	19.144.035.772	6.961.302.315
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn	-	57.514.077.972
Công ty TNHH Nova Property Management (*)	-	57.514.077.972
7. Phải trả khác ngắn hạn	809.550.455.605	3.878.947.279.592
Công ty Cổ Phần The Prince Residence	655.341.858.709	891.460.858.709
Công ty Cổ phần Novagroup	105.116.098.583	2.527.222.986.403
Công ty TNHH Delta- Valley Bình Thuận	40.329.786.214	40.329.786.214
Công ty TNHH Thành Phố Aqua	5.467.501.753	5.467.501.753
Công ty Cổ phần Global Membership	1.410.106.485	888.108.496
Công ty TNHH The Forest City	841.870.093	841.870.093
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valey	750.337.768	750.337.768
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	292.896.000	292.896.000
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Nova Phúc Nguyên	-	299.920.651.995
Công ty Cổ phần Diamond Properties	-	111.772.282.161
8. Phải trả khác dài hạn	2.755.000.000.000	2.933.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	1.015.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhân	660.000.000.000	660.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	614.000.000.000	614.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	466.000.000.000	466.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Phú (*)	-	178.000.000.000
9. Vay ngắn hạn	34.430.560.133	443.940.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Thành Nhân	34.330.560.133	115.500.000.000
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	100.000.000	177.140.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thuận Phát	-	111.100.000.000
Công ty TNHH Du lịch Bình An	-	40.200.000.000
10. Vay dài hạn	688.559.159.020	540.804.984.915
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	586.892.183.846	445.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc No Va	101.666.975.174	95.804.984.915

(*) Đến ngày 31/12/2025, Công ty TNHH Bất Động Sản Gia Phú và Công ty TNHH Nova Property Management không còn là bên liên quan với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

VIII.3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ năm 2025

Bộ phận	Năm 2025		
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lãi gộp (3=1-2)
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	173.042.862.001	134.990.414.410	38.052.447.591
Chuyển nhượng bất động sản	65.623.836.849	43.423.629.872	22.200.206.977
Cho thuê tài sản	9.218.394.517	7.900.384.572	1.318.009.945
Cộng	247.885.093.367	186.314.428.854	61.570.664.513

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Bộ phận	Năm 2024		
	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lãi gộp (3=1-2)
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	164.657.595.994	157.463.708.377	7.193.887.617
Chuyển nhượng bất động sản	10.490.535.353	10.171.444.444	319.090.909
Cho thuê tài sản	8.933.931.621	7.893.995.095	1.039.936.526
Cộng	184.082.062.968	175.529.147.916	8.552.915.052

VIII.3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

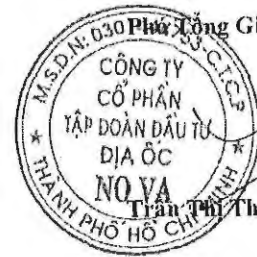
Người lập biểu

Thi Thị Phương Ý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026



Phạm Thanh Vân
Trần Thị Thanh Vân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 059464 Quyền số: 01 SCT/BS

Ngày: 27-08-2026



Phạm Như Ngọc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025***CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA**

M.S.D.

M.S.D.N: 03
C
C
TẬP Đ
E
M
THÀNH PHM.S.D.N: 0301
C
C
TẬP Đ
E
THÀNHCH
KH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 84

1475
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 74 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 11 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025: 22.320.185.490.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.HCM, Việt Nam.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	03/02/2023	
Ông	Phạm Tiến Văn	Thành viên độc lập	26/04/2019	
Ông	Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	16/08/2023	
Ông	Dương Văn Bắc	Thành viên	24/04/2025	
Bà	Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên	07/08/2025	
Ông	Đoàn Minh Trường	Thành viên	24/04/2025	07/08/2025
Ông	Ng Teck Yow	Thành viên	22/06/2023	24/04/2025
Bà	Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập	21/10/2020	24/04/2025

Ủy Ban Kiểm toán

			Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch	25/08/2023	
Ông	Phạm Tiến Văn	Thành viên	04/11/2020	
Ông	Ng Teck Yow	Thành viên	25/12/2024	29/04/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

			Bổ nhiệm
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024
Bà	Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2024
Bà	Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng	05/04/2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

			Bổ nhiệm
Ông	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	08/02/2023
Ông	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	01/11/2024
Ông	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	22/05/2025

Bà Trần Thị Thanh Vân đã được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 38/2025-UQ-NVLG ngày 01 tháng 10 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

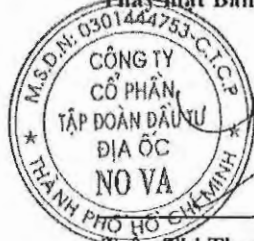
Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Tập đoàn và liên quan đến: Ban Tổng Giám đốc; Ban Giám đốc các đơn vị thành viên; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang số 06 đến trang số 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền



Số: A0725272-HN/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 84, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đã
C
C
Ấp
VH



MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh III.2 “Giả định hoạt động liên tục” của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm 2025 là âm 6.145 tỷ Đồng (lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 là âm 5.971 tỷ Đồng) và Tập đoàn chưa thực hiện một số nghĩa vụ nợ ngắn hạn đến hạn trả liên quan các khoản vay, trái phiếu và các khoản nợ. Những sự kiện và điều kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Như trình bày tại Thuyết minh III.2, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các kế hoạch nhằm cải thiện tình hình thanh khoản của Tập đoàn. Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên giả định hoạt động liên tục phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn thực hiện thành công các kế hoạch này trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Huỳnh Tiểu Phụng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

Đỗ Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3559-2026-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		206.852.318.779.699	207.831.078.798.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.395.471.320.099	4.607.601.921.683
1. Tiền	111		2.905.438.928.798	3.343.715.161.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.490.032.391.301	1.263.886.759.911
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.843.467.143	31.258.216.194
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	53.843.467.143	31.258.216.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.997.598.213.564	54.813.392.824.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	3.274.282.872.300	2.996.106.511.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	8.153.145.993.164	7.857.833.385.978
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5a	13.339.562.455.419	6.050.897.395.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	22.309.450.851.275	37.982.680.530.513
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.7a	(78.843.958.594)	(74.124.997.704)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.8	153.324.020.054.942	146.607.440.687.432
1. Hàng tồn kho	141		153.744.729.031.033	147.027.941.663.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.708.976.091)	(420.500.976.091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.081.385.723.951	1.771.385.148.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	612.988.550.627	432.530.802.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.18b	1.228.847.197.639	1.084.331.717.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18b	239.549.975.685	254.522.628.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		43.055.530.039.105	29.946.901.858.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.062.462.407.407	15.900.998.378.910
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VI.5b	2.879.396.000.000	176.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b	24.199.568.407.407	15.741.300.378.910
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.7b	(16.502.000.000)	(16.502.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.900.525.281.486	1.937.682.347.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11	1.839.487.001.894	1.875.694.928.140
- Nguyên giá	222		2.363.722.575.531	2.286.171.400.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(524.235.573.637)	(410.476.472.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.12	61.038.279.592	61.987.419.814
- Nguyên giá	228		170.995.422.229	170.305.186.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.957.142.637)	(108.317.766.708)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.13	5.151.243.697.334	5.737.179.048.000
- Nguyên giá	231		6.080.335.521.638	6.503.656.915.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(929.091.824.304)	(766.477.867.369)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		424.593.194.226	544.001.499.525
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.14	67.880.374.251	181.998.060.395
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.15	356.712.819.975	362.003.439.130
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.292.774.070.328	1.709.377.159.826
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2b	4.996.632.504.158	1.411.340.774.269
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	301.440.514.598	302.340.514.598
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	VI.2c	(5.298.948.428)	(4.304.129.041)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.223.931.388.324	4.117.663.424.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	1.438.453.364.532	1.500.140.582.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.25	146.178.407.645	141.684.358.122
3. Lợi thế thương mại	269	VI.10	1.639.299.616.147	2.475.838.484.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249.907.848.818.804	237.777.980.657.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		191.014.858.442.941	190.486.956.299.042
I. Nợ ngắn hạn	310		95.996.837.653.507	107.222.351.548.398
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	8.067.787.244.982	8.467.334.913.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	20.353.028.512.829	18.915.181.304.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18a	2.128.676.257.455	7.908.894.960.310
4. Phải trả người lao động	314	VI.19	32.354.730.614	7.696.969.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20a	17.961.987.163.537	13.876.921.539.167
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21a	1.632.042.654	265.182.735
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22a	15.684.482.461.710	21.051.435.219.243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23a	31.718.046.299.679	36.978.198.251.788
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.24	44.008.232.698	11.588.500.244
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.834.707.349	4.834.707.349
II. Nợ dài hạn	330		95.018.020.789.434	83.264.604.750.644
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20b	606.309.343.080	1.636.869.030.987
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.21b	223.394.316.800	74.023.506.748
3. Phải trả dài hạn khác	337	VI.22b	42.367.729.156.137	42.056.028.074.923
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.23b	35.672.724.217.510	24.587.656.403.178
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.25	15.847.123.734.731	14.631.680.390.354
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.24	300.740.021.176	278.347.344.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.892.990.375.863	47.291.024.358.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	V1.26	58.892.990.375.863	47.291.024.358.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.043.387.533.639	5.051.601.924.626
3. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		16.975.588.189.332	13.281.118.742.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.281.118.742.079	13.494.207.570.271
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.694.469.447.253	(213.088.828.192)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.553.829.162.892	9.457.258.311.909
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249.907.848.818.804	237.777.980.657.656

Người lập biểu



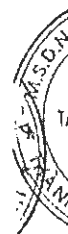
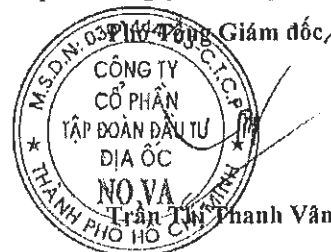
Danh Thúy Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	6.966.355.811.153	9.079.619.602.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	607.525.088	6.244.128.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.3	6.965.748.286.065	9.073.375.473.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	2.540.527.281.835	8.989.801.418.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.425.221.004.230	83.574.055.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	3.188.114.325.601	5.940.883.938.532
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	3.672.679.674.252	4.710.868.236.963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.464.773.101	291.396.806.443
8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.163.979.297	(6.155.240.237)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	611.302.598.310	533.971.724.119
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.289.620.968.466	1.449.937.734.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		2.061.896.068.100	(676.474.941.013)
12. Thu nhập khác	31	VII.9	2.174.263.939.476	405.929.354.905
13. Chi phí khác	32	VII.10	1.208.994.429.914	2.285.118.688.241
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		965.269.509.562	(1.879.189.333.336)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.027.165.577.662	(2.555.664.274.349)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.12	(42.858.803.919)	861.820.090.664
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.12	1.208.616.873.370	977.157.838.690
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.861.407.508.211	(4.394.642.203.703)
19. Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.743.741.158.759	(6.454.779.904.770)
20. Cổ đông không kiểm soát	62		117.666.349.452	2.060.137.701.067
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.13	867	(3.229)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.14	867	(3.229)

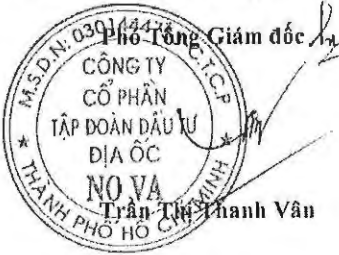
Người lập biểu

Danh Thủy Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.027.165.577.662	(2.555.664.274.349)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua rẻ	02		1.043.689.539.722	1.553.032.140.045
- Các khoản dự phòng	03		94.863.768.003	340.901.656.636
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		664.596.042.667	906.763.500.173
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư (cổ tức, lãi tiền gửi, đầu tư khác)	05		(2.061.632.966.606)	(724.297.919.592)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		148.464.773.101	293.164.269.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.917.146.734.549	(186.100.627.416)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		635.506.221.286	11.428.809.770.160
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31.588.720.518)	(2.135.609.451.531)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.369.688.406.045)	(12.814.210.755.554)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(270.836.630.422)	2.516.656.785
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.636.837.475.011)	(1.697.582.324.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(389.093.753.835)	(569.001.384.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>(6.145.392.029.996)</u>	<u>(5.971.178.115.653)</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.793.897.176)	(5.666.666.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		21.464.250.533	7.804.735.388
3. Tiền chi cho vay (tiền gửi, cho vay), mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.717.380.004.537)	(2.926.542.452.962)
4. Tiền thu hồi cho vay (tiền gửi, cho vay), bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.516.981.484.332	2.929.427.678.158
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.272.298.105.994)	(3.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.676.486.129.991	2.893.613.355.323
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.064.907.368.041	1.315.166.727.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>266.367.225.190</u>	<u>4.210.103.376.708</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		487.268.022.500	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	32		(49.031.866.005)	(413.083.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.448.207.757.913	6.089.223.623.609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.219.545.865.752)	(3.132.621.801.283)
5. Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(197.028)	(33.759.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>5.666.897.851.628</u>	<u>2.956.154.979.925</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(212.126.953.178)	1.195.080.240.980
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.607.601.921.683	3.412.524.436.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.648.406)	(2.756.021)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	VI.1	<u>4.395.471.320.099</u>	<u>4.607.601.921.683</u>

Người lập biểu

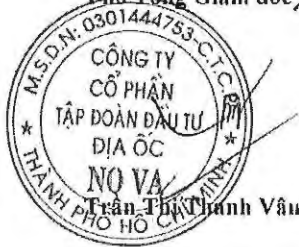
Danh Thuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 054350 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập năm 1992 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh nêu trên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty điều chỉnh lần thứ 74 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 ngày 11 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025: 22.320.185.490.000 VND.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: No Va Land Investment Group Corporation.

Tên viết tắt: No Va Land Group Corp.

Mã chứng khoán: NVL.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính: Số 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.HCM, Việt Nam.

Chi nhánh: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con là kinh doanh bất động sản.

1.3 Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn")

Hoạt động chính của Tập đoàn là phát triển các dự án dân cư, kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn thông thường kéo dài trong vòng 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh khác như cho thuê bất động sản của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2025, tình hình tài chính của Tập đoàn hiện đang ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đã hoàn thành tái cấu trúc phần lớn các khoản nợ vay và nợ trái phiếu. Nhiều gói vay của các đối tác ngân hàng, khoản vay nước ngoài cũng đã hoàn thành tái cấu trúc, việc này giúp Tập đoàn giảm áp lực về tài chính trong ngắn hạn. Sau những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ cùng các cơ quan ban ngành trung ương và địa phương trong khơi thông vướng mắc pháp lý, các dự án trọng điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Lâm Đồng của Tập đoàn đã triển khai được, đang tiếp tục xây dựng và bàn giao.

1.6 Tổng số nhân viên của Tập đoàn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.219 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.093 nhân viên).**1.7 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 79 công ty con, 10 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 85 công ty con, 07 công ty liên kết). Chi tiết được trình bày như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

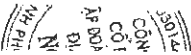
Chu kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.7.1 Danh sách các công ty con

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.93	99.97	99.97	99.97
2	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52.19	60.51	99.99	100.00
3	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.99	99.99	99.99	99.99
4	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54.05	54.05	67.15	67.15
5	Công ty Cổ phần The Prince Residence	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.96	99.96	99.96	99.96
6	Công ty TNHH Đầu Tư Địa ốc Nova Saigon Royal	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
8	Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega (tên cũ:Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega)	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.93	99.93	98.60	98.60
9	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
10	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.89	100.00	100.00	100.00
11	Công ty TNHH Nova Rivergate	Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.77	99.77	99.77	99.77
12	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.90	99.90	99.90	99.90
13	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51.00	51.00	51.00	51.00
14	Công ty Cổ phần Nova Festival	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	94.02	94.02	94.02	94.02
15	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
16	Công ty Cổ phần Nova Hospitality	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
17	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98.97	100.00	100.00	100.00
18	Công ty TNHH Nova Sazco	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.99	99.99	99.99	99.99
19	Công ty TNHH Nova Nam Á	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	92.71	92.71	92.71	92.71
20	Công ty TNHH Nova Sagel	Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	74.00	74.00	74.00	74.00
21	Công ty TNHH Nova An Phú	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	96.45	100.00	100.00	100.00
22	Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100.00	100.00	100.00	100.00
23	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	53.99	53.99	100.00	100.00
24	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.98	99.98	99.98	99.98
25	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	99.97	100.00	83.56	83.57
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BDS Nova Phúc Nguyên	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.97	99.97	99.97	99.97
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Thành	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95.70	95.80	95.79	95.80
28	Công ty Cổ phần Nova Richter	Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho	99.99	99.99	99.99	99.99
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Bất động sản An Phát (tên cũ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Phát)	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.93	100.00	100.00	100.00
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rộng	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.99	99.99	99.99	99.99
31	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51.00	51.00	51.00	51.00
32	Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Xã Hồ Tràm, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99.98	99.99	99.98	99.99
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Trung Dương	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99.36	99.50	99.36	99.50

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.7.1 Danh sách các công ty con

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
34	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư KM	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	99,85	99,90	99,85	99,90
35	Công ty Cổ phần Đức Tân	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,85	100,00	99,85	100,00
36	Công ty TNHH Du lịch Bình An	Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,97	99,99	99,97	99,99
37	Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	Xã Bình Châu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,87	99,89	99,87	99,89
38	Công ty TNHH Thành phố Aqua (ii)	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	50,98	51,00	69,98	70,00
39	Công ty TNHH The Forest City	Xã Bình Châu, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,90	99,88	99,90
40	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	97,95	98,97	98,97	98,97
41	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,89	99,89
42	Công ty Cổ phần Dầu từ Thư Minh Nguyễn	Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,05	96,15	96,14	96,15
43	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh bất động sản	99,85	100,00	99,85	100,00
44	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,97	99,95	99,97
45	Công ty TNHH Dầu từ và Phát triển Phước Long	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	33,99	99,99	99,99	99,99
46	Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,80	99,98	99,80	99,98
47	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Địa Ốc 38	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,99	99,99	99,99
48	Công ty Cổ phần Thanh Mỹ Lợi	Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	44,19	70,00	51,48	70,00
49	Công ty Cổ phần Bất động sản Thịnh Vương	Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,87	99,98	99,98	99,98
50	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Múi Nè	Phường Múi Nè, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng khu du lịch	99,38	99,99	99,38	99,99
51	Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Ngọc Uyên	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Thuận Phát	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
53	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,98	99,98	99,97	99,98
54	Công ty TNHH Mega Tie	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,92	99,99	98,59	99,99
55	Công ty TNHH Merufa-Nova	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,94	99,90	99,89	99,90
56	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản 350	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,99	67,14	99,99
57	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQ89	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,81	99,59	66,86	99,59
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
59	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Huy	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
60	Công ty TNHH Bất động sản Đăng Khánh	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,39	99,41	99,39	99,41
61	Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phái	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	54,03	99,96	67,13	99,96
62	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	80,99	81,00	99,99	100,00
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98
64	Công ty TNHH Bất động sản Bảo Phúc	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thành	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
66	Công ty TNHH Bất động sản Thế Kỳ Hoàng Kim	Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,97	100,00	100,00	100,00
67	Công ty Cổ phần Nova Final Solution	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
68	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Lake	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	100,00	99,98	100,00
69	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,84	99,96	99,95	99,96

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

Hàng A 01/01/2025

Trang 13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.7.1 Danh sách các công ty con

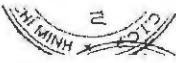
STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,82	99,83	99,82	99,83
71	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	79,96	100,00	79,98	100,00
72	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	79,96	80,00	79,98	80,00
73	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Liberty	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất	99,98	99,98	99,98	99,98
75	Công ty Cổ phần Nova Holiday (i)	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	99,98	99,98	99,98
76	Công ty Cổ phần Phát Triển Đất Việt	Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,67	99,69	99,67	99,69
77	Công ty Cổ phần Global Membership (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Big Ben Holiday)	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00	100,00	100,00	100,00
78	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển bất động sản Green Land	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,98	100,00	69,97	100,00
79	Công ty TNHH Đầu tư Trúc Quỳnh	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
80	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Cao Nguyên Xanh	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	100,00	100,00
81	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
82	Công ty TNHH Nova Property Management	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
83	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến	Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
84	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,98	99,99
85	Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hòa (ii)	Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	69,97	99,99

1.7.2 Danh sách các công ty liên kết sở hữu gián tiếp và trực tiếp

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2025		01/01/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	35,71	37,75	37,75	37,75
2	Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26,09	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí	Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,48	48,98	48,98	48,98
4	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bè Thành	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	25,00	25,00	25,00	25,00
5	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1	Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	48,89	49,00	48,89	49,00
6	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2	Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	49,00	49,00	49,00	49,00
7	Công ty Cổ phần Hùng Ngu Security	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bảo vệ cá nhân	23,98	24,00	23,99	24,00
8	Công ty TNHH Vũng Tàu Investment	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,84	49,00	-	-
9	Công ty TNHH Vũng Tàu Beach City	Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	24,98	49,00	-	-
10	Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	24,02	24,03	-	-

(i) Công ty Cổ phần Nova Holiday đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

(ii) Theo quyết định số 01/2025-QĐ-PH ngày 25/4/2025, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hòa ("Phúc Hòa") đã thông qua việc sáp nhập Phúc Hòa vào Công ty TNHH Thành phố Aqua.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị trực thuộc đang hoạt động

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va - Novaland Quận 1

Địa chỉ: 65 Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng") được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**III.1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Số liệu và thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

III.2 Giả định hoạt động liên tục

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2025 là âm 6.145 tỷ Đồng (lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 là âm 5.971 tỷ Đồng). Ngoài ra, tính đến 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa thực hiện một số cam kết nghĩa vụ nợ ngắn hạn đến hạn trả liên quan đến các khoản vay, trái phiếu và các khoản phải trả.

Những điều kiện và sự kiện này có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tập đoàn có thể có khả năng không thực hiện thành công một hoặc nhiều kế hoạch của Tập đoàn, kết hợp với các sự kiện và điều kiện khác trong tương lai, có thể khiến Tập đoàn không thể tiếp tục hoạt động liên tục. Trong trường hợp đó, Tập đoàn có thể không thu hồi được giá trị tài sản và thanh toán được các khoản nợ phải trả của mình trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trên giả định hoạt động liên tục. Giả định này phụ thuộc chủ yếu vào việc Tập đoàn có thể (i) đàm phán với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn, (ii) bán các tài sản theo mức giá bán dự kiến, (iii) thu được tiền từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán thuộc các dự án đang triển khai, và (iv) nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng và các cổ đông lớn cam kết sẽ hỗ trợ tài chính cho Tập đoàn khi cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Các giả định chính và yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về hoạt động liên tục bao gồm:

(i) Đàm phán thành công với các bên cho vay và các trái chủ để tái cấu trúc lại các khoản nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nợ gốc vay và nợ gốc trái phiếu của Tập đoàn là 67.391 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 61.566 tỷ đồng). Trong năm, Tập đoàn đã chi trả nghĩa vụ nợ vay và trái phiếu 16.220 tỷ đồng và giải ngân mới 21.448 tỷ đồng. Ngoài ra, cho đến ngày phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thanh toán được 1.283 tỷ đồng trên dư nợ gốc. Tập đoàn đang trong quá trình đàm phán việc thanh toán các số dư còn lại như:

- Trái phiếu bán lẻ và trái phiếu đại chúng: đề xuất các điều khoản tái cơ cấu trái phiếu theo Nghị định số 08/2023/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành tháng 3 năm 2023 bao gồm: gia hạn thời gian đáo hạn thêm hai (2) năm kể từ ngày đáo hạn ban đầu và lãi suất áp dụng 11,5%/năm (20% trả định kỳ vào ngày trả lãi và 80% trả khi đáo hạn) nhằm ổn định tình hình. Ngoài ra, người nắm giữ có quyền chuyển đổi trái phiếu của mình thành cổ phiếu. Tập đoàn cũng cung cấp cho trái chủ lựa chọn hoán đổi với các sản phẩm bất động sản như là một trong các giải pháp cho việc tái cơ cấu.

- Các bên cho vay và định chế tài chính quốc tế: một số khoản vay có tổng số tiền là 9.644 tỷ đồng đã đáo hạn nhưng Tập đoàn chưa thể thanh toán. Ban Tổng Giám đốc đã và đang tiến hành thảo luận tái cấu trúc với các bên cho vay để đảm bảo sự ổn định và tạo nền tảng phục hồi toàn diện và hoàn thành nghĩa vụ của Tập đoàn với khách hàng, nhà đầu tư và đối tác liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã đạt được một số thỏa thuận tái cấu trúc ban đầu với chủ nợ và trái chủ với tổng số tiền là 12.761 tỷ Đồng và đang trong quá trình thực hiện các điều kiện tiên quyết đề phương án tái cấu trúc có hiệu lực. Các chủ nợ vẫn sẵn sàng thương thảo về việc chấp thuận gia hạn và cho phép Tập đoàn thời gian để khắc phục. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng khả năng đạt được các điều kiện tiên quyết là khả thi, do đó các bên cho vay sẽ không thực hiện hoặc chỉ đạo Đại lý bảo đảm thực hiện bất kỳ hoặc tất cả các quyền, biện pháp khắc phục, quyền hạn và quyền quyết định của bên cho vay theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang đàm phán với các trái chủ có thời hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng sắp tới và các khoản nợ quá hạn để gia hạn thời gian đáo hạn và hoán đổi với bất động sản. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ đạt được các thỏa thuận tương tự với các chủ nợ còn lại.

(ii) Bán tài sản thành công theo mức giá bán dự kiến.

Tập đoàn đã lên kế hoạch bán tài sản với tổng số tiền là 18.541 tỷ Đồng để hoàn thành nghĩa vụ trong khung thời gian đã đề ra. Có 16 tài sản được chào bán. Một tài sản đã được bán thành công và thu về 2.441 tỷ Đồng. Năm tài sản đang hoàn tất thủ tục chuyển nhượng với tổng giá trị 10.343 tỷ đồng, Tập đoàn đã ký các hợp đồng nguyên tắc cho việc bán bốn tài sản với tổng giá trị 3.931 tỷ Đồng. Tập đoàn đã nhận được các thư đề nghị từ người mua cho việc bán bốn tài sản với tổng giá trị 1.468 tỷ Đồng. Tập đoàn chưa có bất kỳ thỏa thuận chính thức nào cho việc bán tài sản còn lại với giá trị 358 tỷ Đồng. Ban Tổng Giám đốc đang tích cực tìm kiếm người mua tiềm năng cho những tài sản chưa có thỏa thuận chính thức, và tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ có thể hoàn tất việc bán trong 12 tháng tới.

(iii) Thu tiền thành công từ các sản phẩm đã bán và dự kiến bán được thuộc các dự án đang triển khai.

Tập đoàn kỳ vọng sẽ đạt được các mốc pháp lý nhất định trong năm 2026 cho mục tiêu bán hàng của mình trong 12 tháng tiếp theo nhằm góp phần đảm bảo cho việc thu tiền từ các hợp đồng đã ký với khách hàng và việc tiếp tục bán ra các sản phẩm mới theo kế hoạch. Nguồn tiền thu được sẽ được Tập đoàn sử dụng để tài trợ cho các dự án đang phát triển và cho các hoạt động kinh doanh thông thường trong 12 tháng tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**(iv) Nhận được nguồn tín dụng bổ sung từ các ngân hàng**

Các ngân hàng trong nước cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính để triển khai xây dựng các dự án nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao nhà theo từng giai đoạn cho người mua nhà. Tập đoàn đã được phê duyệt tín dụng là 19.690 tỷ đồng thông qua các hợp đồng tín dụng từ các ngân hàng và từ thời điểm cấp tín dụng đến nay đã giải ngân số tiền là 6.002 tỷ đồng. Giá trị hạn mức còn lại sẽ tiếp tục được giải ngân để triển khai dự án trong 12 tháng tiếp theo.

Các ngân hàng trong nước cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính để triển khai các dự án của Tập đoàn và thanh toán cho các khoản nợ nhà cung cấp khi đến hạn.

(v) Các cổ đông lớn sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho Tập đoàn khi cần thiết:

Như trong các thư cam kết hỗ trợ tài chính đã ký, các cổ đông lớn của Tập đoàn đã cam kết hỗ trợ tài chính để giúp Tập đoàn thanh toán các khoản nợ đến hạn khi cần thiết và để Tập đoàn duy trì hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này được phê chuẩn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng những cam kết này sẽ được thực hiện đầy đủ và kịp thời khi Tập đoàn cần đến sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn.

(vi) Các giả định khác:**• Số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba.**

- Tập đoàn đã ký thỏa thuận với các bên về việc tiếp tục gia hạn thời hạn hợp đồng thêm một năm hoặc hơn kể từ ngày đến hạn đối với số dư nợ ngắn hạn. Số dư còn lại đang trong quá trình đàm phán với các bên để xin gia hạn hoặc thanh toán một phần bằng hình thức hoán đổi bất động sản.

• Các biện pháp cụ thể của Chính phủ nhằm hỗ trợ phục hồi thị trường bất động sản

- Chính phủ cũng thành lập tổ công tác bao gồm nhiều cơ quan địa phương có liên quan để giúp giải quyết tình trạng pháp lý của các dự án bất động sản, trong đó có một số dự án của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng sự hỗ trợ từ Chính phủ sẽ tiếp tục mạnh mẽ để giúp Tập đoàn hoàn thành các dự án để bán.

Từ các yếu tố nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Tập đoàn trong 12 tháng tới kể từ ngày phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

III.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính trước.

IV.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa Ốc No Va và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thường đi kèm việc công ty mẹ nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở công ty con. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Công ty con (cấp 1) kiểm soát trực tiếp là bị công ty mẹ kiểm soát trực tiếp thông qua quyền biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ. Công ty con (cấp 2) kiểm soát gián tiếp là công ty con bị công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua các công ty con khác.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ kế toán với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có); Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ toàn bộ, các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định...) cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Toàn bộ các dòng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Việc áp dụng phương pháp mua được bắt đầu từ ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Chi phí mua được ghi nhận theo Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và được điều chỉnh vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với phần sở hữu của cổ đông mẹ;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

Hợp nhất kinh doanh có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Hợp nhất kinh doanh có thể sẽ dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, trong đó bên mua sẽ là công ty mẹ và bên bị mua sẽ là công ty con; Một doanh nghiệp có thể mua cổ phần của một doanh nghiệp khác; mua tất cả tài sản thuần của một doanh nghiệp khác, gánh chịu các khoản nợ của một doanh nghiệp khác; mua một số tài sản thuần của một doanh nghiệp khác để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh; Hợp nhất kinh doanh có thể bao gồm việc thành lập một doanh nghiệp mới để kiểm soát các doanh nghiệp tham gia hợp nhất hoặc các tài sản thuần đã được chuyển giao, hoặc tái cơ cấu một hoặc nhiều doanh nghiệp tham gia hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ (lợi thế thương mại âm) được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm đối với lợi thế thương mại từ các tài sản, đối với lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch của dự án (như hàng tồn kho bất động sản để bán) Tập đoàn phân bổ phù hợp theo doanh thu hàng tồn kho được xuất bán, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện nhất quán qua các năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư kể từ ngày mua.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh và Mua tài sản (Nhóm mua)

Tập đoàn xác định việc mua các công ty con sở hữu tài sản và có hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tập đoàn cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý. Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Xác định kết quả của việc thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Tài sản phi tiền tệ, công cụ vốn hoặc công cụ nợ công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn tại công ty con phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày giao dịch.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con, công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm thoái vốn (tại thời điểm thoái vốn, nếu công ty con là công ty mẹ thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con). Trường hợp công ty con không thể lập được Báo cáo tài chính tại thời điểm bị công ty mẹ thoái vốn thì công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính quý gần nhất của công ty con sau đó điều chỉnh cho các giao dịch trọng yếu phát sinh kể từ thời điểm cuối quý gần nhất đến thời điểm thoái vốn.

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm; Ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn tính trên cơ sở hợp nhất vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này"; Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con; Ghi giảm số lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ vốn hị thoái.

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết của công ty mẹ. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm (là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ); Xác định giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Loại bỏ kết quả từ việc thoái vốn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn trên cơ sở hợp nhất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.077 VND/USD.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.377 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tập đoàn sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tập đoàn sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền đi động

IV.4 Ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

IV.5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính**Kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày háng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Kế toán đối với các khoản cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản cho vay tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

IV.6 Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.6 Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau: Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên); Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

IV.7 Ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải cho thuê để chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa hoặc hàng tồn kho của bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau: chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; chi phí xây dựng hoàn trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho sản xuất, thương mại và hàng tồn kho khác

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí khác...

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.8 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")**IV.8.1 Ghi nhận TSCĐ hữu hình**

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ hữu hình mua sắm

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

TSCĐ hữu hình tự xây dựng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

IV.8.2 Ghi nhận TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

IV.8.3 Ghi nhận thuê tài sản

Thuê tài sản: Là sự thỏa thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc bên cho thuê chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong một khoảng thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần.

Thuê hoạt động: Là loại hình thuê tài sản mà trong nội dung hợp đồng thuê tài sản không thể hiện sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư hoặc TSCĐ hữu hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.8.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quán lý	02 - 08 năm
Phần mềm, bản quyền	02 - 10 năm
Nhân hiệu, tên thương mại	03 năm
Các tài sản khác	02 - 05 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV.9 Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp với chính sách kế toán của Tập đoàn đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng; chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện; chi phí máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê; chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây dựng; chi phí lãi vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

IV.10 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư ("BĐSDT")

BĐSDT là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT nắm giữ cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban điều hành. Chi phí phát sinh sau khi BĐSĐT nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng BĐSĐT nắm giữ cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của BĐSĐT.

BĐSDT sử dụng để cho thuê: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của BĐSĐT đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.10 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư ("BĐSDT") (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các BĐSĐT sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán BĐSĐT được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của BĐSĐT và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV.11 Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

Tập đoàn ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Tập đoàn ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận**Tập đoàn thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Tập đoàn nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Tập đoàn ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

Khoản lợi nhuận được tạm chia trong năm khi dự án chưa kết thúc hoặc kéo dài do nhiều nguyên nhân pháp lý và tiến độ sẽ được ghi nhận như khoản doanh thu tài chính từ việc sử dụng vốn của bên nhận góp vốn BCC và sẽ được tính toán bù trừ hoặc tùy vào thỏa thuận phân chia khoản lợi nhuận cuối cùng hợp đồng BCC sao cho các bên đi góp vốn không bị thiệt hại tổn thất.

IV.12 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bán hàng chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản: Chi phí bán hàng phát sinh liên quan trực tiếp doanh thu dự án chưa ghi nhận được treo lại chờ phân bổ vào chi phí tương ứng với doanh thu khi Tập đoàn chuyển giao phần lớn rủi ro cho người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.13 Ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày Bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

IV.14 Ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản vay tại ngày Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Các khoản vay chuyển đổi là các khoản vay cho phép bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản nợ thành cổ phần của Công ty theo các điều kiện đã thỏa thuận.

IV.15 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

IV.16 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí trích trước phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả trích trước của Tập đoàn chủ yếu gồm: Trích trước chi phí xây dựng bất động sản; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau và chưa trả; Chi phí lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác đầu tư; Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa; Trích trước chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khác; Lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn)...

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các khoản chi phí trích trước sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.17 Ghi nhận chi phí tiền lương

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

IV.18 Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản đã bán: Tập đoàn ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

IV.19 Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

IV.20 Ghi nhận Trái phiếu**20.1 Trái phiếu thường**

Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận nghĩa vụ nợ của đơn vị phát hành doanh nghiệp với người nắm giữ trái phiếu (người cho vay) với một khoản tiền trong một thời gian xác định. Tổ chức phát hành phải trả lợi tức (là khoản tiền lãi được trả cố định trong hợp đồng phát hành trái phiếu không phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của tổ chức phát hành) cho người sở hữu trái phiếu và hoàn trả khoản tiền vay khi trái phiếu đáo hạn.

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

20.2 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông do Tập đoàn phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tập đoàn kế toán trái phiếu chuyển đổi như trái phiếu thường vì trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn do phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn.

IV.21 Ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.21 Ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối các quỹ và cổ tức trả cho cổ phần được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Mức chi trả cổ tức của từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị kiến nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận và ra quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị sẽ quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức.

Việc thực hiện quyền của công ty mẹ để chi trả cổ tức căn cứ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Nếu kết quả kinh doanh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ nhỏ hơn trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất thì căn cứ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng thì công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã được chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

IV.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tập đoàn là chủ đầu tư: Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện:

1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
2. Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ hợp đồng BCC, lãi chuyển nhượng vốn, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia từ hợp đồng BCC được ghi nhận dựa trên các điều khoản hợp đồng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn thu được tiền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là chuyển nhượng được thực hiện cho dù có thu hay chưa thu được tiền.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

IV.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu của Tập đoàn bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV.24 Ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.25 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí chi trả lãi cho các hợp đồng hợp tác BCC, lỗ chuyển nhượng vốn, chi phí liên quan khoản vay và chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.26 Ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để duy trì và quản lý các hoạt động sản xuất và kinh doanh phát sinh trong mọi hoạt động hàng ngày và liên quan đến các hoạt động vận hành của Tập đoàn. Các chi phí quản lý chủ yếu gồm chi phí trực tiếp mang tính chất thường xuyên mỗi tháng (chi phí phân bổ lợi thế thương mại, chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí khấu hao tài sản, chi phí đồ dùng văn phòng...), chi phí gián tiếp (dự phòng phải thu khó đòi, thuế, phí và lệ phí, chi phí khác: du lịch, hội nghị, tiếp khách, đi lại,...)

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí chương trình bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ, dụng cụ, vật liệu bao bì dùng cho bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bán hàng khác.

Khoản chi phí được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.27 Ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của công ty mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Số thuế TNDN được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế tại các công ty trong Tập đoàn.

IV.28 Ghi nhận lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi hoặc (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

IV.29 Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại Tập đoàn như sau:

- (i) Những công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với công ty báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.29 Bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các công ty báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới công ty này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Tập đoàn như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của công ty báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty báo cáo và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV.30 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

IV.31 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. CÁC GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CÔNG TY CON TRONG NĂM

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp như sau:

Chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty con trong năm

Theo nghị quyết số 06/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 21/03/2025 và nghị quyết số 35/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 25/06/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 13,108% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình ("No Va Mỹ Đình"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Công ty nắm giữ 54,05% quyền kiểm soát tại No Va Mỹ Đình. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 33/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23/06/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 46% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH BDS Gia Đức ("Gia Đức"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Công ty nắm giữ 53,99% quyền kiểm soát tại Gia Đức. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty con trong năm (tiếp theo)

Theo nghị quyết số 06/2025-NQ-TP ngày 12/06/2025, Tập đoàn đã chuyển nhượng thành công 19% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long ("Cửu Long"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn nắm giữ 81% quyền kiểm soát tại Cửu Long. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 02A/2025-QĐ-TPR ngày 24/02/2025, Tập đoàn đã chuyển nhượng thành công 19% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Thành Phố Aqua ("Thành Phố Aqua"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền kiểm soát tại Thành Phố Aqua. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 54/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 21/08/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 99,99% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Nova Property Management ("Nova Property"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Nova Property không còn là công ty con của Tập đoàn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 61/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 09/10/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Cao Nguyên Xanh ("Cao Nguyên Xanh"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Cao Nguyên Xanh không còn là công ty con của Tập đoàn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo Quyết định số 03/2025-QĐ-SGR ngày 15/10/2025, Tập đoàn đã chuyển nhượng thành công 99,99% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông ("An Phú Đông"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, An Phú Đông không còn là công ty con của Tập đoàn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 76/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 26/12/2025, Công ty đã chuyển nhượng thành công 99,99% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến ("Tân Kim Yến"). Khoản lãi chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tân Kim Yến không còn là công ty con của Tập đoàn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này các đối tác đã thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng trên.

Theo nghị quyết số 68/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 24/11/2025, Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương sử dụng 47,06% cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va ("Novaland") và toàn bộ 99,999% cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Bất động sản An Phát ("An Phát") để góp vốn vào Công ty TNHH Ngôi Nhà Mega ("Ngôi Nhà Mega") nhằm cơ cấu danh mục đầu tư và tối ưu cơ cấu vốn. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng đã phê duyệt chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 99,93% vốn điều lệ của Công ty tại Ngôi Nhà Mega khi tìm được nhà đầu tư và điều kiện thị trường phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

VI.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	2.905.438.928.798	3.343.715.161.772
Tiền mặt	854.453.646	287.256.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.904.584.475.152	3.343.427.904.884
Các khoản tương đương tiền	1.490.032.391.301	1.263.886.759.911
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	1.490.032.391.301	1.263.886.759.911
Cộng	4.395.471.320.099	4.607.601.921.683

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,4%/năm đến 4,75%/năm (Tại 31/12/2024: từ 1,4%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 31/12/2025, tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh là 208 tỷ Đồng (Tại 31/12/2024 là 78 tỷ Đồng). Tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 536 tỷ đồng (Tại 31/12/2024 là 1.360 tỷ Đồng).

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	53.843.467.143	53.843.467.143	31.258.216.194	31.258.216.194
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	53.843.467.143	53.843.467.143	29.234.616.194	29.234.616.194
Trái phiếu	-	-	2.023.600.000	2.023.600.000
Cộng	53.843.467.143	53.843.467.143	31.258.216.194	31.258.216.194

(1) Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 2,3%/năm đến 4,8%/năm (Tại 31/12/2024: từ 2,3%/năm đến 6,2%/năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn cuối năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 14,3 tỷ Đồng (Tại 31/12/2024 là 14 tỷ Đồng). Tiền gửi đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 100 triệu Đồng (Tại 31/12/2024 là 100 triệu Đồng).

PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	01/01/2025		Biến động khoản đầu tư trong năm			31/12/2025	
	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Đầu tư thêm trong năm	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	Cổ tức đã nhận trong năm	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí	(*)	569.200.822.094	-	(4.083.761.051)	-	565.117.061.043	(*)
2. Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2	(*)	387.099.667.076	149.460.532.191	(36.295.800)	-	536.523.903.467	(*)
3. Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1	(*)	369.117.182.803	29.252.330.283	(37.762.961)	-	398.331.750.125	(*)
4. Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	(*)	82.838.549.373	-	5.815.177.209	(5.471.255.402)	83.182.471.180	(*)
5. Công ty Cổ phần Hùng Ngự Security	(*)	2.314.148.068	-	(14.623.434)	-	2.299.524.634	(*)
6. Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	(*)	770.404.855	-	(31.158.804)	-	739.246.051	(*)
7. Công ty TNHH Sài Gòn Gốm	(*)	-	-	-	-	-	(*)
8. Công ty TNHH Vũng Tàu Investment	(*)	-	1.401.500.000.000	20.552.404.138	-	1.422.052.404.138	(*)
9. Công ty TNHH Vũng Tàu Beach City	(*)	-	955.646.000.000	-	-	955.646.000.000	(*)
10. Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	(*)	-	1.032.740.143.520	-	-	1.032.740.143.520	(*)
Cộng		1.411.340.774.269	3.568.599.005.994	22.163.979.297	(5.471.255.402)	4.996.632.504.158	

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí được thành lập vào năm 2010 với hoạt động kinh doanh đa dạng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, tập trung kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty liên kết có vốn chủ sở hữu là 363 tỷ Đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 48,98%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.

2. Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2 được thành lập vào năm 2019 với hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị dịch vụ theo quy hoạch. Công ty liên kết có vốn chủ sở hữu là: 623,2 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 49%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết. Công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

3. Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1 được thành lập vào năm 2019 với hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị dịch vụ theo quy hoạch. Công ty liên kết có vốn chủ sở hữu là: 272,9 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 49%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết. Công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 .

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

4. Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bể Thành được thành lập vào năm 2010 với hoạt động kinh doanh đa dạng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quản lý khai thác vận phòng cho thuê, dịch vụ lưu trú và hợp tác kinh doanh. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 80 tỷ Đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 25%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
5. Công ty Cổ phần Hùng Ngự Security được thành lập vào năm 2020 với hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 2 tỷ Đồng. Công ty đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 24%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
6. Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn được thành lập vào năm 2007, với hoạt động kinh doanh chính hán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 15 tỷ Đồng. Công ty đã góp đủ vốn tỷ lệ 37,75%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
7. Công ty TNHH Sài Gòn Gôn được thành lập vào năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 200 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 30%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
8. Công ty TNHH Vũng Tàu Investment được thành lập vào năm 2017 với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 2.860 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 49%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
9. Công ty TNHH Vũng Tàu Beach City được thành lập vào năm 2017 với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 1.950 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 49%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.
10. Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần được thành lập vào năm 2014 với hoạt động kinh doanh chính là Sản xuất, thương mại, dịch vụ. Vốn chủ sở hữu tại ngày cuối năm là 1.250 tỷ đồng. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo tỷ lệ 24,03%/vốn góp chủ sở hữu theo cam kết.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm được trình bày tại thuyết minh LX.2 về các bên liên quan.

(*) Giá trị hợp lý của các đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty liên kết chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư vào các công ty khác

Tên công ty đầu tư góp vốn khác	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2025			Tỷ lệ sở hữu (%)	01/01/2025		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	Kinh doanh bất động sản	10,00%	271.075.164.598	-	(*)	10,00%	271.075.164.598	-	(*)
Công ty Cổ phần Hồng Ngự City	Kinh doanh bất động sản	15,00%	15.000.000.000	(5.298.948.428)	(*)	15,00%	15.000.000.000	(3.854.129.041)	(*)
Công ty Cổ phần Mekong Smart City	Sản xuất linh kiện điện tử	7,98%	6.425.600.000	-	(*)	7,98%	6.425.600.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	Kinh doanh dịch vụ du lịch	11,32%	7.939.750.000	-	(*)	11,32%	7.939.750.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Novareal	Kinh doanh bất động sản	5,00%	1.000.000.000	-	(*)	5,00%	1.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Giáo dục PTN (**)	Kinh doanh dịch vụ giáo dục	-	-	-	-	9,00%	450.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Nova Education Group (**)	Kinh doanh dịch vụ giáo dục	-	-	-	-	9,00%	450.000.000	(450.000.000)	(*)
Cộng			301.440.514.598	(5.298.948.428)			302.340.514.598	(4.304.129.041)	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào công ty khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán nên không có giá tham chiếu tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên số 0313522847 cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ 1.920 tỷ Đồng, Tập đoàn đã góp đủ vốn theo cam kết. Công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án. Tại ngày 31/12/2025, Công ty có lợi nhuận lũy kế dương.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/2025-NQ-HDQT-NV/LG ngày 21 tháng 08 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Giáo dục PTN ("Giáo dục PTN") và Công ty Cổ phần Nova Education Group ("Nova Education Group"). Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư này trong tháng 12 năm 2025. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, Công ty không còn sở hữu phần vốn góp tại các công ty này.

Tại ngày 31/12/2025, tình hình kinh doanh của Công ty Cổ phần Mekong Smart City, Công ty Cổ phần Du lịch Huế, Công ty Cổ phần Novareal có lãi và hợp kế lợi nhuận dương. Công ty Cổ phần Hồng Ngự City có lũy kế lợi nhuận âm. Công ty đã lập dự phòng đầy đủ các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.274.282.872.300	(17.029.537.813)	2.996.106.511.118	(14.026.018.634)
Phải thu khách hàng từ bán thành phẩm bất động sản	2.342.081.820.070	-	2.415.694.184.971	-
Bên thứ ba	2.321.256.674.833	-	2.391.685.989.734	-
Bên liên quan (thuyết minh IX.2b.2)	20.825.145.237	-	24.008.195.237	-
Phải thu khách hàng khác	932.201.052.230	(17.029.537.813)	580.412.326.147	(14.026.018.634)
Bên thứ ba	932.201.052.230	(17.029.537.813)	580.412.326.147	(14.026.018.634)
Cộng	3.274.282.872.300	(17.029.537.813)	2.996.106.511.118	(14.026.018.634)

Tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm từ 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng. Khoản phải thu từ bán thành phẩm bất động sản chủ yếu là phần phải thu do khách hàng giữ lại chưa thanh toán chờ thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ đã mua.

VI.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	8.153.145.993.164	(1.159.144.386)	7.857.833.385.978	(1.159.144.386)
Công ty Cổ phần Green Mark Construction	3.535.901.059.519	-	3.959.249.007.249	-
Công ty Cổ phần Nova E&C	781.890.140.961	-	792.135.679.049	-
Khác	3.835.354.792.684	(1.159.144.386)	3.106.448.699.680	(1.159.144.386)
Cộng	8.153.145.993.164	(1.159.144.386)	7.857.833.385.978	(1.159.144.386)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.339.562.455.419	(529.184.697)	6.050.897.395.010	(529.184.697)
Bên thứ ba	13.339.562.455.419	(529.184.697)	6.033.325.395.010	(529.184.697)
Tổ chức	13.108.389.625.419	(529.184.697)	5.769.647.565.010	(529.184.697)
Cá nhân	231.172.830.000	-	263.677.830.000	-
Bên liên quan (thuyết minh IX.2b.2)	-	-	17.572.000.000	-
b. Dài hạn	2.879.396.000.000	-	176.200.000.000	-
Bên thứ ba	2.879.396.000.000	-	176.200.000.000	-
Cộng	16.218.958.455.419	(529.184.697)	6.227.097.395.010	(529.184.697)

Thuyết minh các khoản cho vay

Tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024, không có khoản phải thu về cho vay bên thứ ba nào có số dư chiếm từ 10% trên tổng số dư các khoản phải thu cho vay ngắn hạn và dài hạn.

Khoản cho vay tín chấp ngắn hạn cho mục đích tài trợ vốn lưu động, có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 2%/năm đến 18%/năm).

Khoản cho vay tín chấp dài hạn có thời hạn đáo hạn từ 24 tháng đến 36 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 4,3%/năm đến 8,9%/năm).

VI.6 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.309.450.851.275	(18.474.043.095)	37.982.680.530.513	(16.783.778.684)
Hợp tác đầu tư và phát triển dự án (1)	6.517.459.104.600	-	17.977.398.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.132.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần, nhận chuyển nhượng vốn góp (2)	4.198.475.417.804	-	4.629.747.629.468	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và lãi hợp tác đầu tư	2.084.492.999.559	(88.413.342)	1.634.739.865.026	(88.413.342)
Đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản và dự án (3)	2.837.928.079.141	-	2.837.661.935.511	-
Phải thu do hoán đổi sản phẩm bất động sản (4)	1.148.733.241.334	-	1.374.767.794.696	-
Thuế GTGT tạm nộp	1.053.540.648.472	-	1.053.540.648.471	-
Tạm ứng lãi hợp tác đầu tư	1.170.000.000.000	-	1.018.500.000.000	-
Tạm ứng cho các dự án	386.609.555.757	-	369.476.843.656	-
Phải thu khác	2.912.211.804.608	(18.385.629.753)	1.954.847.813.685	(16.695.365.342)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.6 Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	24.199.568.407.407	(16.502.000.000)	15.741.300.378.910	(16.502.000.000)
Hợp tác đầu tư và phát triển dự án (1)	19.972.871.394.148	-	10.248.397.403.834	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản (3)	2.034.889.264.000	-	3.270.265.264.000	-
Phải thu từ hoán đổi sản phẩm bất động sản (4)	681.545.149.638	-	520.156.627.775	-
Đặt cọc, ký quỹ dự án	200.724.247.442	-	200.043.357.390	-
Phải thu khác	1.309.538.352.179	(16.502.000.000)	1.502.437.725.911	(16.502.000.000)
Cộng	46.509.019.258.682	(34.976.043.095)	53.723.980.909.423	(33.285.778.684)

Trong đó số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.309.450.851.275	(18.474.043.095)	37.982.680.530.513	(16.783.778.684)
Bên thứ ba	22.153.796.627.153	(3.474.043.095)	37.819.743.156.321	(1.783.778.684)
Bên liên quan (thuyết minh IX 2b.2)	155.654.224.122	(15.000.000.000)	162.937.374.192	(15.000.000.000)
b. Dài hạn	24.199.568.407.407	(16.502.000.000)	15.741.300.378.910	(16.502.000.000)
Bên thứ ba	24.199.568.407.407	(16.502.000.000)	15.665.300.378.910	(16.502.000.000)
Bên liên quan (thuyết minh IX 2b.2)	-	-	76.000.000.000	-

(1) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với các đối tác. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Tập đoàn sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên hợp tác đầu tư. Ngoài ra, đối với một số hợp đồng, Tập đoàn sẽ thu được một khoản lãi cố định theo lịch thanh toán thỏa thuận trong hợp đồng.

(2) Đây là khoản tiền đặt cọc để mua cổ phần của các công ty mà Tập đoàn đang đầu tư, khoản tiền này sẽ được chuyển sang như một khoản đầu tư vào công ty con hay công ty liên kết khi Tập đoàn hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần.

(3) Đây là khoản tiền đặt cọc trong quá trình đàm phán để mua bất động sản và dự án, khoản này sẽ được chuyển vào các tài khoản liên quan như chi phí xây dựng cơ bản dở dang, hàng tồn kho dự án hoặc tài sản liên quan khi hoàn thành các thủ tục mua bán và các hồ sơ pháp lý giữa các bên tham gia giao dịch.

(4) Đây là nghiệp vụ hoán đổi sản phẩm bất động sản và công nợ của các khách hàng giao dịch tại Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
a. Ngắn hạn	83.942.031.210	5.098.072.616	78.843.958.594		74.354.272.024	229.274.320	74.124.997.704	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.383.091.633	4.353.553.820	17.029.537.813	> 3 năm	14.227.974.454	201.955.820	14.026.018.634	> 3 năm
Trả trước cho người bán	1.159.144.386	-	1.159.144.386	> 3 năm	1.159.144.386	-	1.159.144.386	> 3 năm
Thuế GTGT đầu vào	41.652.048.603	-	41.652.048.603	> 3 năm	41.626.871.303	-	41.626.871.303	> 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	529.184.697	-	529.184.697	> 3 năm	529.184.697	-	529.184.697	> 3 năm
Phải thu khác ngắn hạn	19.218.561.891	744.518.796	18.474.043.095	> 3 năm	16.811.097.184	27.318.500	16.783.778.684	> 3 năm
b. Dài hạn	16.502.000.000	-	16.502.000.000		16.502.000.000	-	16.502.000.000	
Phải thu khác dài hạn	16.502.000.000	-	16.502.000.000	> 3 năm	16.502.000.000	-	16.502.000.000	> 3 năm
Tổng cộng	100.444.031.210	5.098.072.616	95.345.958.594		90.856.272.024	229.274.320	90.626.997.704	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	74.124.997.704	16.502.000.000	90.626.997.704
Trích lập dự phòng bổ sung	4.945.338.711	-	4.945.338.711
Hoàn nhập dự phòng	(30.415.000)	-	(30.415.000)
Xóa số dự phòng đã trích	(195.962.821)	-	(195.962.821)
Số cuối năm	78.843.958.594	16.502.000.000	95.345.958.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.8 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán đang xây dựng (1)	144.877.131.096.827	(420.708.976.091)	138.407.976.132.589	(420.500.976.091)
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành	8.753.851.320.148	-	8.511.406.811.461	-
Hàng hoá bất động sản	87.821.540.052	-	101.989.469.129	-
Hàng hóa khác	25.925.074.006	-	6.569.250.344	-
Cộng	153.744.729.031.033	(420.708.976.091)	147.027.941.663.523	(420.500.976.091)

Thuyết minh hàng tồn kho

(1) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí vốn hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng dự án. Tại ngày 31/12/2025, các dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

Giá trị các dự án chiếm tỷ lệ tương đương khoảng 70% trên tổng giá trị hàng tồn kho hợp nhất tại ngày 31/12/2025 của Tập đoàn chủ yếu gồm các dự án sau: Cụm hàng tồn kho các dự án Aqua chiếm tỷ lệ 21%; Hàng tồn kho dự án Thanh Mỹ Lợi chiếm tỷ lệ là 22%; Hàng tồn kho dự án Novawold Phan Thiết chiếm tỷ lệ 16%; Hàng tồn kho dự án Mũi Né chiếm tỷ lệ 7%; hàng tồn kho dự án The Grand Manhattan chiếm tỷ lệ 6% trên tổng giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn.

Tỷ lệ giá trị hàng tồn kho hợp nhất cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, cam kết cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025 chiếm tỷ lệ 79,33% trên tổng giá trị hàng tồn kho (tại ngày 31/12/2024 chiếm tỷ lệ 77,46% trên tổng trị hàng tồn kho).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2025 là 6.488 tỷ Đồng (Năm 2024 là 6.222 tỷ Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa là từ 3,4%/năm đến 16,5%/năm (Năm 2024 là 3,4%/năm đến 16,5%/năm)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	420.500.976.091	160.945.428.900
Trích lập dự phòng bổ sung	208.000.000	261.645.785.215
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.090.238.024)
Số cuối năm	420.708.976.091	420.500.976.091

Tại ngày 31/12/2025 số dư hàng tồn kho đã bao gồm chi phí phát triển dự án The Botanica với số tiền 621.470.267.544 đồng. Theo thỏa thuận hợp tác số 219/NVLG-SVC/2014/TTHT ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ký thỏa thuận hợp tác liên quan đến chuyển nhượng dự án The Bontunica tại đường Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, Tp.HCM. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc nhận chuyển nhượng dự án này vẫn chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tập đoàn vẫn đang thỏa thuận với đối tác để hoàn tất việc chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.9 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	612.988.550.627	432.530.802.027
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu	568.925.896.327	392.813.437.517
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.619.575.206	510.311.641
Các khoản khác	42.443.079.094	39.207.052.869
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.438.453.364.532	1.500.140.582.061
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu	1.388.280.024.498	1.423.610.217.509
Chi phí xây dựng cải tạo văn phòng và bất động sản cho thuê	14.393.837.761	24.569.584.284
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.961.638.465	4.499.493.711
Các khoản khác	27.817.863.808	47.461.286.557
Cộng	2.051.441.915.159	1.932.671.384.088

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	1.500.140.582.061	1.689.485.786.703
Tăng mua trong năm	199.456.120.305	290.240.971.028
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	3.702.109.091	-
Chuyển từ XDDB dở dang	-	1.771.276.463
Phân bổ trong năm	(232.296.247.557)	(276.621.784.449)
Giảm trong năm	(1.067.265.235)	(18.351.412.491)
Kết chuyển phân loại ngắn hạn/dài hạn	(31.481.934.133)	(186.384.255.193)
Số dư cuối năm	1.438.453.364.532	1.500.140.582.061

VI.10 Lợi thế thương mại

Biến động lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	2.475.838.484.574	3.696.777.259.435
Phân bổ trong năm	(704.599.475.957)	(847.540.135.684)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	(131.939.392.470)	(373.398.639.177)
Số dư cuối năm	1.639.299.616.147	2.475.838.484.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.685.608.486.832	50.945.451.486	303.800.054.333	73.530.372.917	172.287.034.603	2.286.171.400.171
Mua trong năm	134.000.000	183.000.000	5.625.376.363	434.348.667	-	6.376.725.030
Chuyển từ BĐS đầu tư	80.658.906.875	-	-	-	-	80.658.906.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.545.302.000)	(2.390.000.000)	-	(4.935.302.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	(312.500.000)	(58.272.727)	-	(476.272.727)	-	(847.045.454)
Phân loại lại	-	-	(3.702.109.091)	-	-	(3.702.109.091)
Số dư cuối năm	1.766.088.893.707	51.070.178.759	303.178.019.605	71.098.448.857	172.287.034.603	2.363.722.575.531
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	169.367.350.994	29.333.012.786	139.705.142.462	63.890.588.274	8.180.377.515	410.476.472.031
Khấu hao trong năm	55.409.665.799	3.944.995.909	33.734.610.178	3.377.606.965	11.647.867.318	108.134.746.169
Chuyển từ BĐS đầu tư	11.353.186.527	-	-	-	-	11.353.186.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.545.302.000)	(1.195.000.000)	-	(3.740.302.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	(312.500.000)	(58.272.727)	-	(476.272.727)	-	(847.045.454)
Phân loại lại	-	-	(1.141.483.636)	-	-	(1.141.483.636)
Số dư cuối năm	235.817.703.320	33.219.735.968	169.772.967.004	65.596.922.512	19.828.244.833	524.235.573.637
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.516.241.135.838	21.612.438.700	164.094.911.871	9.639.784.643	164.106.657.088	1.875.694.928.140
Số dư cuối năm	1.530.271.190.387	17.850.442.791	133.405.052.601	5.501.526.345	152.458.789.770	1.839.487.001.894

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 1.176,2 tỷ Đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 413 tỷ Đồng).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2025 là 96,3 tỷ Đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 89 tỷ Đồng).

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: xem thuyết minh III.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.754.517.947	30.000.000	112.520.668.575	170.305.186.522
Mua trong năm	-	-	725.235.707	725.235.707
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(35.000.000)	(35.000.000)
Số dư cuối năm	57.754.517.947	30.000.000	113.210.904.282	170.995.422.229
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	30.000.000	108.287.766.708	108.317.766.708
Khấu hao trong năm	-	-	1.665.625.914	1.665.625.914
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(26.249.985)	(26.249.985)
Số dư cuối năm	-	30.000.000	109.927.142.637	109.957.142.637
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	57.754.517.947	-	4.232.901.867	61.987.419.814
Số dư cuối năm	57.754.517.947	-	3.283.761.645	61.038.279.592

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 105 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 là 98 tỷ đồng). Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Hội sở tại ngày 31/12/2025 là 56 tỷ Đồng (tại ngày 31/12/2024 là 56 tỷ Đồng).

VI.13 Bất động sản đầu tư ("BĐSDT") cho thuê

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	76.447.986.207	6.360.657.372.703	66.551.556.459	6.503.656.915.369
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.394.095.919)	-	(14.394.095.919)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(28.763.885.313)	-	(28.763.885.313)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(80.658.906.875)	-	(80.658.906.875)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(299.504.505.624)	-	(299.504.505.624)
Số dư cuối năm	76.447.986.207	5.937.335.978.972	66.551.556.459	6.080.335.521.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Bất động sản đầu tư ("BĐSDT") cho thuê (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	759.789.488.654	6.688.378.715	766.477.867.369
Khấu hao trong năm	-	221.158.026.131	8.131.665.551	229.289.691.682
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.317.458.238)	-	(6.317.458.238)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(2.953.452.668)	-	(2.953.452.668)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(11.353.186.527)	-	(11.353.186.527)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(46.051.637.314)	-	(46.051.637.314)
Số dư cuối năm	-	914.271.780.038	14.820.044.266	929.091.824.304
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	76.447.986.207	5.600.867.884.049	59.863.177.744	5.737.179.048.000
Số dư cuối năm	76.447.986.207	5.023.064.198.934	51.731.512.193	5.151.243.697.334

Giá trị còn lại của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngân hàng của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025 là: 1.008 tỷ Đồng. (Tại ngày 31/12/2024 là: 1.114 tỷ Đồng).

Doanh thu và chi phí liên quan BĐSĐT cho thuê được trình bày trong thuyết minh doanh thu và chi phí.

Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các BĐSĐT do chưa có điều kiện để thực hiện, ngoài ra BĐSĐT chỉ dùng mục đích để cho thuê. Giá trị hợp lý của BĐSĐT có thể khác với giá trị ghi sổ, tuy nhiên Tập đoàn đánh giá giá trị các bất động sản này chưa có sự suy giảm giá trị trên thị trường.

VI.14 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bất động sản đang xây dựng hoàn thành để bán	67.880.374.251	67.880.374.251	181.998.060.395	181.998.060.395
Cộng	67.880.374.251	67.880.374.251	181.998.060.395	181.998.060.395

Đây là chi phí sử dụng đất của các dự án tọa lạc tại Phường An Khánh và Phường Long Trường, Tp. Hồ Chí Minh. Các dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

(*) Theo Nghị quyết số 16/2025-NQ.HDQT-NV/LG ngày 22/04/2025, Công ty đã hoàn tất việc chấm dứt giao dịch nhận chuyển nhượng các thửa đất có diện tích 2.950 m2 thuộc dự án tại Phường An Khánh, Tp.HCM và thanh lý hợp đồng bồi hoàn ký kết ngày 15/12/2007 với tổng giá trị thanh lý và bồi hoàn là 435.671.167.586 đồng. Khoản lãi từ việc thanh lý được ghi nhận vào Thu nhập khác trên kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hời vào chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	274.905.083.990	273.844.026.675
Thi công nhà mẫu	55.968.723.485	73.792.600.383
Cải tạo văn phòng	15.483.301.375	4.107.799.041
Khác	10.355.711.125	10.259.013.031
Cộng	356.712.819.975	362.003.439.130

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

Số dư đầu năm	362.003.439.130	346.663.430.640
Tăng trong năm	13.914.580.845	8.598.802.793
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	11.247.624.241
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(19.205.200.000)	(730.149.429)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.771.276.463)
Khác	-	(2.004.992.652)
Số dư cuối năm	356.712.819.975	362.003.439.130

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

VI.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Green Mark Construction	882.399.878.576	882.399.878.576	1.097.485.616.733	1.097.485.616.733
Công ty TNHH Henry Enterprise Group	619.680.395.588	619.680.395.588	619.680.395.588	619.680.395.588
Khác	6.564.221.083.723	6.564.221.083.723	6.747.804.715.130	6.747.804.715.130
Bên liên quan (thuyết minh IX.2b.2)	1.485.887.095	1.485.887.095	2.364.186.295	2.364.186.295
Cộng	8.067.787.244.982	8.067.787.244.982	8.467.334.913.746	8.467.334.913.746

Tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024, Tập đoàn đang thực hiện thương thảo, đàm phán gia hạn hoặc thanh toán bằng hình thức hoán đổi bất động sản trong Tập đoàn đối với các khoản phải trả chưa đến hạn, đến hạn hoặc quá hạn của Tập đoàn.

VI.17 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	20.353.028.512.829	18.915.181.304.285
Bên thứ ba	20.353.028.512.829	18.915.181.304.285
Cộng	20.353.028.512.829	18.915.181.304.285

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán các dự án của Tập đoàn. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Tập đoàn hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho các khách hàng.

Tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm từ 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong năm như sau:

	01/01/2025	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm (đã nộp/cần trừ/khác)	31/12/2025
a. Phải nộp				
Tiền sử dụng đất (*)	5.086.401.139.738	(3.914.229.923.583)	106.843.760.131	1.065.327.456.024
Tiền phạt chậm nộp (*)	1.581.266.537.510	(1.271.325.739.485)	-	309.940.798.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	948.068.398.270	(44.664.531.805)	422.144.241.908	481.259.624.557
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng bán nội địa	255.690.076.597	765.057.509.438	774.612.689.527	246.134.896.508
Thuế thu nhập cá nhân	5.578.390.688	64.115.381.309	63.821.794.642	5.871.977.355
Các loại thuế khác	31.890.417.507	91.392.079.032	103.140.991.553	20.141.504.986
Cộng	7.908.894.960.310	(4.309.655.225.094)	1.470.563.477.761	2.128.676.257.455
b. Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	1.084.331.717.815	398.159.119.738	253.643.639.914	1.228.847.197.639
Thuế TNDN tạm nộp 1%	248.802.776.638	593.631.955	33.858.492.374	215.537.916.219
Thuế TNDN nộp thừa	5.343.206.742	801.943.991	-	6.145.150.733
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	376.645.238	17.871.648.888	381.385.393	17.866.908.733
Cộng	1.338.854.346.433	417.426.344.572	287.883.517.681	1.468.397.173.324

Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn đã dự phòng phải thu khó đòi thuế VAT đầu vào số tiền: 41.652.048.603 VND.

Thuyết minh số thuế đã thực nộp ngân sách nhà nước trong năm Tập đoàn như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN đã tạm nộp 1%	12.753.099.064	9.329.830.974
Thuế TNDN đã nộp	376.340.654.771	559.671.553.100
Thuế GTGT đã nộp	432.103.312.937	342.947.912.242
Tiền sử dụng đất đã nộp	106.843.760.131	71.201.752.584
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	63.535.080.616	59.416.609.218
Thuế khác đã nộp	103.126.693.571	102.511.404.459
Cộng	1.094.702.601.090	1.145.079.062.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.****(*) Tiền sử dụng đất bao gồm tiền thuế đất và tiền sử dụng đất**

Nghĩa vụ tiền sử dụng đất bao gồm tiền thuế đất và tiền sử dụng đất liên quan đến khu đất khoảng 30,1 ha tại dự án Lakeview City (phường Bình Trưng, TP. Thủ Đức, TP.HCM). Ngày 20/02/2008, Ủy ban nhân dân TP.HCM ban hành Văn bản số 1122/UBND-ĐTMT về chủ trương hoán đổi khu đất Bình Khánh và khu đất Nam Rạch Chiếc. Ngày 29/12/2020, Ủy ban nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 4777/QĐ-UBND phê duyệt giá đất, làm cơ sở để cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính về đất theo đơn giá tại thời điểm năm 2017. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế đã ban hành các Thông báo nộp tiền, bao gồm Thông báo số 71567/TB-CCT-KDT ngày 11/4/2024, với tổng số tiền phải nộp là 6.707.482.810.333 đồng (bao gồm tiền chậm nộp).

Ngày 1 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 76/2025/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực, quy định cơ chế, chính sách liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tiền sử dụng đất đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh.

Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Sở Nông Nghiệp và Môi trường đã có Tờ trình số 11941/TTr-SNNMT-KTĐ ("Tờ trình số 11941") trình UBND TPHCM xem xét phương án giá đất cụ thể đối với khu đất 30,106 ha Nam Rạch Chiếc, Phường Bình Trưng. Tại Mục II của Tờ trình số 11941, Sở Nông Nghiệp và Môi trường đã nêu rõ Phiếu chuyển thông tin số 113 và Các Thông Báo Nộp Tiền, các quyết định có liên quan của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành trên cơ sở Phiếu chuyển thông tin số 113 đến thời điểm hiện tại là không còn phù hợp. Tại Mục II về phương án giá đất cụ thể của UBND TPHCM theo phê duyệt, Sở Nông Nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND TPHCM phê duyệt phương án giá đất cụ thể theo kết quả như sau: Tổng giá trị quyền sử dụng đất tại khu đất thực hiện dự án Khu dân cư và du lịch - văn hóa - giải trí (diện tích 30,106 ha) thuộc Khu dân cư Nam Rạch Chiếc (90,31 ha), Phường An Phú, Quận 2 (nay là Phường Bình Trưng), Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỳ 21 làm chủ đầu tư tại thời điểm tháng 11 năm 2008 là 1.014.130.416.641 đồng.

Ngày 29 tháng 11 năm 2025, Ủy ban nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND phê duyệt giá đất cụ thể theo thời điểm tháng 11 năm 2008.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, Sở Nông Nghiệp và Môi trường tiếp tục ban hành Văn bản số 16315/SNNMT-QLD gửi Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề thu hồi Phiếu chuyển thông tin số 113 và cho biết sẽ ban hành Phiếu chuyển thông tin mới gửi đến Thuế Thành phố Hồ Chí Minh sau khi có kết quả từ Kiểm toán Nhà nước và việc xác định chi phí đầu tư vào khu đất 30,224 ha Phường An Khánh. Phiếu chuyển thông tin số 113 là một trong các cơ sở pháp lý để Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành các Thông báo nộp tiền và các quyết định cưỡng chế trước đây.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã có Công văn số 6836/TPHCM-QLD báo cáo UBND TPHCM sau khi nhận được đầy đủ Phiếu chuyển thông tin mới từ Sở Nông Nghiệp và Môi trường và kết quả Kiểm toán Nhà nước, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiến hành ban hành thông báo tiền sử dụng đất và xử lý các Thông báo nộp tiền cũng như các quyết định cưỡng chế liên quan đã ban hành trước đây.

Trên cơ sở các văn bản nêu trên, tại ngày lập Báo cáo tài chính, các nghĩa vụ tiền thuế đất và tiền sử dụng đất của Tập đoàn đã được ghi nhận theo các thông báo của cơ quan nhà nước. Một số nội dung liên quan đến việc xác định chi phí được khấu trừ và khoản thuế có thể được hoàn lại (nếu có) vẫn đang trong quá trình xem xét bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế TNDN tạm nộp 1% cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Tập đoàn phải tạm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hoạt động chuyển nhượng bất động sản mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Trong năm, Tập đoàn được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị định 180/2024/ND-CP áp dụng từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và theo Nghị định 174/2025/ND-CP áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Các loại thuế khác (gồm thuế nhà thầu, thuế môn bài, thuế khác): Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

VI.19 Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	32.354.730.614	6.253.785.998
Tiền thưởng phải trả	-	1.443.183.533
Cộng	32.354.730.614	7.696.969.531

Trong năm, tiền lương, thưởng phải trả cho người lao động được Tập đoàn chi trả đúng theo quy định, quy chế lương thưởng của Tập đoàn và đúng thời hạn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư tiền lương được Tập đoàn thanh toán hết.

VI.20 Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	17.961.987.163.537	13.876.921.539.167
Chi phí lãi vay	10.910.749.740.916	7.777.762.550.496
Chi phí xây dựng	4.735.317.291.614	4.244.216.774.226
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	1.568.369.889.774	1.055.602.832.984
Chi phí cam kết thuê	503.829.775.782	342.184.700.656
Chi phí lãi vay - bên liên quan (thuyết minh số IX.2b.2)	62.290.797.617	27.535.702.266
Các khoản trích trước khác	181.429.667.834	429.618.978.539
b. Dài hạn	606.309.343.080	1.636.869.030.987
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	-	401.414.583.011
Chi phí lãi vay	459.677.917.280	893.022.375.728
Chi phí cam kết thuê	146.631.425.800	342.432.072.248
Cộng	18.568.296.506.617	15.513.790.570.154

VI.21 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ cho thuê bất động sản	1.592.042.654	265.182.735
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ khác	40.000.000	-
Cộng	1.632.042.654	265.182.735
b. Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ cho thuê bất động sản	223.394.316.800	74.023.506.748
Cộng	223.394.316.800	74.023.506.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.22 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	15.684.482.461.710	21.051.435.219.243
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (1)	7.876.055.419.918	11.053.412.177.859
Phải trả từ việc bán cổ phiếu giải chấp của các bên đảm bảo	151.793.127.983	2.685.672.297.964
Nhận ký quỹ (2)	2.166.577.190.786	2.234.979.103.519
Phải trả cho các hoạt động chuyển nhượng công ty con, công ty liên kết	1.755.783.324.858	1.831.017.354.585
Đặt cọc mua bất động sản	424.090.224.489	438.027.121.077
Quỹ bảo trì (3)	40.776.491.297	24.076.262.774
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.971.218.799	2.094.743.838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.267.435.463.580	2.782.156.157.627
b. Dài hạn	42.367.729.156.137	42.056.028.074.923
Hợp tác đầu tư phát triển dự án (1)	40.923.304.288.457	40.395.553.399.170
Nhận ký quỹ (2)	952.839.623.625	952.683.000.000
Phải trả do hoán đổi bất động sản	411.488.514.469	645.783.774.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.096.729.586	62.007.900.897
Cộng	58.052.211.617.847	63.107.463.294.166
c. Số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:		
Ngắn hạn		
Bên liên quan (thuyết minh IX.2b.2)	105.116.098.583	2.638.995.268.564
Bên thứ ba	15.579.366.363.127	18.412.439.950.679
Cộng	15.684.482.461.710	21.051.435.219.243
Dài hạn		
Bên thứ ba	42.367.729.156.137	42.056.028.074.923
Cộng	42.367.729.156.137	42.056.028.074.923

(1) Đây là khoản tiền mà Tập đoàn nhận hợp tác đầu tư từ các bên thứ ba cho một số dự án. Khoản tiền này sẽ được Tập đoàn hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Tập đoàn sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

(2) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ cho các hợp đồng cho thuê tài sản, khoản tiền cọc nhận từ khách hàng để mua ký quỹ trang trí nội thất căn hộ lô thương mại.

(3) Quỹ bảo trì thể hiện số tiền 2% tổng giá trị hợp đồng thuận mà Tập đoàn đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban Quản trị chung cư khi thành lập.

Số dư các khoản phải trả khác tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn đánh giá có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.23 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.718.046.299.679	31.718.046.299.679	36.978.198.251.788	36.978.198.251.788
23.1 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	14.162.368.355.738	14.162.368.355.738	22.734.434.869.114	22.734.434.869.114
23.2 Vay ngân hàng	4.729.983.754.257	4.729.983.754.257	4.733.274.406.051	4.733.274.406.051
23.3 Vay bên thứ ba	12.787.958.035.469	12.787.958.035.469	9.510.751.525.737	9.510.751.525.737
23.4 Vay bên liên quan	62.065.442.012	62.065.442.012	58.540.271.569	58.540.271.569
Chi phí phát hành trái phiếu	(24.329.287.797)	(24.329.287.797)	(58.802.820.683)	(58.802.820.683)
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.672.724.217.510	35.672.724.217.510	24.587.656.403.178	24.587.656.403.178
23.1 Trái phiếu dài hạn	10.879.291.021.440	10.879.291.021.440	14.580.872.840.875	14.580.872.840.875
23.2 Vay ngân hàng	22.451.134.400.688	22.451.134.400.688	10.154.058.123.180	10.154.058.123.180
23.3 Vay bên thứ ba	2.411.180.000.000	2.411.180.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(68.881.204.618)	(68.881.204.618)	(148.574.560.877)	(148.574.560.877)
Cộng	67.390.770.517.189	67.390.770.517.189	61.565.854.654.966	61.565.854.654.966

Thuyết minh biến động các khoản vay trong năm

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư nợ vay đầu năm	36.978.198.251.788	24.587.656.403.178	61.565.854.654.966
Phát sinh tăng vay trong năm	7.743.133.384.216	16.386.782.955.879	24.129.916.340.095
Phát sinh giảm vay trong năm	(16.783.168.156.144)	(2.095.427.312.356)	(18.878.595.468.500)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá tăng	330.529.090.868	243.065.899.760	573.594.990.628
Kết chuyển phân loại ngắn hạn/ dài hạn	3.449.353.728.951	(3.449.353.728.951)	
Số dư nợ vay cuối năm	31.718.046.299.679	35.672.724.217.510	67.390.770.517.189

Nợ vay đang tái cấu trúc được trình bày tại thuyết minh III.2 Giả định hoạt động liên tục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu*Loại phát hành trái phiếu bằng mệnh giá*

Trái phiếu có đại lý phát hành/tổ chức tư vấn	31/12/2025	01/01/2025
Trái phiếu ngắn hạn	14.162.368.355.738	22.734.434.869.114
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (1)	-	5.450.000.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (2)	3.428.000.000.000	3.428.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (3)	3.905.851.886.354	3.148.959.959.577
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (4)	1.809.003.400.000	2.498.003.400.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (5)	1.946.593.558.827	2.221.389.546.790
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt (6)	1.962.348.524.391	1.977.213.724.391
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (7)	-	1.440.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (8)	-	1.300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam (9)	926.100.104.460	945.651.923.252
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-	125.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (10)	112.804.181.706	115.320.415.104
Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta (11)	71.666.700.000	84.895.900.000
Trái phiếu dài hạn	10.879.291.021.440	14.580.872.840.875
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (3)	-	2.440.655.501.595
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (4)	1.299.000.000.000	3.940.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (5)	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (8)	1.300.000.000.000	-
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)(12)	8.055.291.021.440	8.200.217.339.280
Cộng	25.041.659.377.178	37.315.307.709.989

1. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS làm đại lý phát hành, gồm hai mươi một (21) gói Trái Phiếu có tổng mệnh giá 7.000 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn ban đầu vào đầu năm 2023 và đã được gia hạn đến hết tháng 8 năm 2025. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu đã được tất toán.

2. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Hai (2) lô trái phiếu gồm: 5.543 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 231 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi kèm các chứng quyền phát hành vào ngày 19 tháng 5 năm 2022 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam với Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI là tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán, đại lý phát hành, đại lý lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có giá trị 5.543 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 10%/năm, không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 93.960 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 10.643 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi. Gói Trái Phiếu Không Chuyển Đổi có giá trị 231 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 8%/năm, được đảm bảo thứ cấp bằng cổ phần và phần vốn góp tại hai dự án. Giá cổ phiếu thực hiện chứng quyền ban đầu là 76.984 đồng/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện chứng quyền ban đầu là 1,31 cổ phiếu/chứng quyền. Một phần khoản trái phiếu này đã được hoán đổi bằng cổ phần của một công ty con trong Tập đoàn trong năm 2023. Ngày 22 tháng 9 năm 2023, Tổ chức phát hành và các trái chủ đã thông qua và hoàn tất việc mua lại trước hạn 2.252 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 94 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi. Tại ngày 31/12/2025, số lượng trái phiếu còn lưu hành là 3.291 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 137 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi có giá trị dư nợ là 3.428 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**3. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền được Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tư vấn và đại lý phát hành gồm bảy (7) lô trái phiếu có tổng cộng giá trị theo mệnh giá đang lưu hành tại ngày 31/12/2025 là 3.905,9 tỷ Đồng như sau:

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ Đồng, đáo hạn vào ngày 12 tháng 2 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu còn lại là 732,6 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ Đồng, đáo hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu còn lại là 638,3 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.500 tỷ Đồng, đáo hạn ban đầu vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Trái phiếu đã được gia hạn một phần đến ngày 15 tháng 3 năm 2026 với lãi suất kỳ gia hạn cố định 11,5%/năm. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu còn lại là 1.435 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -- Chi nhánh Sài Gòn, do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí làm đại lý phát hành. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.350 tỷ Đồng, ngày đáo hạn ban đầu vào tháng 3 năm 2024. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 12,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 5,0%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông; phần vốn góp của Tập đoàn trong công ty chủ đầu tư dự án; quyền khai thác, kinh doanh và quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai của một dự án tại phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng. Trái phiếu này đã được gia hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ trái phiếu còn lại là 1.099,9 tỷ Đồng. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, trái phiếu này đã được mua lại một phần.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí làm đại lý phát hành. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.300 tỷ Đồng, ngày đáo hạn ban đầu vào tháng 6 năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11,75%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,25%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, trái phiếu này đã được mua lại.

* Hai (2) Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa 1.000 tỷ Đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành lần lượt vào ngày 14 tháng 10 năm 2024 và ngày 4 tháng 11 năm 2024. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 12,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,5%/năm. Lãi suất cơ sở do Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của hai dự án tại Ấp Bình Hải, Xã Bình Châu, Tp.HCM. Trái phiếu này đã được gia hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu, theo đó ngày đáo hạn sớm nhất và ngày đáo hạn cuối cùng lần lượt là ngày 14 tháng 10 năm 2026 và ngày 4 tháng 11 năm 2026. Tại ngày 31/12/2025, trái phiếu này đã được mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**4. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tư vấn và đại lý phát hành gồm chín (9) lô trái phiếu có tổng cộng giá trị theo mệnh giá đang lưu hành tại ngày 31/12/2025 là 3.108 tỷ Đồng như sau:

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, bao gồm bốn (4) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 2.600 tỷ Đồng. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của Công ty chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của thành viên góp vốn. Tại ngày 31/12/2025, trái phiếu này đã được mua lại toàn bộ.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, bao gồm năm (5) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.950 tỷ Đồng, chi tiết:

- Trái Phiếu 1: tổng giá trị 150 tỷ Đồng, thời hạn 24 tháng, đã đáo hạn và tất toán vào năm 2022.
- Trái Phiếu 2: tổng giá trị 245 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn ban đầu vào tháng 8 năm 2023. Trái Phiếu này đã được đồng ý gia hạn đến tháng 8 năm 2025 và đã tất toán.
- Trái Phiếu 3: tổng giá trị 610 tỷ Đồng, thời hạn 48 tháng, đáo hạn ban đầu vào tháng 8 năm 2024. Trái Phiếu này đã được đồng ý gia hạn đến tháng 8 năm 2026.

- Trái Phiếu 4: tổng giá trị 610 tỷ Đồng, thời hạn 60 tháng, đáo hạn lần đầu vào năm 2025. Đã mua trước hạn 150 tỷ đồng. Dư nợ còn lại 460 tỷ đồng và đã đồng ý gia hạn đến tháng 8 năm 2027.

- Trái Phiếu 5: tổng giá trị 335 tỷ Đồng, thời hạn 72 tháng, đáo hạn vào năm 2026.

Lãi suất năm đầu tiên là 10,5%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai và phần vốn góp của Công ty chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ còn lại của các Trái Phiếu này là 1.405 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành. Dư nợ trái phiếu bao gồm:

- Trái Phiếu 3: tổng giá trị 214 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đã đáo hạn và tất toán vào năm 2023.
- Trái Phiếu 4: tổng giá trị 214 tỷ Đồng, thời hạn 48 tháng, đã đáo hạn và tất toán vào tháng 6 năm 2024.
- Trái Phiếu 5: tổng giá trị 107,7 tỷ Đồng, thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào năm 2025. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn một phần trong năm 2022. Trái phiếu này đã được gia hạn tới tháng 6 năm 2027. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ Trái Phiếu này còn lại là 1 tỷ Đồng.

Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, phần vốn góp trong Chủ đầu tư dự án và một phần vốn góp trong công ty mẹ của Chủ đầu tư dự án.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có tổng mệnh giá 657 tỷ Đồng, đáo hạn vào tháng 6 năm 2025. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trái phiếu đã được gia hạn hai bốn (24) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, và toàn bộ cổ phần của một công ty con. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 23 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**4. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tiếp theo)**

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tư vấn và làm đại lý phát hành có tổng mệnh giá tối đa 315 tỷ đồng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào tháng 8 năm 2027. Lãi suất được cố định bằng 10,5%/năm và lãi vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ một dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán giữa Chủ đầu tư của dự án này với bên thứ ba. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 315 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm bốn (04) gói Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 2.000 tỷ Đồng, bao gồm:

- Trái Phiếu 1: tổng giá trị 500 tỷ Đồng, thời hạn 48 tháng, đáo hạn vào năm 2025. Trái phiếu này đã được đồng ý gia hạn tới tháng 9 năm 2027.

- Trái Phiếu 2: tổng giá trị 500 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn ban đầu vào tháng 9 năm 2024. Trái Phiếu này đã được đồng ý gia hạn đến tháng 9 năm 2026. Tới ngày 31/12/2025, trái phiếu đã được tái toán toàn bộ.

- Trái Phiếu 3: tổng giá trị 500 tỷ Đồng, thời hạn 24 tháng, đã đáo hạn vào năm 2023. Đã tái toán

- Trái Phiếu 4: tổng giá trị 500 tỷ Đồng, thời hạn 12 tháng, đã đáo hạn vào năm 2022. Đã tái toán

Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng, lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai và phần vốn góp của Công ty Chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ còn lại của các Trái Phiếu này là 500 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, bao gồm ba (03) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 600 tỷ Đồng, bao gồm:

- Trái Phiếu 1: tổng giá trị 200 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đã đáo hạn vào năm 2023. Đã tái toán.

- Trái Phiếu 2: tổng giá trị 200 tỷ Đồng, thời hạn 48 tháng, đáo hạn ban đầu vào tháng 8 năm 2024. Trái Phiếu này đã được mua lại trước hạn một phần trong năm 2022. Dư nợ còn lại là 120 tỷ Đồng và đã được đồng ý gia hạn đến tháng 8 năm 2026.

- Trái Phiếu 3: tổng giá trị 200 tỷ Đồng, thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào năm 2025. Trái Phiếu này đã được mua lại trước hạn một phần trong năm 2022. Dư nợ còn lại là 80 tỷ Đồng và đã được đồng ý gia hạn đến tháng 8 năm 2026.

Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được thả nổi, điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cho vay theo Tiết kiệm dân cư – loại lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh liên quan đến dự án tại xã Hồ Tràm, Tp.HCM; phần vốn góp trong Chủ đầu tư dự án và toàn bộ phần vốn góp trong công ty mẹ của Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, Trái phiếu đã được tái toán toàn bộ.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ Đồng, ngày đáo hạn ban đầu là vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và các bất động sản, quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Trái phiếu đã được gia hạn 24 tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 864 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành có tổng mệnh giá tối đa 1.300 tỷ đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2031. Lãi suất cho bốn (4) kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 10%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất tham chiếu tại thời điểm điều chỉnh cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất cao nhất của lãi suất huy động dân cư bằng Đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội công bố tại website chính thức của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm 11:00 giờ sáng Ngày Xác Định Lãi Suất. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản thuộc dự án tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai và phần vốn góp trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, trái phiếu này đã được mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**5. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV**

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn và đại lý phát hành gồm bảy (7) lô Trái phiếu có tổng giá trị theo mệnh giá lưu hành tại ngày 31/12/2025 là 2.171,6 tỷ Đồng như sau:

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ Đồng, đáo hạn lần đầu vào tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán và thực hiện các công tác hoán đổi sang tài sản khác cho trái chủ. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 816 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 625,7 tỷ Đồng, thời hạn 12 tháng, đáo hạn lần đầu vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 271,9 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 500 tỷ Đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là ngày 16 tháng 2 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 463,4 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 300 tỷ Đồng, đáo hạn vào tháng 6 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 264,9 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 250 tỷ Đồng, đáo hạn ban đầu vào tháng 4 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu được gia hạn đến ngày 10 tháng 3 năm 2025, lãi suất tăng từ 10,5%/năm lên 11,5%/năm và được trả một lần vào ngày đáo hạn. Người sở hữu trái phiếu đã chấp nhận thông qua phương án thanh toán mới, theo đó gốc trái phiếu còn lại được gia hạn tới tháng 3 năm 2027. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 225 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 220 tỷ Đồng, đáo hạn vào tháng 4 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 94,6 tỷ Đồng.

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 157,3 tỷ Đồng, thời hạn 18 tháng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng. Tập đoàn đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 35,8 tỷ Đồng.

6. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tư vấn. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 2.300 tỷ Đồng. Trái phiếu có kỳ hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành, thời gian đáo hạn ban đầu vào ngày 5 tháng 9 năm 2027, chịu mức lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty và hợp đồng tiền gửi. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán và thực hiện các công tác hoán đổi sang tài sản khác cho trái chủ. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.962,3 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**7. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong**

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tiên Phong làm đại lý phát hành vào tháng 1 năm 2022, với tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.600 tỷ Đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào tháng 1 năm 2025. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân thông thường bằng Đồng Việt Nam (trả lãi cuối kỳ) kỳ hạn mười hai (12) tháng, không rút trước hạn theo biểu lãi suất niêm yết của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) biên độ 2%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển một dự án tại phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phần của Công ty chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của cổ đông và quyền tài sản từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào một dự án tại Đồng Nai. Tại ngày 31/12/2025 toàn bộ trái phiếu này đã được mua lại.

8. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương thu xếp, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.300 tỷ Đồng. Trái phiếu có kỳ hạn mười tám (18) tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn ban đầu vào tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cho bốn (04) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,28%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền tài sản phát sinh liên quan đến phân khu thuộc dự án tại phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng. Trái phiếu này đã được gia hạn thêm ba (03) năm kể từ ngày gia hạn trước đó, tổng cộng là năm (05) năm so với ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.300 tỷ Đồng.

9. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam làm đại lý phát hành, phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2022 có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000 tỷ Đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 17 tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán với các trái chủ để thay đổi kỳ hạn trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 926,1 tỷ Đồng.

10. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh làm đơn vị thu xếp vốn và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa là 1.000 tỷ Đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 23 tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 11%/năm. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Tổng giá trị phát hành thành công là 137,6 tỷ Đồng. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán với các trái chủ để thay đổi kỳ hạn trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 112,8 tỷ đồng.

11. Trái phiếu của đại lý phát hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta

* Lô trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa 500 tỷ Đồng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông, các bất động sản và quyền tài sản được sở hữu bởi bên thứ ba. Tổng giá trị phát hành thành công tính đến ngày 31/12/2025 là 430,7 tỷ Đồng. Trái phiếu đã được gia hạn đến ngày 16 tháng 3 năm 2025 với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm. Công ty đang tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu. Dư nợ trái phiếu còn lại tại ngày 31/12/2025 là 71,7 tỷ Đồng.

12. Trái phiếu của đại lý phát hành UBS AG, Singapore Branch

* Đây là khoản huy động vốn bằng việc phát hành 1.500 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 16 tháng 7 năm 2021 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do UBS AG, Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) thu xếp và làm đại lý phát hành và Madison Pacific Trust Limited là đại lý ủy thác hiện tại. Gói Trái Phiếu Chuyển đổi có tổng giá trị 300.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/Trái Phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 7 năm 2026 ("Ngày Đáo Hạn"), chịu Lãi Trái Phiếu là 5,25%/năm, được trả 6 tháng/lần và Lãi Mua Lại là 6%/năm, được tính trên cơ sở 6 tháng/lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.1 Trái phiếu (tiếp theo)**12. Trái phiếu của đại lý phát hành UBS AG, Singapore Branch (tiếp theo)**

Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 135.700 đồng/cổ phần, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 33.915,9912 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi và có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau: (1) do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp dẫn đến điều chỉnh giá trị cổ phần, và/hoặc (2) do điều chỉnh giảm tương ứng với biến động giá giảm của cổ phần NVL.

Công ty đã hoàn thành phương án tái cấu trúc vào ngày 30 tháng 07 năm 2025 (Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi). Theo đó, dư nợ gốc trái phiếu kể từ Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi là 335.256.136 đô la Mỹ, đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2027, chịu lãi trái phiếu là 5,25%/năm, được trả 6 tháng/lần và Giá Mua Lại là tổng của (i) 115% của dư nợ gốc và (ii) lãi chưa thanh toán. Giá Chuyển Đổi, áp dụng tại Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi, được xác định bằng 36.000 đồng/cổ phần, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 156.018 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 133 trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu của NVL với tổng giá trị mệnh giá là 29.865.416 đô la Mỹ. Do đó, dư nợ gốc trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 305.390.720 đô la Mỹ. Giá Chuyển đổi được điều chỉnh thành 34.000 đồng/cổ phần kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2026, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 165.195 cổ phiếu/ Trái Phiếu Chuyển Đổi.

23.2 Vay ngân hàng

Bên cho vay	31/12/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.729.983.754.257	4.733.274.406.051
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	136.361.928.289	170.018.206.326
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	1.367.205.563.000	1.142.604.568.476
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) (3)	1.920.388.372.371	1.860.251.101.431
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM (3)	7.637.500.000	7.637.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	160.050.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (5)	-	17.250.000.000
Maybank International Labuan Branch (5)	50.116.300.000	485.469.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (5)	50.116.300.000	485.469.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	394.186.986.304	235.862.169.025
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (7)	339.132.860.911	328.512.860.793
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Hội sở (7)	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM (8)	304.687.943.382	-
Vay dài hạn ngân hàng	22.451.134.400.688	10.154.058.123.180
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	7.910.513.764.321	4.559.879.261.488
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	6.507.786.946.570	2.409.579.240.812
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	1.339.840.000.000	1.499.890.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (5)	13.775.000.000	-
Maybank International Labuan Branch (5)	451.046.700.000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (5)	451.046.700.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	3.213.688.889.797	1.309.151.677.498
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Hội sở (7)	100.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM (8)	1.683.336.400.000	375.357.943.382
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (9)	880.000.000.000	-
Cộng	27.181.118.154.945	14.887.332.529.231

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 61

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**1. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có tổng dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 8.046,9 tỷ Đồng (Ngày 31/12/2024 là 4.729,9 tỷ Đồng) như sau:

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 7.000 tỷ Đồng, có thời hạn tối đa tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc ba mươi sáu (36) tháng, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên. Sau đó lãi vay được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng, trả lãi cuối kỳ, cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sở Giao dịch) công bố tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3-5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên của từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty con; quyền tài sản phát sinh từ việc đền bù giải tỏa một dự án tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; các khoản phải thu và tài sản được hình thành trong tương lai của dự án này. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 5.293,3 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 300 tỷ đồng, có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 7 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 10,6%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng Lãi suất bán vốn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Hội sở chính) áp dụng đối với Khách hàng doanh nghiệp cho khoản vay bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn vay hai mươi bốn (24) tháng, kỳ điều chỉnh lãi suất ba (3) tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 10,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc liên quan đến các thửa đất thuộc một dự án tại phường Long Trường và phường Long Phước, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền tài sản phát sinh từ khu cao tầng thuộc một dự án tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn đã tất toán khoản vay trên.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 800 tỷ đồng, có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay và lãi vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 9 năm 2026. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên. Sau đó, lãi suất sẽ được điều chỉnh mỗi kỳ tính lãi, bằng lãi suất tiết kiệm thường bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng, trả lãi cuối kỳ, cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sở Giao dịch) công bố tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,2%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên của từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền tài sản phát sinh từ khu cao tầng thuộc một dự án tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ phần vốn góp của công ty con. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 286,6 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 255 tỷ Đồng, có thời hạn năm mươi bốn (54) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là mười tám (18) tháng, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất tháng đầu tiên là 11%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng một (1) lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng, trả lãi cuối kỳ, cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sở Giao dịch) công bố tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,7%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại một dự án thuộc tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của một công ty con trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 255 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 385 tỷ Đồng, có thời hạn năm mươi bốn (54) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là mười tám (18) tháng, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất tháng đầu tiên là 11%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng một (1) lần, bằng lãi suất tiết kiệm thường bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng, trả lãi cuối kỳ, cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sở Giao dịch) công bố tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,2%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại một dự án thuộc tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của một công ty con trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 385 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2. Vay ngân hàng (tiếp theo)**1. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (tiếp theo)**

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 3.600 tỷ Đồng từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2. Tổng giá trị đã giải ngân thành công tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.826,9 tỷ Đồng, bao gồm:

- Khoản vay thứ nhất là 1.182 tỷ Đồng, có thời hạn năm mươi bốn (54) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tiền nợ gốc vay được ân hạn mười tám (18) tháng;

- Khoản vay thứ hai là 644,9 tỷ Đồng, có thời hạn năm mươi bốn (54) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 6 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 11,5%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ một (1) tháng một (1) lần, bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường bằng Đồng Việt Nam đối với khách hàng cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) cao nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Sở Giao dịch) được xác định tại ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản hình thành trong tương lai của một phần dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai; khoản phải thu phát sinh từ dự án và phần vốn góp của tất cả thành viên góp vốn tại công ty chủ đầu tư dự án.

2. Ngân hàng TMCP Quân Đội

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội có tổng dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 7.875 tỷ Đồng (Ngày 31/12/2024 là 3.552,1 tỷ Đồng) như sau:

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 600 tỷ Đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất là 11,5%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng do Ngân hàng TMCP Quân Đội xác định cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các khoản phải thu và tài sản hình thành trong tương lai của một dự án tại xã Hồ Tràm, Tp. HCM và toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty con. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 452,5 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 1.120 tỷ Đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản nợ gốc vay được trả một (1) lần vào ngày đáo hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và kỳ trả lãi đầu tiên là vào ngày 5 tháng 3 năm 2026. Khoản vay chịu lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 4 tháng 3 năm 2026 là 8,95%/năm, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn sáu (6) tháng và nhỏ hơn hoặc bằng mười hai (12) tháng đối với khách hàng lớn do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố cộng (+) biên độ 2,95%/năm nhưng không thấp hơn 8,95%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền sử dụng đất, quyền tài sản liên quan đến hai dự án thuộc Xã Hồ Tràm, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 825,3 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.500 tỷ đồng, có thời hạn một trăm lẻ tám (108) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, các năm tiếp theo lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng do Ngân hàng TMCP Quân Đội xác định cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty con và quyền sử dụng đất của dự án tại Xã Hồ Tràm, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 675 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 1.100 tỷ Đồng, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là hai mươi bốn (24) tháng, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 11 năm 2026. Khoản vay chịu lãi suất cho vay quy định theo từng mức ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi suất đầu tiên, sau đó được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn mười hai (12) tháng và nhỏ hơn hoặc bằng sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố cộng (+) biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 10,21%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền sử dụng đất và quyền tài sản liên quan đến một dự án thuộc tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 374,4 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**2. Ngân hàng TMCP Quân Đội (tiếp theo)**

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 765 tỷ Đồng, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay và tiền lãi vay được trả định kỳ mười hai (12) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là mười hai (12) tháng, kỳ trả lãi đầu tiên là vào ngày 25 tháng 12 năm 2026 và kỳ trả gốc đầu tiên là vào ngày 25 tháng 12 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, sau đó được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn mười hai (12) tháng và nhỏ hơn hoặc bằng sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố cộng (+) biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền tài sản phát sinh từ một hợp đồng nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân là 764,5 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 2.000 tỷ đồng, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là hai mươi bốn (24) tháng và kỳ trả gốc đầu tiên là vào ngày 19 tháng 2 năm 2028. Lãi vay được trả định kỳ mười hai (12) tháng một (1) lần. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn mười hai (12) tháng và nhỏ hơn hoặc bằng sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố cộng (+) biên độ 3,2%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền sử dụng đất và quyền tài sản liên quan đến một dự án thuộc Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của công ty chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân là 55,2 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 1.500 tỷ đồng, có thời hạn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn gốc là hai mươi bốn (24) tháng và kỳ trả gốc đầu tiên là vào ngày 14 tháng 2 năm 2028. Lãi vay được trả định kỳ mười hai (12) tháng một (1) lần. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay lớn hơn sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố cộng (+) biên độ 3,85%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các quyền sử dụng đất và quyền tài sản liên quan đến một dự án thuộc Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai và toàn bộ phần vốn góp của công ty chủ đầu tư dự án. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay đã được giải ngân 66,3 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 6.000 tỷ Đồng, có thời hạn tối đa bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc tối đa mười tám (18) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 6 năm 2025. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên. Sau đó lãi vay sẽ được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng Lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn (CIB) do Ngân hàng TMCP Quân đội công bố áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng (+) biên độ 2,51%-2,55%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất; tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 913,1 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 3.300 tỷ Đồng, có thời hạn tối đa một trăm hai mươi (120) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (03) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc tối đa ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 6 năm 2028. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên. Sau đó lãi vay sẽ được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng, lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn (CIB) do Ngân hàng TMCP Quân đội công bố áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng (+) biên độ 3,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất; tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân là 3.300 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**2. Ngân hàng TMCP Quân Đội (tiếp theo)**

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 450 tỷ Đồng, có thời hạn tối đa mười lăm (15) năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc tối đa hai bốn (24) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, kỳ trả gốc đầu tiên là vào ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay quy định theo từng khung ước nhận nợ và được cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên. Sau đó lãi vay sẽ được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay sáu mươi (60) tháng đối với khách hàng lớn (CIB) do Ngân hàng TMCP Quân đội công bố áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng (+) biên độ 2,51%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất; tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán và quyền tài sản phát sinh liên quan đến một dự án tại phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng và toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn trong Chủ đầu tư dự án. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 448,7 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam hạn mức 1.500 tỷ đồng, có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất vay bằng đồng Việt Nam dành cho khách hàng lớn, kỳ hạn vay trên 12 tháng do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Công ty trong Công ty con, quyền tài sản và quyền sử dụng đất của dự án tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai. Tính đến ngày 31/12/2025, khoản vay đã được tái toán toàn bộ.

3. UBS AG, Singapore Branch

Khoản vay có tổng hạn mức là 250.000.000 đô la Mỹ và 23,5 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Nova Hospitality, gồm 2 khoản vay như sau: Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi UBS AG, Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch); Industrial and Commercial Bank of China Limited, Hanoi City Branch; Taichung Commercial Bank Co., Ltd., Offshore Banking Branch; Taiwan Business Bank, Offshore Banking Branch; Taiwan Cooperative Bank, Offshore Banking Branch và các bên cho vay vốn khác. Khoản vay có thời hạn bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được tính theo LIBOR cộng với biên độ 4,25%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai của một dự án tại xã Bình Châu, Tp.HCM. Dư nợ còn lại của khoản vay tại 31/12/2025 là 72.805.413 đô la Mỹ tương đương 1.920,4 tỷ Đồng. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM

Khoản vay bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, có tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 23,5 tỷ Đồng (tương ứng với 1 triệu đô la Mỹ), có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng mười (10) ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 7,64 tỷ Đồng. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay.

4. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 2.870.000.000.000 đồng, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần; bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau mức cao nhất bằng Đồng Việt Nam và kỳ hạn huy động tương ứng với thời hạn cho vay của khoản nợ được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cộng (+) biên độ 4,5%/năm hoặc bằng sản lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, áp dụng mức lãi suất nào cao hơn. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong một Công ty con, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của dự án tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ các quyền, lợi ích phát sinh từ việc khai thác dự án. Khoản vay này đã được gia hạn lịch thanh toán gốc và lãi đến năm 2027, theo đó ngày trả nợ cuối cùng là ngày 25 tháng 10 năm 2027. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ vay còn lại là 1.499,89 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2. Vay ngân hàng (tiếp theo)**5. Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1**

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 41 triệu đô Mỹ do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 làm đại lý và đại diện nhận xử lý tài sản đảm bảo, gồm 2 khoản vay như sau:

* Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày cuối năm là 19 triệu đô la Mỹ và Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (hạn mức 20 triệu đô la Mỹ) có số dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 19 triệu đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn ba mươi (30) tháng. Lãi suất vay được tính theo lãi suất qua đêm có đảm bảo ("SOFR") cộng với biên độ 5,75%/năm.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, cho vay theo hạn mức là 23 tỷ Đồng (Tương đương 1 triệu đô la Mỹ), có số dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 13,8 tỷ Đồng, có thời hạn ba mươi (30) tháng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 4,5%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản thuộc dự án tại thành phố Hồ Chí Minh, một số tài sản thuộc dự án tại Lâm Đồng và cổ phần của một công ty ở thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/07/2025, Công ty đã đàm phán thành công về việc tái cấu trúc cho khoản vay này. Theo đó, lịch thanh toán mới của khoản vay là từ tháng 10 năm 2026 đến tháng 7 năm 2027. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã hoàn tất các thủ tục gia hạn với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tổng dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 3.608 tỷ Đồng (Ngày 31/12/2024 là 1.545 tỷ Đồng) như sau:

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 485 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi lăm (45) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là ba mươi ba (33) tháng, sau đó tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 7 năm 2028. Thời gian ân hạn lãi là hai mươi một (21) tháng, sau đó lãi vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Lãi suất cho vay quy định theo từng khối ước nhận nợ và được cố định cho ba (3) tháng đầu tiên. Sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần: lãi suất cho vay áp dụng cho thời gian tiếp theo cho đến ngày 7 tháng 7 năm 2026 được xác định bằng Lãi suất cơ sở trung hạn VND kỳ hạn ba (3) tháng của TPBank dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 0,9%-1%/năm nhưng không thấp hơn 8,5%/năm và lãi suất cho vay áp dụng cho thời gian tiếp theo sau ngày 7 tháng 7 năm 2026 được xác định bằng Lãi suất cơ sở trung hạn VND kỳ hạn ba (3) tháng của TPBank dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ một dự án tại Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phần của Công ty chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân 420 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.320 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là hai mươi bốn (24) tháng, sau đó tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 11 năm 2027. Thời gian ân hạn lãi là mười lăm (15) tháng, sau đó lãi vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất là 9,45%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở trung hạn VND kỳ hạn ba (3) tháng của TPBank dành cho khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ một dự án tại Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phần của Công ty chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân 205,8 đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 770 tỷ Đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định theo từng khối ước nhận nợ, và lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở trung hạn kỳ ba (3) tháng đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển một dự án tại phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM, cổ phần của công ty Chủ đầu tư dự án và cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 677,6 tỷ Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**6. Ngân hàng TMCP Tiên Phong (tiếp theo)**

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 670 tỷ Đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là ba mươi sáu (36) tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần, thời gian ân hạn lãi là mười hai (12) tháng, kỳ trả lãi đầu tiên là vào tháng 3 năm 2026. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 9%/năm, sau đó được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất cơ sở trung hạn kỳ hạn ba (3) tháng đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,5%-2%/năm nhưng không thấp hơn 9%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển một dự án tại phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM, cổ phần của công ty Chủ đầu tư dự án và cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân là 601,2 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.401,5 tỷ Đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là ba mươi ba (33) tháng, sau đó tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 1 năm 2028. Thời gian ân hạn lãi là mười tám tháng (18) tháng, sau đó lãi vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất là 8,5%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần; lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo cho đến ngày 23 tháng 01 năm 2026 được xác định bằng lãi suất cơ sở trung hạn kỳ hạn ba (3) tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp của TPBank cộng (+) biên độ 1%/năm nhưng không thấp hơn 8,5%/năm và lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo sau ngày 23 tháng 01 năm 2026 được xác định bằng lãi suất cơ sở trung hạn, kỳ hạn ba (3) tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp của TP Bank cộng (+) biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền phát triển một dự án tại phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phần của Công ty chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của cổ đông và quyền tài sản từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào một dự án tại Đồng Nai. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 1.401,5 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 1.850 tỷ Đồng từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong, có thời hạn bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ, và lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở trung hạn kỳ hạn ba (3) tháng đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong cộng (+) biên độ 2,0%/năm. Khoản huy động này được đảm bảo bằng quyền phát triển một dự án tại phường Cầu Ông Lãnh, TP.HCM và cổ phần của công ty Chủ đầu tư dự án thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 301,8 tỷ Đồng.

7. Vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH

Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ và 700 triệu đồng cho Công ty gồm 2 khoản vay sau:

* Khoản vay Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH theo hợp đồng tín dụng hạn mức 20 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 12.857.143 đô la Mỹ. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027. Khoản vay này chịu lãi suất 5,1%/năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn lịch trả gốc và lãi của khoản vay này. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

* Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở bằng Đồng Việt Nam theo hạn mức 700 triệu đồng có số dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 200 triệu đồng, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - Hội sở cộng (+) biên độ 4,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.2 Vay ngân hàng (tiếp theo)**8. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN HCM có tổng dư nợ tại ngày 31/12/2025 là 1.988 tỷ Đồng (Ngày 31/12/2024 là 375,36 tỷ Đồng) như sau:

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 350 tỷ Đồng, có thời hạn tối đa ba mươi bảy (37) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ cao nhất kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố. Khoản vay được bao đảm bằng quyền tài sản đã hình thành và/hoặc hình thành trong tương lai; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số hạng mục xây dựng; và các khoản phải thu liên quan đến một phần dự án tại Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và bảo lãnh thanh toán từ Công ty. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân là 144,69 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 406 tỷ Đồng, có thời hạn cho vay tối đa đến ngày 30 tháng 9 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 10%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ cao nhất kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố. Khoản vay được bao đảm bằng quyền tài sản đã hình thành và/hoặc hình thành trong tương lai; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số hạng mục xây dựng; và các khoản phải thu liên quan đến một phần dự án tại Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và bảo lãnh thanh toán từ Công ty. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 365,7 tỷ Đồng.

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng có tổng hạn mức là 1.750 tỷ Đồng, có thời hạn cho vay tối đa đến ngày 31 tháng 12 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 10%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại từng thời kỳ căn cứ vào Thông báo lãi suất gửi Khách hàng. Khoản vay được bao đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của một số bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại một phần dự án thuộc Phường Tiến Thành, Tỉnh Lâm Đồng; khoản phải thu khung đến từ một hợp đồng hợp tác kinh doanh của một công ty con và cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông. Tại ngày 31/12/2025, dư nợ của khoản vay là 1.477,7 tỷ Đồng.

9. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

* Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng cho vay là 880 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, có thời hạn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là ba mươi sáu (36) tháng, sau đó tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, kỳ trả gốc đầu tiên là vào tháng 8 năm 2028. Thời gian ân hạn lãi là hai mươi bốn (24) tháng, sau đó lãi vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay chịu lãi suất là 13%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần bằng Lãi suất cơ sở do Ngân hàng quy định từng thời kỳ cộng (+) biên độ 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hai dự án tại Huyện Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng, cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông và phần vốn góp trong một công ty con.

23.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba

	31/12/2025	01/01/2025
1. Ngắn hạn	12.787.958.035.469	9.510.751.525.737
Credit Opportunities III Pte. Limited (1)	2.982.651.205.079	2.452.896.000.000
Seatown Private Credit Master Fund (2)	2.314.845.520.000	2.242.355.760.000
UBS AG, Singapore Branch (Trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) (3)	1.450.735.000.000	1.405.305.000.000
Stark Ist Co. Ltd (4)	975.949.000.000	945.387.000.000
Công ty Cổ phần Novareal (5)	1.272.110.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (5)	698.670.708.131	54.434.711.764
Khác (5)	3.092.996.602.259	2.410.373.053.973
2. Dài hạn	2.411.180.000.000	1.300.000.000
Các khoản vay có quyền chuyển đổi (6)	2.410.000.000.000	-
Khác (5)	1.180.000.000	1.300.000.000
Cộng	15.199.138.035.469	9.512.051.525.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.3 Vay từ tổ chức và cá nhân bên thứ ba (tiếp theo)**1. Vay Credit Opportunities III Pte. Limited**

Đây là khoản vay với Credit Opportunities III Pte. Limited theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ có số dư nợ tại ngày cuối năm là 113.077.727 đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay sẽ đến hạn vào ngày 18 tháng 8 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên Cho Vay nhận được IRR mục tiêu là 13,5% (đã bao gồm phí duy trì 2%) khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông; khoản phải thu và bảo lãnh liên quan đến một dự án tại Tỉnh Đồng Nai; khoản phải thu, tài khoản và tài sản khác liên quan đến một số bất động sản thuộc một dự án tại Tỉnh Lâm Đồng. Công ty đã ký hợp đồng tái cơ cấu và gia hạn khoản vay, theo đó dư nợ gốc của khoản vay được xác định lại kể từ 01/11/2025 là 113.077.727 đô la Mỹ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang hoàn tất các điều kiện tiên quyết để khoản vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Vay Seatown Private Credit Master Fund

Đây là khoản vay với Seatown Private Credit Master Fund và/hoặc một/các bên cho vay khác theo hợp đồng tín dụng có hạn mức là 110 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày cuối kỳ là 87,76 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 14%/năm khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản, tài khoản và phần vốn góp các công ty liên quan đến một dự án tại Tỉnh Đồng Nai và khoản thu được còn lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ được đảm bảo cho một khoản vay trong nước tại dự án. Tập đoàn đã ký thỏa thuận để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay này trong 6 tháng đầu năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam.

3. Vay UBS AG Singapore Branch

Đây là khoản vay được thu xếp bởi UBS AG - Chi nhánh Singapore (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 100 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày cuối năm là 55 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay được tính theo SOFR cộng với biên độ 5,76%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tập đoàn đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu khoản vay này.

4. Vay Stark1st Co. Ltd.

Đây là khoản vay với Stark1st Co. Ltd theo hợp đồng tín dụng có hạn mức 50 triệu đô la Mỹ, có số dư nợ tại ngày cuối năm là 37 triệu đô la Mỹ. Lãi suất vay ban đầu là 6%/năm, được điều chỉnh thành 3%/năm trả bằng tiền áp dụng kể từ kỳ trả lãi tháng 6 năm 2023 và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay đã đến hạn vào ngày 15 tháng 7 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông công ty và các bên bảo đảm. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu khoản vay.

5. Vay tổ chức và cá nhân khác

Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn từ 3 tháng tới 36 tháng, chịu lãi suất từ 3,7%/năm đến 14,7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

6. Các khoản vay có quyền chuyển đổi

Các khoản vay không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL), có tổng hạn mức tối đa là 2.500 tỷ Đồng với Các Bên Cho Vay, thời hạn vay là ba (3) năm kể từ ngày giải ngân cuối cùng. Lãi suất vay là 14%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Các Bên Cho Vay có quyền thực hiện chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dư nợ khoản vay thành cổ phiếu NVL vào các kỳ chuyển đổi tại tháng thứ 18, tháng thứ 24 và tháng thứ 30 kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Giá Chuyển Đổi được tính bằng 115% nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu NVL tại ngày cách năm (5) ngày làm việc trước và bao gồm ngày giải ngân cuối cùng. Giá Chuyển Đổi có thể được điều chỉnh giảm khi phát sinh các sự kiện dẫn đến điều chỉnh giá cổ phiếu NVL theo thông lệ trên thị trường và thỏa thuận với Các Bên Cho Vay. Công ty có quyền hoàn trả trước hạn một hoặc nhiều lần với tổng số tiền trả trước tối đa 50% tổng dư nợ sau mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng. Tại ngày 31/12/2025, khoản vay đã được giải ngân 2.410 tỷ Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản vay đã hoàn tất giải ngân toàn bộ 2.500 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23.4 Vay bên liên quan (thuyết minh IX.2b.2)

Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn 12 tháng, chịu lãi suất 12,2%/năm và không có tài sản đảm bảo.

VI.24 Dự phòng phải trả

Số dự dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng bảo hành các bất động sản đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo.

Chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn	Dài hạn	Cộng
Số đầu năm	11.588.500.244	278.347.344.454	289.935.844.698
Tăng do trích lập	21.895.020.000	55.025.636.002	76.920.656.002
Phân loại ngắn hạn dài hạn	11.318.495.358	(11.318.495.358)	-
Số đã sử dụng	(369.641.630)	(2.458.246.367)	(2.827.887.997)
Số hoàn nhập	(424.141.274)	15.075.411.735	14.651.270.461
Giảm do bán công ty con	-	(33.931.629.290)	(33.931.629.290)
Số cuối năm	44.008.232.698	300.740.021.176	344.748.253.874

VI.25 Thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	Ghi nhận trên Cân đối kế toán hợp nhất		Ghi nhận trên KQKD hợp nhất	
	31/12/2025	01/01/2025	Năm 2025	Năm 2024
1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	146.178.407.645	141.684.358.122	(6.809.854.267)	42.186.111.134
Chênh lệch tạm thời từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho, chi phí trả trước dài hạn, bất động sản đầu tư	74.161.799.085	74.297.345.920	135.546.835	11.535.805.330
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ các giao dịch khác	6.637.344.808	24.157.859.569	17.520.514.761	19.102.801.746
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	65.379.263.752	43.229.152.633	(22.150.111.119)	11.547.504.058
Phát sinh do thoái vốn công ty con	-	-	(2.315.804.744)	-
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	15.847.123.734.731	14.631.680.390.354	1.215.426.727.637	934.971.727.556
Chênh lệch tạm thời từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con	9.571.628.379.765	9.675.221.573.232	(103.593.193.467)	(172.121.330.601)
Chênh lệch tạm thời từ chi phí lãi vay vốn hóa	5.845.325.605.561	4.857.319.361.778	988.006.243.783	1.064.352.071.569
Chênh lệch tạm thời các giao dịch khác	430.169.749.405	99.139.455.344	331.030.294.061	31.752.929.977
Phát sinh do thoái vốn công ty con	-	-	(16.616.740)	10.988.056.611
3. Thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất ("KQKD") (1+2)			1.208.616.873.370	977.157.838.690

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước: thuế suất là 20%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.25 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		Thuế TNDN hoãn lại phải trả	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	141.684.358.122	183.870.469.256	14.631.680.390.354	13.707.696.719.409
Ghi nhận kết quả kinh doanh	6.809.854.267	(42.186.111.134)	1.215.426.727.637	934.971.727.556
Thoái vốn công ty con	(2.315.804.744)	-	16.616.740	(10.988.056.611)
Số cuối năm	146.178.407.645	141.684.358.122	15.847.123.734.731	14.631.680.390.354

VI.26 Vốn chủ sở hữu**26.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp 31/12/2025 ^a	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Diamond Properties	7,68%	1.713.992.240.000	1.686.609.870.000
Công ty Cổ phần NovaGroup	22,04%	4.918.637.140.000	3.438.407.580.000
Cổ đông khác	70,28%	15.687.556.110.000	14.376.027.930.000
Cộng	100,00%	22.320.185.490.000	19.501.045.380.000

Tại ngày 31/12/2025, một phần cổ phiếu phổ thông của các cổ đông đã được thế chấp cho các hợp đồng vay của Tập đoàn (theo thuyết minh vay).

V1.26 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

26.2. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	13.494.207.570.271	7.255.995.167.506	45.302.850.042.403
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(6.454.779.904.770)	2.060.137.701.067	(4.394.642.203.703)
Giảm do nhận cổ tức	-	-	-	(37.153.487)	(37.153.487)
Giảm vốn công ty con	-	-	-	(413.083.000)	(413.083.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(158.604.422)	(158.604.422)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	6.241.691.076.578	141.734.284.245	6.383.425.360.823
Số dư cuối năm trước	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	13.281.118.742.079	9.457.258.311.909	47.291.024.358.614
Số dư đầu năm nay	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	13.281.118.742.079	9.457.258.311.909	47.291.024.358.614
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.743.741.158.759	117.666.349.452	1.861.407.508.211
Phát hành cổ phần theo chương trình ESOP (1)	487.526.130.000	(487.526.130.000)	-	-	-
Phát hành cổ phần theo chương trình ESOP (1)	487.526.130.000	-	-	-	487.526.130.000
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ phải trả (2)	1.636.583.910.000	940.490.274.833	-	-	2.577.074.184.833
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (3)	207.503.940.000	539.510.371.680	-	-	747.014.311.680
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	(688.907.500)	-	-	(688.907.500)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.851.613)	(10.851.613)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	1.950.728.288.494	3.978.915.353.144	5.929.643.641.638
Số dư cuối năm nay	22.320.185.490.000	6.043.387.533.639	16.975.588.189.332	13.553.829.162.892	58.892.990.375.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

VI.26 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**26.2 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Thuyết minh tăng vốn trong năm như sau

(1) Trong năm 2025, Công ty triển khai hai chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Chương trình thứ nhất "Chương trình thưởng ESOP": Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 24/4/2025 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 04/7/2025 và số 43/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 23/7/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành 48.752.613 cổ phiếu, tương đương 2,5% số cổ phần đang lưu hành, với tổng giá trị theo mệnh giá là 487.526.130.000 đồng.

Chương trình thứ 2 "Chương trình chào bán ESOP": Cùng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 24/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 04/7/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng 48.752.613 cổ phiếu, tương đương 2,5% số cổ phần đang lưu hành, với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 62/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 09/10/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả thực hiện cả hai chương trình ESOP nêu trên, theo đó Công ty đã phát hành tổng cộng 97.505.226 cổ phiếu cho người lao động.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 17/2025-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 7 tháng 8 năm 2025 và các Nghị quyết số 57/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 8 tháng 9 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 168.014.696 cổ phiếu, tương đương 8,616% số cổ phần đang lưu hành của Công ty. Giá phát hành dự kiến là 15.746,667 đồng/cổ phiếu và tổng giá trị các khoản nợ phải trả sẽ được hoán đổi là 2.645.671.499.267 đồng.

Theo Nghị quyết số 77/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả thực hiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ với số lượng cổ phiếu được phát hành là 163.658.391 cổ phiếu, giá phát hành là 15.746,667 đồng/cổ phiếu. Giá trị cổ phần phát hành được hạch toán tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần lần lượt là 1.636.583.910.000 đồng và 940.490.274.833 đồng, tương ứng tổng giá trị các khoản nợ phải trả được hoán đổi là 2.577.074.200.878 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn này.

(3) Theo hợp đồng phát hành trái phiếu chuyển đổi tại ngày 7 tháng 7 năm 2021, các thông báo yêu cầu chuyển đổi trái phiếu từ trái chủ, Nghị quyết số 78/2025-NQ.HĐQT-NVLG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị 29.928.458 Đô la Mỹ ("USD") tương ứng tỷ giá USD/VND sử dụng chuyển đổi trái phiếu là 24.960 đồng. Vì vậy, số lượng cổ phần được phát hành là 20.750.394 cổ phần theo giá chuyển đổi cho mỗi cổ phần là 36.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn này.

Sau khi hoàn thành các đợt tăng vốn trên, vốn điều lệ công ty thay đổi từ 19.501.045.380.000 đồng lên 22.320.185.490.000 đồng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.26 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19.501.045.380.000	19.501.045.380.000
Vốn góp tăng trong năm	2.819.140.110.000	-
Vốn góp cuối kỳ	22.320.185.490.000	19.501.045.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2025	Năm 2024
Chưa công bố	Chưa công bố

26.5 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.232.018.549	1.950.104.538
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.232.018.549	1.950.104.538
Cổ phiếu phổ thông	2.232.018.549	1.950.104.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.232.018.549	1.950.104.538
Cổ phiếu phổ thông	2.232.018.549	1.950.104.538
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI.27 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Tài sản thuê**

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Dưới 1 năm	53.508.263.344	26.458.777.800
Từ 1 đến 5 năm	7.871.820.000	4.913.116.950
Cộng	61.380.083.344	31.371.894.750

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	Giá trị 5.405,61	Giá trị 5.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**VII.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6.365.648.743.770	8.362.486.114.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	499.862.044.346	556.660.533.078
Doanh thu cho thuê tài sản	100.845.023.037	160.472.954.623
Cộng	6.966.355.811.153	9.079.619.602.216

VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu thương mại	607.525.088	6.244.128.255
Cộng	607.525.088	6.244.128.255

VII.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6.365.041.218.682	8.356.241.986.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	499.862.044.346	556.660.533.078
Doanh thu cho thuê tài sản	100.845.023.037	160.472.954.623
Cộng	6.965.748.286.065	9.073.375.473.961

VII.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.931.864.284.106	8.440.179.233.610
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	495.550.640.869	442.616.138.988
Giá vốn cho thuê tài sản	113.112.356.860	107.006.045.553
Cộng	2.540.527.281.835	8.989.801.418.151

VII.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.097.352.860.810	3.713.838.301.922
Lãi tiền cho vay	1.045.370.401.388	1.478.127.507.700
Lãi từ thoái vốn các công ty con	947.985.871.597	-
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	274.997.250.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.865.392.187	44.484.708.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	26.184.986.665	13.899.940
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.354.812.954	429.422.270.720
Cộng	3.188.114.325.601	5.940.883.938.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.6 Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	2.790.615.874.522	2.646.928.561.774
Lỗ từ thoái vốn công ty con	111.226.621	797.448.991.025
Chi phí lãi vay	148.464.773.101	291.396.806.443
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.995.662.826	62.078.165.113
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	668.785.366.506	844.699.235.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.767.463.228
Chi phí liên quan đến khoản vay	1.799.419.276	24.694.615.753
Chi phí tài chính khác	40.907.351.400	41.854.398.627
Cộng	3.672.679.674.252	4.710.868.236.963

VII.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	70.932.590.369	65.507.160.246
Chi phí chương trình bán hàng	10.809.000.054	49.250.866.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	864.896.220	1.644.390.664
Chi phí vật liệu, bao bì	402.846.449	105.031.831
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.000.000	1.118.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.740.004.509	374.924.730.748
Các chi phí khác	16.492.260.709	42.538.425.867
Cộng	611.302.598.310	533.971.724.119

VII.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Phân bổ lợi thế thương mại	704.599.475.957	847.540.135.684
Chi phí nhân viên	258.519.098.585	205.845.106.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.302.873.557	219.406.389.555
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.914.923.711	64.991.351.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.772.534.406	20.804.321.598
Chi phí vật liệu quản lý	950.607.590	277.443.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	440.849.615	275.726.758
Thuế, phí và lệ phí	4.530.800.564	1.271.589.881
Các chi phí khác	66.589.804.481	89.525.668.166
Cộng	1.289.620.968.466	1.449.937.734.036

VII.9 Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	894.944.525.839	335.058.848.843
Lãi thanh lý tài sản cố định	554.545.454	4.595.576.667
Hoán nhập chi phí phạt chậm nộp thuế	1.271.325.739.485	-
Thu nhập khác	7.439.128.698	66.274.929.395
Cộng	2.174.263.939.476	405.929.354.905

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 76

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.10 Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế bị phạt chậm nộp	60.427.292.396	1.613.022.274.398
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.143.710.204.272	580.403.313.143
Phạt do vi phạm hành chính	-	16.095.000.000
Chi phí khác	4.856.933.246	75.598.100.700
Cộng	1.208.994.429.914	2.285.118.688.241

VII.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí phát triển bất động sản để bán	8.797.430.680.300	17.524.069.063.290
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	1.043.689.539.722	1.179.633.500.868
Chi phí nhân công	580.082.249.579	506.813.543.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.481.601.841	440.943.378.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	261.645.785.215
Chi phí khác bằng tiền	89.523.346.708	133.995.004.788
Cộng	11.057.207.418.150	20.047.100.276.589

VII.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.027.165.577.662	(2.555.664.274.349)
2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
3. Thuế TNDN trước điều chỉnh các khoản (1*2)	605.433.115.532	(511.132.854.870)
4. Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) số thuế TNDN:	560.324.953.919	2.350.110.784.224
Lợi thế thương mại phân bổ	140.919.895.191	169.508.027.137
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định	900.563.523.401	456.403.635.069
Chi phí không được trừ khác	(243.342.562.003)	353.735.908.766
Điều chỉnh lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	231.350.085.871	885.700.922.205
Sử dụng lỗ tính thuế	(934.481.821.442)	(831.495.667.995)
Lỗ tính thuế không ghi nhận thuế hoãn lại	700.033.490.196	1.319.740.354.845
Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(4.432.795.859)	1.231.048.047
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(95.277.000)	(79.362.565)
Ảnh hưởng của sát nhập	(7.582.043)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(230.182.002.393)	(4.634.081.285)
5. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp (3+4)	1.165.758.069.451	1.838.977.929.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(42.858.803.919)	861.820.090.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh VI.25)	1.208.616.873.370	977.157.838.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.743.741.158.759	(6.454.779.904.770)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.743.741.158.759	(6.454.779.904.770)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.010.582.159	1.998.857.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	867	(3.229)

VII.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.743.741.158.759	(6.454.779.904.770)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.743.741.158.759	(6.454.779.904.770)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.010.582.159	1.998.857.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.010.582.159	1.998.857.151
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	867	(3.229)

Các công cụ có khả năng pha loãng trong năm được xác định là có tính chất chống pha loãng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chỉ tiêu	Năm 2024 (Đã báo cáo)	Năm 2024 (trình bày lại)
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.310)	(3.229)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.310)	(3.229)

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành, Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh hội tố do ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu thưởng cho nhân viên từ nguồn thặng dư vốn cổ phần sau ngày kết thúc niên độ.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
Phát hành cổ phần phổ thông để hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	745.440.783.360	-
Hoán đổi bất động sản để thanh toán gốc vay	24.736.206.483	123.938.485.848
Bán giải chấp cổ phiếu để thanh toán gốc vay	43.203.110.897	518.131.149.917
Hoán đổi bất động sản để thanh toán lãi vay	52.081.006.277	64.415.688.822
Lãi vay nhập gốc	849.972.191.029	557.488.588.800
Phát hành cổ phần phổ thông để hoán đổi các khoản nợ phải trả	2.577.074.184.833	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

IX.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

1.1. Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công trình xây dựng dự án	35.093.087.673.011	31.843.042.983.316
Chi mua TSCĐ	10.893.516.049	25.952.736.049

1.2. Cam kết và nợ tiềm tàng khác

Cam kết hỗ trợ tài chính cho một số Công ty con

Nhằm hỗ trợ cơ sở trình bày Báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục của một số Công ty con, Tập đoàn dự kiến trong trường hợp cần thiết sẽ tiếp tục hỗ trợ đủ nguồn vốn cần thiết cho các Công ty con này hoạt động tiếp tục trong tương lai.

Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận, trong trường hợp Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ với ngân hàng TMCP Quân Đội đối với khoản vay với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng theo Nghị quyết số 47/2024-NQ.HĐQT-NVLG.

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 5/2024-NQ.HĐQT-NVLG ngày 25 tháng 1 năm 2024 thông qua việc Công ty cam kết vô điều kiện, không hủy ngang sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside toàn bộ dư nợ gốc, lãi và phí phát sinh (nếu có) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam ("MSB") trong trường hợp Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside vi phạm các nghĩa vụ tài chính và/hoặc vi phạm cam kết với MSB theo hợp đồng cho vay mà Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside không có khả năng thanh toán đầy đủ cho MSB hoặc sau khi đã xử lý tài sản đảm bảo nhưng vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ của Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside với MSB theo hợp đồng cho vay.

Cam kết đặt cọc nhận chuyển nhượng vốn góp trong các dự án bất động sản

Công ty cam kết nhận cọc chuyển nhượng dự án liên quan một phần dự án tại Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

Cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho một số dự án bất động sản tiềm năng, cam kết phân chia lợi nhuận

Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và các đối tác: Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Nova; Công ty Cổ phần Novareal và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Đại Phát... để khai thác các dự án bất động sản thuộc Tập đoàn, Công ty sẽ chia lợi nhuận từ các dự án cho các đối tác này theo tỷ lệ đầu tư khi quyết toán dự án.

IX.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.29.

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan trình bày như sau:

- Công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp (Xem danh sách tại Thuyết minh I.7)
- Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
- Công ty Cổ phần NovaGroup - cổ đông lớn.
- Công ty Cổ phần Diamond Properties - cổ đông lớn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NSQ - công ty thuộc sở hữu của cổ đông lớn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land - công ty thuộc sở hữu của cổ đông
- Cá nhân liên quan cổ đông lớn

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Tập đoàn và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Tập đoàn được biết. Tập đoàn cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn cam kết không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trọng yếu cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Tập đoàn cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1.Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Tập đoàn

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
1. Hội đồng quản trị				
Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	1.200.000.000	1.200.000.000
Phạm Tiến Vân	Thành viên độc lập	Thù lao	600.000.000	600.000.000
Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	Thù lao	600.000.000	600.000.000
Dương Văn Bắc	Thành viên HĐQT (từ ngày 24/04/2025)	Thù lao	79.545.455	-
Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT (từ ngày 07/08/2025)	Thù lao	45.217.391	-
Đoàn Minh Trường	Thành viên HĐQT (từ ngày 24/04/2025 đến ngày 07/08/2025)	Thù lao	34.328.064	-
Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập (đến ngày 24/04/2025)	Thù lao	202.272.727	600.000.000
Ng Teck Yow	Thành viên HĐQT (đến ngày 24/04/2025)	Thù lao	202.272.727	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

2a.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Tập đoàn

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
2. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng				
Ng Teck Yow	Tổng Giám Đốc (đến ngày 01/11/2024)	Tiền lương	-	4.266.799.172
Dương Văn Bắc	Tổng Giám Đốc (từ ngày 01/11/2024)	Tiền lương	4.800.000.000	678.260.870
Dương Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc Kiêm GD tài chính (đến ngày 01/11/2024)	Tiền lương	-	2.578.616.977
Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/11/2024)	Tiền lương	2.880.000.000	302.608.696
Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/11/2024)	Tiền lương	2.688.000.000	282.434.783
Võ Quốc Đức	Giám đốc tài chính (từ ngày 21/08/2025)	Tiền lương	817.391.304	-
Nguyễn Thùy Xuân Mai	Kế toán trưởng (từ ngày 05/04/2024)	Tiền lương	753.768.000	535.414.571
Huỳnh Minh Lâm	Kế toán trưởng (đến ngày 05/04/2024)	Tiền lương	-	296.208.000

2b.1. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết.

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	
		Năm 2025	Năm 2024
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	Lãi cho vay	515.568.712	2.273.471.670
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	Chi phí lãi vay	34.824.552.335	7.051.379.197
3. Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư BĐS Phú Trí	Chi phí lãi vay	-	55.952.875
4. Công ty Cổ phần NovaGroup	Nhận hỗ trợ tài chính	43.195.030.897	487.835.660.685
5. Công ty Cổ phần Diamond Properties	Nhận hỗ trợ tài chính	-	192.296.828.788
6. Chủ tịch HĐQT và người liên quan	Hoạt động khác	435.671.167.586	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**2b.2. Công nợ với các bên liên quan**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các mục thuyết minh phải thu, phải trả.

Bên liên quan	Số dư tại ngày	
	31/12/2025	01/01/2025
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.825.145.237	24.008.195.237
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	3.585.825.237	3.585.825.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	17.239.320.000	20.422.370.000
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	17.572.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	-	17.572.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	155.654.224.122	162.937.374.192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	37.450.000.000	41.727.287.998
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	27.804.224.122	30.810.086.194
Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	90.400.000.000	90.400.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	-	76.000.000.000
Người liên quan chủ tịch HĐQT	-	76.000.000.000
5. Phải trả người bán ngắn hạn	1.485.887.095	2.364.186.295
Công ty Cổ phần NovaGroup	1.485.887.095	1.485.887.095
Công ty Cổ phần Hùng Ngự Security	-	878.299.200
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	62.290.797.617	27.535.702.266
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	62.290.797.617	27.466.245.282
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí	-	69.456.984
7. Phải trả ngắn hạn khác	105.116.098.583	2.638.995.268.564
Công ty Cổ phần NovaGroup	105.116.098.583	2.527.222.986.403
Công ty Cổ phần Diamond Properties	-	111.772.282.161
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	62.065.442.012	58.540.271.569
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Open Land	62.065.442.012	57.640.271.569
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí	-	900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời, hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

3.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2025**

Bộ phận	Năm 2025		
	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Chuyển nhượng bất động sản	6.365.041.218.682	1.931.864.284.106	4.433.176.934.576
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	499.862.044.346	495.550.640.869	4.311.403.477
Cho thuê tài sản	100.845.023.037	113.112.356.860	(12.267.333.823)
Cộng	6.965.748.286.065	2.540.527.281.835	4.425.221.004.230

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Bộ phận	Năm 2024		
	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Chuyển nhượng bất động sản	8.356.241.986.260	8.440.179.233.610	(83.937.247.350)
Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	556.660.533.078	442.616.138.988	114.044.394.090
Cho thuê tài sản	160.472.954.623	107.006.045.553	53.466.909.070
Cộng	9.073.375.473.961	8.989.801.418.151	83.574.055.810

3.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố ở trong nước. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu

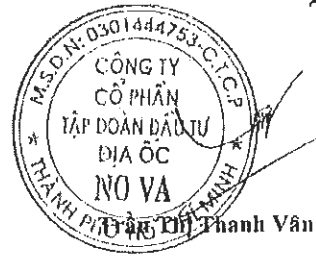
Danh Thủy Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Xuân Mai

Tp.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số chứng thực: 059461 Quyền số: 01 SCT/BS
Ngày: 27-08-2026



Phạm Như Ngọc